BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG TỈNH GIA LAI 2020

DDCI GIA LAI 2020

DDCI GIA LAI 2020

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRAN
CẤP SỞ, BAN, NGÀNH VÀ CẤP HUYỆ
TỈNH GIA LAI

LỜI NÓI ĐẦU

Quý vị đang cầm trên tay Báo cáo đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh Gia Lai năm 2020.

Đây là năm thứ hai tỉnh Gia Lai thực hiện đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) với sự tư vấn của Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Đà Nẵng (VCCI Đà Nẵng). Báo cáo thực hiện theo Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh Gia Lai và Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 7 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh Gia Lai.

Báo cáo DDCI Gia Lai năm 2020 được xây dựng độc lập và khách quan dựa trên cơ sở phiếu khảo sát ý kiến từ các doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh do Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Gia Lai điều tra và hoàn toàn độc lập với Chỉ số năng lực cạnh canh cấp tỉnh (PCI) do VCCI công bố hằng năm. Phương pháp đánh giá được kế thừa từ phương pháp luận của PCI, nội dung đánh giá được xây dựng từ tình hình thực tiễn của tỉnh. So với năm 2019, báo cáo DDCI Gia Lai năm 2020 mở rộng thêm đối tượng được đánh giá và có những điều chỉnh về nội dung đánh giá để phù hợp với tình hình trong năm 2020, các sự điều chỉnh, bổ sung đã được các sở, ban, ngành và địa phương đóng góp ý kiến trong quá trình hoàn thiện và UBND tỉnh đã ban hành quyết định điều chỉnh, bổ sung bộ chỉ số.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hỗ trợ, hợp tác với tinh thần

trách nhiệm cao và hiệu quả đến từ lãnh đạo UBND tỉnh Gia Lai và các cơ quan, đơn vị trong suốt quá trình xây dựng và hoàn thiện báo cáo. Xin chân thành cảm ơn các chuyên gia đã có những góp ý, bình luận để hoàn thiện báo cáo. Và để hoàn thành báo cáo này, không thể không nhắc đến sự tin tưởng và hợp tác của các doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh đã dành thời gian quý báu tham gia khảo sát và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan để chúng tôi xây dựng báo cáo DDCI Gia Lai 2020. VCCI Đà Nẵng xin chân thành cảm ơn Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Gia Lai đã phối hợp tốt với VCCI Đà Nẵng trong triển khai các hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ DN được triển khai trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong những năm qua.

Dù nhóm nghiên cứu đã có nhiều nỗ lực trong xây dựng báo cáo với cách làm khoa học, độc lập, khách quan nhưng do thời gian, nguồn lực có hạn, báo cáo chắc chắn không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Rất mong nhận được sự chia sẻ, phản hồi tích cực của tất cả các quý vị.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm Xã hội
BQL	Ban quản lý
CCHC	Cải cách hành chính
CNTT	Công nghệ thông tin
CSTP	Chỉ số thành phần
DDCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DVCTT	Dịch vụ công trực tuyến
DVHCC	Dịch vụ hành chính công
GTVT	Giao thông Vận tải
HKD	Hộ kinh doanh
HTX	Hợp tác xã
KCN	Khu Công nghiệp
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KKT	Khu kinh tế
LĐ, TB&XH	Lao động, Thương binh và Xã hội
MTKD	Môi trường kinh doanh
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
QLTT	Quản lý thị trường
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TP	Thành phố
TTHC	Thủ tục hành chính
TTHCC	Trung tâm Hành chính công
TX	Thị xã
UBND	Ủy ban Nhân dân
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
TT&TT	Thông tin và Truyền thông
VH, TT&DL	Văn hóa, Thể thao và Du lịch

MỤC LỤC

TÓM TẮT

01 DDCI Gia Lai 2020 và phương pháp luận

02 Kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2020

03 Tình hình kinh doanh của DN và tác động từ dịch Covid-19

04 Một số giải pháp và khuyến nghị nhằm hỗ trợ DN và cải thiện MTKD

CHƯƠNG 1
Giới thiệu chung

Mở đầu 08

Mục tiêu 09

Phương pháp nghiên cứu 10

Bộ chỉ số DDCI 2020 và những điều chỉnh, bổ sung 11

Cách thức triển khai khảo sát 18

Đặc điểm DN/HTX/HKD tham gia khảo sát 23

CHƯƠNG 2

Kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2020

28 Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành

50 Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp địa phương

CHƯƠNG 3

Một số giải pháp, khuyến nghị nhằm hỗ trợ DN và cải thiện MTKD

Tình hình kinh doanh năm 2020 **74**

Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến cộng đồng DN tỉnh **76**

Một số giải pháp, khuyến nghị **81**

PHỤ LỤC

Kết quả đánh giá DDCI Gia Lai 2020

98 Kết quả đánh giá các sở, ban, ngành tỉnh Gia Lai

107 Kết quả đánh giá cấp địa phương tỉnh Gia Lai

MỤC LỤC HÌNH

Hình 1. Phân loại đối tượng khảo sát 23
Hình 2. Tỷ lệ đối tượng trả lời 23
Hình 3. Số lao động đăng ký của DN 24
Hình 4. Số lao động đăng ký của HKD, HTX 24
Hình 5. Số vốn đăng ký của DN 25
Hình 6. Số vốn đăng ký của HKD, HTX 25
Hình 7. Lĩnh vực kinh doanh của DN 26
Hình 8. Xếp hạng DDCI cấp sở, ban, ngành 28
Hình 9. Trung vị của các CSTP nhóm sở, ban, ngành 34
Hình 10. Điểm số tăng/giảm của mỗi sở, ban, ngành năm 2020 so với năm 2019 35
Hình 11. Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối năm 2020 so với năm 2019 36
Hình 12. Biểu đồ các CSTP của từng sở, ban, ngành 37
Hình 13. CSTP Tính minh bạch nhóm sở ban, ngành 40
Hình 14. CSTP Tính năng động nhóm sở, ban, ngành 41
Hình 15. CSTP Chi phí thời gian nhóm sở, ban, ngành 42
Hình 16. CSTP CPKCT nhóm sở, ban, ngành 43
Hình 17. CSTP Cạnh tranh bình đẳng nhóm sở, ban, ngành 45
Hình 18. CSTP Hỗ trợ DN nhóm sở, ban, ngành 46
Hình 19. CSTP Thiết chế pháp lý nhóm sở, ban, ngành 47
Hình 20. CSTP Vai trò người đứng đầu nhóm sở, ban, ngành 49
Hình 21. Xếp hạng DDCI cấp địa phương 50
Hình 22. Trung vị của các CSTP nhóm địa phương 56
Hình 23. Điểm số tăng/giảm của các địa phương năm 2020 so với năm 2019 57
Hình 24. Khoảng cách điểm số giữa địa phương đứng đầu và đứng cuối năm 2019 so với 2020 58
Hình 25. Biểu đổ các CSTP của từng địa phương 59
Hình 26. CSTP Tính minh bạch của các địa phương 62
Hình 27. CSTP Tính năng động của các địa phương 63
Hình 28. CSTP Chi phí thời gian của các địa phương 64

Hình 29. CSTP CPKCT của các địa phương 66
Hình 30. CSTP Cạnh tranh bình đẳng của các địa phương 67
Hình 31. CSTP Hỗ trợ DN của các địa phương 68
Hình 32. CSTP Thiết chế pháp lý của các địa phương 69
Hình 33. CSTP Vai trò người đứng đầu của các địa phương 70
Hình 34. Tình hình kinh doanh của DN 74
Hình 35. Tỷ lệ DN báo lỗ theo từng lĩnh vực 75
Hình 36. Kế hoạch kinh doanh trong hai năm tiếp theo 75
Hình 37. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến DN 77
Hình 38. Tính kịp thời của các chính sách hỗ trợ DN 78
Hình 39. Đánh giá tác động của các giải pháp hỗ trợ 79
Hình 40. Đánh giá về triển khai chính sách 80
Hình 41. Nhu cầu hỗ trợ của DN 81

MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1. Đối tượng được đánh giá 13
Bảng 2. Trọng số đánh giá 18
Bảng 3. Mẫu khảo sát DN 20
Bảng 4. Mẫu khảo sát HKD, HTX 21
Bảng 5. Bảng ý kiến đánh giá 22

TÓM TẮT

1. DDCI Gia Lai 2020 và phương pháp luận.

DDCI Gia Lai 2020 là lần thứ hai tỉnh Gia Lai thực hiện bộ chỉ số này, số lượng đơn vị được đánh giá tăng lên 8 đơn vị ở cả 2 nhóm, tổng số đơn vị được đánh giá ở cả 2 nhóm là 34 đơn vị. Tổng số DN/HTX/HKD tham gia trả lời khảo sát là 806 đơn vị, đại diện cho tiếng nói chung của DN/HTX/HKD về chất lượng điều hành kinh tế của cấp sở, ban, ngành và địa phương tỉnh Gia Lai.

Chỉ số DDCI Gia Lai 2020 đánh giá một đơn vị qua 8 CSTP bao gồm 1) Tính minh bạch, 2) Tính Năng động, 3) Chi phí thời gian, 4) CPKCT, 5) Cạnh tranh bình đẳng, 6) Hỗ trợ DN, 7) Thiết chế pháp lý và 8) Vai trò người đứng đầu.

Chỉ số DDCI Gia Lai 2020 được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin thông qua khảo sát các DN/HTX/HKD trên địa bàn, (ii) Tính toán 8 CSTP và chuẩn hóa trên thang điểm 10 và (iii) Gán trọng số và tính điểm số DDCI tổng hợp gồm điểm của 8 CSTP trên thang điểm tối đa 100.

DN/HTX/HKD tham gia khảo sát DDCI được chọn mẫu ngẫu nhiên nhằm đảm bảo tính đại diện của cộng đồng DN tại tỉnh, theo các tiêu chí: lĩnh vực kinh doanh, địa phương và thời gian hoạt động.

DDCI Gia Lai 2020 bổ sung thêm tiêu chí đánh giá về phối hợp, hợp tác giải quyết công việc DN của các đơn vị trong CSTP Chi phí thời gian; thay tiêu chí "*Sự hướng dẫn đầy đủ, rõ ràng khi thực hiện các TTHC hoặc các công việc liên quan tới các sở, ban, ngành/địa phương*" bằng tiêu chí "*Thái độ của cán bộ khi cung cấp thông tin cho DN*" ở CSTP Tính minh bạch... Ngoài một số thay đổi ở tiêu chí ở 8 CSTP, DDCI 2020 còn khảo sát tác động của dịch

Covid-19 đến cộng đồng DN tỉnh Gia Lai.

2. Kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2020

Chỉ số DDCI Gia Lai 2020 nhóm sở, ban, ngành

- Kết quả DDCI giữa các sở, ban, ngành tương đối đồng đều, khoảng cách điểm giữa các đơn vị là không nhiều. Hai CSTP có điểm trung vị cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành là Chi phí thời gian và Tính minh bạch với số điểm lần lượt là 7,81 điểm và 7.64 điểm. So với năm 2019,các CSTP Tính minh bạch, Chi phí thời gian, Hỗ trợ DN và Thiết chế pháp lý giảm về điểm trung vị. Khoảng cách điểm giữa đơn vị đứng đầu và cuối năm 2020 là 2,5 điểm tăng 0,15 điểm,
- Cục Thuế là đơn vị có điểm số DDCI tổng hợp cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành với 70,79 điểm. Ba CSTP Tính năng động (7,44 điểm), Hỗ trợ DN (6,81 điểm) và Vai trò người đứng đầu (7,34 điểm) là các CSTP có vị thứ cao nhất và là những điểm mạnh của Cục Thuế, giúp cho Cục Thuế có vị trí cao trong bảng xếp hạng DDCI 2020.
- Các sở, ban, ngành có vị thứ xếp hạng cao: Xếp sau Cục Thuế tỉnh lần lượt là BHXH tỉnh (70,78 điểm) và Sở KH&ĐT (70,7 điểm). Các CSTP Chi phí thời gian (7,97 điểm), Tính minh bạch (7,86 điểm), CPKCT (6,05 điểm) là những điểm mạnh của BHXH tỉnh. Đối với Sở KH&ĐT thì CPKCT (6,06 điểm), Tính năng động (7,35 điểm) và Chi phí thời gian (7,93 điểm) là những CSTP có vị thứ cao của sở.

Chỉ số DDCI Gia Lai 2020 nhóm địa phương

- Điểm số DDCI tổng hợp nhóm địa phương năm 2020 dao động trong khoảng 52,01 điểm đến 69,25 điểm. Trung vị điểm số DDCI tổng hợp cấp địa phương tăng so với năm 2019, bên cạnh đó khoảng cách điểm giữa

đơn vị đứng đầu và đứng cuối trong nhóm có sự thu hẹp đây là những tín hiệu rất tích cực trong cải thiện chất lượng điều hành của nhóm địa phương trong năm 2020 so với 2019. Các chỉ số có điểm số trung vị tăng trong năm 2020 là Tính minh bạch, CPKCT, Cạnh tranh bình đẳng, Hỗ trợ DN và Thiết chế pháp lý. Các CSTP Hỗ trợ DN, Thiết chế pháp lý và Tính minh bạch có điểm trung vị cao nhất trong nhóm địa phương.

- TX Ayun Pa là đơn vị dẫn đầu trong nhóm cấp địa phương với 69,25 điểm. Các CSTP Tính minh bạch (7,12 điểm), Tính năng động (7,87 điểm) và Chi phí thời gian (7,06 điểm) được DN đánh giá khá cao so với các địa phương khác.

- Các địa phương có vị thứ xếp hạng cao: TX An Khê là địa phương xếp vị thứ hai với số điểm DDCI tổng hợp là 68,61 điểm, trong khi đó huyện Đức Cơ là đơn vị có điểm số DDCI xếp thứ ba với số điểm là 67,43 điểm. CSTP CPKCT của huyện An Khê xếp thứ hai trong nhóm các địa phương với 6,94 điểm, trong khi đó CSTP Vai trò người đứng đầu (6,92 điểm) là CSTP có vị thứ tốt nhất của huyện Đức Cơ.

3. Tình hình kinh doanh của DN và tác động từ dịch Covid-19

- 43,39% DN cho biết kinh doanh bị thua lỗ tăng 18,91% so với năm 2019, tỷ lệ DN thua lỗ chút ít là 32,58% và thua lỗ lớn là 10,81%. Tỷ lệ DN có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh tăng 1,16% và có kế hoạch đóng cửa tăng 3,35%.

- Dịch Covid-19 ảnh hưởng đến 94,66% DN trả lời khảo sát trong đó 56,63% bị ảnh hưởng một phần, 28,81% cho biết mức độ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh là nghiêm trọng và 9,22% cho biết mức độ ảnh hưởng là rất nghiêm trọng. Chỉ có 5,34% DN cho biết đến thời điểm khảo sát vẫn chưa bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tác động của đại dịch.

- Theo kết quả khảo sát, có 36,76% DN được hỏi cho biết các chính

sách kịp thời và hỗ trợ đến với DN lúc cần nhất, tuy nhiên vẫn có 36,41% DN tham gia trả lời khảo sát cho biết không thể tiếp cận được chính sách hỗ trợ và 19,34% đánh giá chính sách ban hành là chậm trễ, chủ trương là có nhưng thực thi rất chậm. Đánh giá về hiệu quả của các giải pháp hỗ trợ, hai nhóm giải pháp về gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất được nhiều DN đánh giá giúp DN phục hồi kinh doanh nhất với các tỷ lệ lần lượt là 54% và 53%. Ngoài ra có 41,36% DN được hỏi cho biết có thông báo và hướng dẫn cụ thể trên các phương tiện thông tin của tỉnh khi đánh giá về sự hỗ trợ của cơ quan tại tỉnh giúp DN tiếp cận các chính sách.

4. Một số giải pháp và khuyến nghị

- Các giải pháp hỗ trợ DN

- Rà soát các chính sách hỗ trợ DN để tối ưu hóa tác động của các chính sách đến hoạt động của DN

- Hỗ trợ các DN trong các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng do tác động của dịch Covid-19

- Hỗ trợ DN về lao động, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp

- Hỗ trợ cho DN mới thành lập

- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ DNNVV và nâng cao vai trò của các hiệp hội DN

- Khuyến nghị cải thiện MTKD

- Thực hiện tốt các nghị quyết và chính sách về cải cách TTHC và cải thiện MTKD

- Tối ưu hóa công tác thanh, kiểm tra

- Tăng cường công khai thông tin trên website các đơn vị

- Gắn kết việc thực hiện nhiệm vụ được giao với công tác đánh giá cán bộ

- Tăng cường hiệu quả các chương trình đào tạo, hỗ trợ DN và đối thoại DN

- Cắt giảm CPKCT

- Nâng cao tính hiệu quả trong công tác thực hiện các kế hoạch cải cách TTHC và cải thiện MTKD

↳ Mô hình thực tiễn tốt “Ngày không viết” – “Ngày không hẹn”

Chương 1

Giới Thiệu Chung

1. Mở đầu

Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) của Gia Lai năm 2020 tiếp tục là tập hợp tiếng nói của cộng đồng DN/HTX/HKD hoạt động trên địa bàn tỉnh, đánh giá chất lượng công tác điều hành kinh tế của 17 TP, huyện, TX và 17 sở, ban, ngành của tỉnh để nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng MTKD tại địa phương. Số lượng sở, ban, ngành và địa phương được đánh giá gia tăng so với năm ngoái, cụ thể tăng 3 sở, ban, ngành và 5 địa phương so với năm 2019. Điều này thể hiện tinh thần cầu thị của tỉnh, mong muốn có được những đánh giá toàn diện, sâu sát về công tác điều hành kinh tế tại tỉnh.

Năm 2020 là năm thứ 2 tỉnh Gia Lai thực hiện bộ chỉ số này, với sự tư vấn của Chi nhánh VCCI tại Đà Nẵng (VCCI Đà Nẵng). Số lượng DN/HTX/HKD tham gia phản hồi điều tra năm nay nhiều hơn so với năm trước. Cụ thể, năm nay có 806 DN/HTX/HKD đã trả lời phiếu khảo sát, tăng 31 đơn vị so với 775 đơn vị của năm 2019, cho thấy mức độ hưởng ứng và niềm tin của cộng đồng DN đang tăng đối với khảo sát đánh giá DDCI của tỉnh.

Bố cục Báo cáo DDCI Gia Lai 2020 gồm 3 chương:

↳ Chương I - Giới thiệu: chương này giới thiệu thông tin chung về bộ chỉ số, mục đích, phương pháp nghiên cứu;

↳ Chương II – Kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2020: là những phân tích, đánh giá về chỉ số năng lực cạnh tranh DDCI 2020 của cấp sở, ban, ngành và địa phương;

↳ Chương III – Một số giải pháp, khuyến nghị nhằm hỗ trợ DN và cải thiện MTKD: chương III đề cập đến tình hình kinh doanh của DN/HTX/HKD trong năm qua và những ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến tình hình

sản xuất, kinh doanh của DN/HTX/HKD cũng như những đánh giá về hiệu quả về công tác hỗ trợ DN/HTX/HKD của tỉnh nhằm phục hồi sản xuất kinh doanh cho DN/HTX/HKD. Bên cạnh đó là những đề xuất giải pháp cải thiện các điểm còn hạn chế của nhóm sở, ban, ngành và địa phương.

Báo cáo DDCI Gia Lai 2020 phản ánh chân thực tiếng nói của các DN/HTX/HKD, qua đó hy vọng sẽ cung cấp thông tin và khuyến nghị hữu ích để lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các sở, ban, ngành và các địa phương có những hành động hiệu quả và kịp thời để cải thiện MTKD của tỉnh. Chúng tôi cũng hy vọng rằng nỗ lực này sẽ góp phần nâng cao chất lượng các quy định, thúc đẩy đầu tư, tạo việc làm và mang lại sự thịnh vượng cho DN và người dân tại tỉnh Gia Lai.

2. Mục tiêu

Trên cơ sở những mục tiêu đã được Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Gia Lai, các cơ quan, tổ chức của tỉnh và các chuyên gia thông qua trong năm 2019, mục tiêu chung của DDCI Gia Lai 2020 nhằm thúc đẩy cải thiện MTKD, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Các mục tiêu cụ thể của DDCI Gia Lai 2020 bao gồm:

• Nâng cao hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo UBND tỉnh đến cấp sở, ban, ngành và cấp địa phương. Rút ngắn khoảng cách từ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo tỉnh đến thực thi ở cấp sở, ban, ngành và cấp địa phương.

• Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi và minh bạch để nhà đầu tư, DN/HTX/HKD tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính quyền cấp sở, ban, ngành và cấp địa phương. Trên cơ sở đó đánh giá công tác điều hành của các sở, ban, ngành và địa phương trong năm 2020.

• Tiếp tục tạo sự cạnh tranh, thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa cấp sở, ban, ngành và cấp địa phương, từ đó tạo động lực cải cách một cách quyết liệt, đồng bộ trong việc nâng cao chất lượng giải quyết TTHC liên quan đến DN/HTX/HKD; tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực.

• Cung cấp công cụ hỗ trợ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo tỉnh. DDCI là công cụ giúp nắm bắt kịp thời và phản ánh đầy đủ, khách quan về hiện trạng MTKD tại tỉnh qua điều tra DDCI để hỗ trợ công tác hoạch định và thực thi chính sách tại tỉnh.

• Xác định những điểm nghẽn trong công tác giải quyết TTHC, song cũng giúp nhận diện những mô hình hay, cách làm tốt để nhân rộng trên địa bàn của tỉnh.

• Xây dựng hình ảnh chính quyền thân thiện với DN, nhà đầu tư.

3. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo DDCI Gia Lai 2020 kế thừa phương pháp nghiên cứu của DDCI 2019, cụ thể:

Phân tích dữ liệu khảo sát:

Nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích dữ liệu dựa trên kết quả khảo sát các DN/HTX/HKD. Khảo sát DN/HTX/HKD thực hiện theo hình thức khảo sát qua thư. Khảo sát ghi nhận được 11.106 ý kiến đánh giá[1] cấp sở, ban, ngành và cấp địa phương từ 806 DN/HTX/HKD đang hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

[1] Mỗi DN có thể đánh giá nhiều sở, ban, ngành và cấp địa phương khác nhau. Mỗi lần đánh giá 1 đơn vị được tính là 1 ý kiến. Ví dụ: DN A đánh giá Sở KH&ĐT, Cục Thuế tỉnh; BHXH tỉnh và TP Pleiku thì số lượng ý kiến đánh giá của DN A được tính là 4.

Thảo luận nhóm:

Nhóm nghiên cứu cùng chuyên gia của VCCI tiến hành các cuộc thảo luận nhóm nhằm bình luận, đánh giá và cung cấp thêm thông tin cho những phát hiện nổi bật trong báo cáo này.

Phương pháp thu thập số liệu, thông tin từ tài liệu tham khảo:

Song song với các phương pháp trên, nhóm nghiên cứu tìm hiểu thêm tình hình môi trường đầu tư, kinh doanh tỉnh Gia Lai thông qua phân tích các nguồn thông tin thứ cấp và sơ cấp từ các báo cáo của tỉnh, các sở, ban, ngành, các địa phương, Cục thống kê và các phương tiện truyền thông. Với phương pháp nghiên cứu như vậy, báo cáo đã phản ánh được cảm nhận của DN về chất lượng điều hành của các đối tượng được đánh giá.

4. Bộ chỉ số DDCI 2020 và những điều chỉnh, bổ sung

4.1. Những điều chỉnh bổ sung về bộ chỉ số

Sau khi công bố báo cáo DDCI Gia Lai 2019, nhóm nghiên cứu đã nhận được những góp ý từ UBND tỉnh, các sở, ban, ngành và địa phương về việc tăng thêm số lượng đơn vị được đánh giá và có những điều chỉnh trong các câu hỏi nhằm mục đích mở rộng tác động của khảo sát DDCI đến nhiều sở, ban, ngành hơn và có sự đánh giá toàn diện cho tất cả các huyện, TP, TX trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Căn cứ trên những ý kiến góp ý đối với báo cáo DDCI Gia Lai 2019, trong năm nay nhóm nghiên cứu đã đề xuất tăng số lượng đơn vị được đánh giá lên 34 đơn vị ở nhóm sở, ban, ngành và cấp địa phương. Ba đơn vị được bổ sung vào danh sách đánh giá trong nhóm sở, ban, ngành gồm: Sở TT&TT, Sở VH, TT&DL, Công an tỉnh. Đối với nhóm cấp địa phương, DDCI 2020 đã đánh giá tất cả các huyện, TX, TP của tỉnh. Các huyện Đak Pơ,

huyện Ia Pa, huyện Mang Yang, huyện Phú Thiện và huyện Kông Chro được bổ sung đánh giá lần đầu trong năm 2020.

Trong quá trình xây dựng, triển khai DDCI Gia Lai 2020, nhóm nghiên cứu đã tiến hành rà soát và có đề xuất thay đổi và bổ sung một số tiêu chí đánh giá như: bổ sung thêm tiêu chí đánh giá về phối hợp, hợp tác giải quyết công việc DN của các đơn vị trong CSTP Chi phí thời gian; thay tiêu chí "*Sự hướng dẫn đầy đủ, rõ ràng khi thực hiện các TTHC hoặc các công việc liên quan tới các sở, ngành/địa phương*" bằng tiêu chí "*Thái độ của cán bộ khi cung cấp thông tin cho DN*" ở CSTP Tính minh bạch... Ngoài một số thay đổi ở tiêu chí ở 8 CSTP thì để đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến cộng động DN tỉnh Gia Lai, nhóm nghiên cứu đã bổ sung một số câu hỏi để đánh giá mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến DN cũng như đánh giá tác động của các chính sách hỗ trợ DN ứng phó với dịch Covid-19.

Những đề xuất và điều chỉnh đã được lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức của tỉnh và được UBND tỉnh thông qua tại Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 7 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh Gia Lai.

4.2. Một số nội dung cơ bản của bộ chỉ số DDCI 2020

4.2.1. Đối tượng được đánh giá

Sau khi bổ sung thêm 3 đơn vị thuộc nhóm sở, ban, ngành và 5 địa phương còn lại của tỉnh, DDCI Gia Lai 2020, có 34 đơn vị được đánh giá và được chia làm 2 nhóm:

Bảng 1. Đối tượng được đánh giá

STT	Nhóm 1: sở, ban, ngành	STT	Nhóm 2: địa phương
1	Sở KH&ĐT	**1**	TP. Pleiku
2	Sở TN&MT	**2**	TX. An Khê
3	Sở Xây dựng	**3**	TX. Ayun Pa
4	Sở Công thương	**4**	Huyện Chư Sê
5	Sở LĐ, TB&XH	**5**	Huyện Ia Grai
6	Sở NN&PTNT	**6**	Huyện Chư Prông
7	Sở GTVT	**7**	Huyện Đak Đoa
8	Sở KH&CN	**8**	Huyện Đức Cơ
9	Thanh tra tỉnh	**9**	Huyện Chư Păh
10	BQL KKT	**10**	Huyện Kbang
11	Cục Thuế tỉnh	**11**	Huyện Chư Pưh
12	BHXH tỉnh	**12**	Huyện Krông Pa
13	Sở Tài chính	**13**	Huyện Đak Pơ
14	Cục QLTT	**14**	Huyện Ia Pa
15	Sở TT&TT	**15**	Huyện Mang Yang
16	Sở VH, TT&DL	**16**	Huyện Phú Thiện
17	Công an tỉnh	**17**	Huyện Kông Chro

4.2.2. Các CSTP

Bộ chỉ số DDCI Gia Lai 2020 vẫn bao gồm 8 CSTP là: (1) Tính minh bạch; (2) Tính năng động; (3) Chi phí thời gian; (4) Chi phí không chính thức; (5) Cạnh tranh bình đẳng; (6) Hỗ trợ DN; (7) Thiết chế pháp lý và (8) Vai trò người đứng đầu.

Các tiêu chí đánh giá cụ thể như sau:

a. CSTP Tính minh bạch với 7 tiêu chí:

1. Khả năng tiếp cận thông tin của sở, ban, ngành/địa phương.

2. Cần có mối quan hệ để có thể tiếp cận được tài liệu của sở, ban, ngành/địa phương.

3. Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin trong quá trình giải quyết TTHC hoặc công việc có liên quan tới các đơn vị.

4. Thái độ của cán bộ khi được đề nghị cung cấp thông tin.

5. Mức độ sẵn sàng cung cấp thông tin, văn bản khi DN yêu cầu.

6. Mức độ truy cập vào Website của các sở, ban, ngành/địa phương của DN.

7. Tính hữu ích của thông tin trên Website của các sở, ban, ngành/địa phương với DN.

b. CSTP Tính năng động với 5 tiêu chí:

1. Lãnh đạo các sở, ban, ngành/địa phương linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo MTKD thuận lợi cho các DN.

2. Phản ứng của các sở, ban, ngành/địa phương trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh.

3. Kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của DN trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.

4. Chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn.

5. Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ của sở, ban, ngành/địa phương khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên.

c. CSTP Chi phí thời gian với 9 tiêu chí:

1. Số lần DN bị thanh tra, kiểm tra của sở, ban, ngành/địa phương trong năm qua.

2. Sự trùng lặp nội dung các cuộc thanh tra, kiểm tra.

3. Sự tuân thủ nội dung thanh tra, kiểm tra theo Quyết định thanh tra, kiểm tra.

4. Mục đích chính của các cuộc thanh tra, kiểm tra.

5. Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ cho DN khi giải quyết công việc.

6. Mức độ tuân thủ đúng quy định về thời gian khi giải quyết TTHC.

7. DN không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất các TTHC liên quan.

8. Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho DN của các đơn vị

9. Hiện tượng đùn đẩy công việc tại các đơn vị hoặc đùn đẩy lên cấp có thẩm quyền cao hơn.

d. CSTP Chi phí không chính thức với 5 tiêu chí

1. Tỷ lệ % DN có trả chi phí không chính thức.

2. Hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan tại các sở, ban, ngành/địa phương.

3. Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được.

4. Công việc không đạt kết quả nếu không chi trả chi phí không chính thức.

5. Sự giảm bớt về chi phí không chính thức mà DN phải chi trả.

e. CSTP Cạnh tranh bình đẳng với 7 tiêu chí

1. Tồn tại các DN sân sau và DN thân hữu tại địa phương.

2. Có sự ưu ái trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, tài chính và đấu thầu) cho DN sân sau và DN thân hữu.

3. Sự ưu ái dành cho các DN lớn hơn DNNVV trong việc tiếp cận thông tin.

4. Sự ưu tiên các DN lớn hơn DNNVV trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và TTHC.

5. Các DN lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với DNNVV.

6. Sự ưu ái gây khó khăn cho DN.

7. Mức độ quan tâm của sở, ban, ngành và địa phương tới DNNVV.

f. CSTP Hỗ trợ DN với 4 tiêu chí

1. Cung cấp thông tin về các chương trình hỗ trợ DN.

2. Chất lượng các chương trình hỗ trợ DN.

3. Cung cấp thông tin về các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN.

4. Việc giải quyết vướng mắc của DN trong và sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin.

g. CSTP Thiết chế pháp lý với 5 tiêu chí

1. Thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định

2. Giải quyết các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN thỏa đáng.

3. Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề.

4. Cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh,

kiến nghị, khiếu nại.

5. Hỗ trợ pháp lý cho DN phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái.

h. CSTP Vai trò người đứng đầu với 6 tiêu chí

1. Có ảnh hưởng quyết định đến công tác CCHC tại cơ quan.

2. Dám quyết/ dám làm và dám chịu trách nhiệm.

3. Có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của DN.

4. Lắng nghe và tiếp thu góp ý của DN.

5. Giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN.

6. Trong cơ quan không có hiện tượng "trên bảo dưới không nghe".

4.2.3. Phương pháp tính điểm

Để có thể có được điểm số DDCI tổng hợp, các điểm CSTP của sở, ban, ngành và cấp địa phương sẽ được tập hợp lại. Chỉ số DDCI tổng hợp sẽ là bình quân gia quyền của tất cả điểm CSTP. Trọng số trong công thức tính bình quân gia quyền được lựa chọn bằng phương pháp chuyên gia, theo kinh nghiệm thực tiễn để đánh giá mức độ quan trọng, tầm ảnh hưởng của từng CSTP đối với công tác cải thiện MTKD tại địa phương.

Bảng 2. Trọng số đánh giá

Tên chỉ tiêu	Trọng số
CSTP 1. Tính minh bạch	15%
CSTP 2. Tính năng động	10%
CSTP 3. Chi phí thời gian	15%
CSTP 4. Chi phí không chính thức	15%
CSTP 5. Cạnh tranh bình đẳng	10%
CSTP 6. Hỗ trợ DN	10%
CSTP 7. Thiết chế pháp lý	10%
CSTP 8. Vai trò người đứng đầu	15%
Điểm tổng hợp DDCI	100%

5. Cách thức triển khai khảo sát

5.1. Mẫu khảo sát

Dựa vào danh sách DN/HTX/HKD đang hoạt động năm 2020 do Sở KH&ĐT cung cấp, nhóm nghiên cứu tiến hành tổng hợp với danh sách DN/HTX/HKD năm 2019 để có được danh sách DN/HTX/HKD đang hoạt động trong những năm gần đây. Sau đó tiến hành rà soát, kiểm tra dữ liệu, chọn mẫu và chuyển cho Hiệp hội DN tỉnh Gia Lai tiến hành khảo sát.

Mẫu khảo sát DDCI Gia Lai năm 2020 được thực hiện theo hình thức lấy mẫu ngẫu nhiên, dựa trên các tiêu chí:

• Địa phương hoạt động: đang hoạt động tại tất cả huyện, TP, TX của tỉnh.

• Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ – thương mại; Công nghiệp chế biến – chế tạo; Nông – Lâm nghiệp và Thủy sản; Xây dựng – Bất động sản và Khai khoáng.

• Thời gian hoạt động của DN: Thành lập trước năm 2019; thành lập trong và sau năm 2019.

5.2. Quy trình và cách thức khảo sát DDCI Gia Lai 2020

Trong khảo sát DDCI 2019, HHDN tỉnh Gia Lai đã thực hiện tốt vai trò là đơn vị triển khai khảo sát. Do đó, HHDN tỉnh Gia Lai tiếp tục được tin tưởng trong vai trò là đơn vị triển khai khảo sát DDCI Gia Lai 2020. Sau khi nhận được danh sách chọn mẫu ngẫu nhiên từ VCCI Đà Nẵng, HHDN tỉnh gửi phiếu khảo sát qua đường bưu điện đến cho các DN/HTX/HKD trong danh sách chọn mẫu. Sau khi thu hồi các phiếu khảo sát từ DN/HTX/HKD, HHDN tỉnh chuyển các phiếu thu được cho VCCI Đà Nẵng kiểm tra và tổng hợp phiếu khảo sát. Trong quá trình VCCI Đà Nẵng kiểm tra, tổng hợp các phiếu khảo sát, nếu có phát sinh việc bổ sung thêm phiếu khảo sát, HHDN tỉnh sẽ tiếp tục hỗ trợ việc phát và thu phiếu khảo sát. Các phiếu khảo sát do HHDN tỉnh gửi về cho VCCI Đà Nẵng còn nguyên phong bì, đảm bảo việc bảo mật nội dung trả lời cũng như thông tin các DN/HTX/HKD trả lời khảo sát. HHDN tỉnh và VCCI Đà Nẵng là hai đơn vị độc lập đối với các đơn vị và các địa phương được đánh giá. Cách thức khảo sát này đảm bảo tính khách quan cho kết quả khảo sát, ngoài ra còn bảo mật thông tin cho các DN/HTX/HKD trả lời khảo sát.

Quá trình triển khai khảo sát DDCI 2020 đã tiếp cận[2] đến 3.496 DN/HTX/HKD trên địa bàn tỉnh, tăng 22% so với năm 2019. Tỷ lệ DN vẫn chiếm cao nhất với 77,12% tương đương với 2.696 DN. Tỷ lệ mẫu/tổng số DN là 48,2% tăng 1,2% so với năm trước. Tại một số địa phương có số lượng DN ít thì tỷ lệ mẫu/tổng số DN trên 90%, có 9 địa phương có tỷ lệ 100%.

[2] Tiếp cận được hiểu là các hoạt động gọi điện thoại liên hệ, tìm địa chỉ, và tiến hành khảo sát.

Bảng 3. Mẫu khảo sát DN

STT	Địa phương	Tổng số DN	Mẫu khảo sát	Tỷ lệ mẫu/ tổng số DN (%)
1	TP. Pleiku	3.457	687	19,9
2	TX. An Khê	245	210	85,7
3	TX. Ayun Pa	103	103	100
4	Huyện Chư Sê	270	210	77,8
5	Huyện Ia Grai	191	180	94,2
6	Huyện Chư Prông	270	268	99,3
7	Huyện Đak Đoa	132	132	100
8	Huyện Đức Cơ	129	129	100
9	Huyện Chư Păh	202	185	91,6
10	Huyện Kbang	97	96	99
11	Huyện Chư Pưh	76	76	100
12	Huyện Krông Pa	87	87	100
13	Huyện Đak Pơ	98	98	100
14	Huyện Ia Pa	42	42	100
15	Huyện Mang Yang	69	69	100
16	Huyện Phú Thiện	58	57	98.3
17	Huyện Kông Chro	67	67	100

Số lượng HTX đã tiếp cận là 170 chiếm 4,86% số lượng DN/HTX/HKD đã tiếp cận, tỷ lệ mẫu/tổng số HTX là 62,73%. Đối với HKD, DDCI Gia Lai 2020 đã tiếp cận 630 HKD, chiếm khoảng 1,8% so với tổng số HKD. Tổng số đơn vị trả lời khảo sát là 806 đơn vị, đạt 23,05% so với số lượng DN/HTX/HKD đã tiếp cận.

Bảng 4. Mẫu khảo sát HKD, HTX

STT	Địa phương	Tổng số HTX	Mẫu khảo sát HTX	Tỷ lệ Mẫu/ Tổng số HTX (%)	Tổng số HKD	Mẫu khảo sát HKD	Tỷ lệ Mẫu/ Tổng số HKD (%)
1	TP. Pleiku	40	15	37,5	9.738	30	0,3
2	TX. An Khê	11	10	90,9	2.461	30	1,2
3	TX. Ayun Pa	6	6	100	839	35	4,2
4	Huyện Chư Sê	22	10	45,5	1.576	30	1,9
5	Huyện Ia Grai	14	10	71,4	1.579	35	2,2
6	Huyện Chư Prông	25	10	40	4.374	30	0,7
7	Huyện Đak Đoa	15	10	66,7	1.605	35	2,2
8	Huyện Đức Cơ	7	7	100	1.743	55	3,2
9	Huyện Chư Păh	11	10	90,9	2.045	55	2,7
10	Huyện Kbang	14	10	71,4	1.542	45	2,9
11	Huyện Chư Pưh	18	10	55,6	511	35	6,8
12	Huyện Krông Pa	13	10	76,9	1.065	40	3,8
13	Huyện Đak Pơ	17	12	70,6	253	35	13,8
14	Huyện Ia Pa	16	10	62,5	507	35	6,9
15	Huyện Mang Yang	12	10	83,3	843	35	4,2
16	Huyện Phú Thiện	19	10	52,6	1.552	35	2,3
17	Huyện Kông Chro	11	10	90,9	1.295	35	2,7

Khảo sát DDCI Gia Lai 2020 thu được 11.109 ý kiến đánh giá từ phía DN/HTX/HKD trong đó có 10.303 ý kiến đánh giá cấp sở, ban, ngành và 806 ý kiến đánh giá cấp địa phương. Mặc dù số lượng ý kiến đánh giá các đơn vị là khác nhau, phụ thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của mỗi đơn vị và số lượng DN/HTX/HKD trên địa bàn từng địa phương, nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu về số lượng ý kiến đánh giá. Với cơ sở dữ liệu được xây dựng từ 11.109 ý kiến đánh giá này có thể bảo đảm có những đánh giá, nhận định khoa học về năng lực điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành và các huyện, TP, TX thuộc tỉnh Gia Lai.

Bảng 5. Bảng ý kiến đánh giá

STT	Sở, ban, ngành	Số ý kiến	Địa phương	Số ý kiến
1	Sở KH&ĐT	623	TP. Pleiku	139
2	Sở TN&MT	611	TX. An Khê	55
3	Sở Xây dựng	616	TX. Ayun Pa	36
4	Sở Công thương	614	Huyện Chư Sê	50
5	Sở LĐ, TB&XH	612	Huyện Ia Grai	41
6	Sở NN&PTNT	602	Huyện Chư Prông	58
7	Sở GTVT	603	Huyện Đak Đoa	44
8	Sở KH&CN	601	Huyện Đức Cơ	48
9	Thanh tra tỉnh	603	Huyện Chư Păh	46
10	BQL KKT	590	Huyện Kbang	40
11	Cục Thuế tỉnh	625	Huyện Chư Pưh	36
12	BHXH tỉnh	614	Huyện Krông Pa	35
13	Sở Tài chính	591	Huyện Đak Pơ	40
14	Cục QLTT	599	Huyện Ia Pa	35
15	Sở TT&TT	599	Huyện Mang Yang	40
16	Sở VH, TT&DL	593	Huyện Phú Thiện	32
17	Công an tỉnh	607	Huyện Kông Chro	31
	Tổng	**10.303**		**806**

6. Đặc điểm DN/HTX/HKD tham gia khảo sát

Trong tổng số DN/HTX/HKD tham gia trả lời khảo sát DDCI Gia Lai 2020, DN là đối tượng chủ yếu của khảo sát chiếm tỷ lệ cao nhất với 79,9%, tiếp đến là HKD với 15,26% và thấp nhất là HTX với 4,84%. So với năm 2019, tỷ lệ DN tham gia khảo sát đã tăng 3%, cho thấy cộng đồng DN trong tỉnh đã có sự quan tâm hơn đến khảo sát đánh giá DDCI nói riêng và các hoạt động cải thiện MTKD của tỉnh nói chung.

Hình 1. Phân loại đối tượng khảo sát

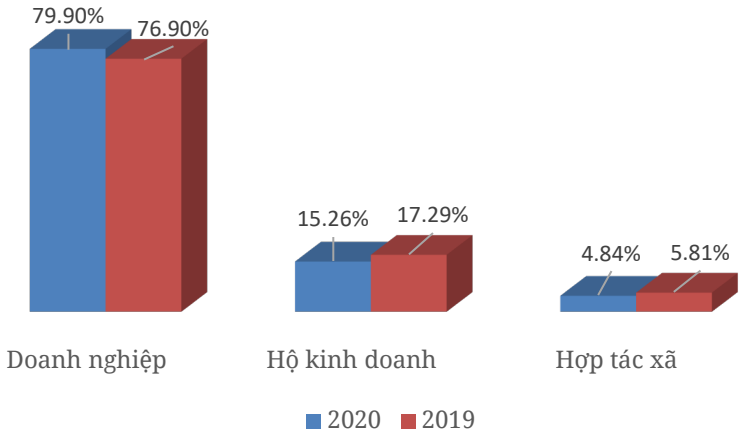

Người trả lời khảo sát chủ yếu là cấp quản lý DN, quản lý HTX hoặc là chủ HKD với tỷ lệ 66,95%. Đây là nhóm đối tượng nắm rõ tình hình hoạt động của DN cũng như thường xuyên làm việc với cấp sở, ban, ngành, cấp địa phương, vì vậy có thể nói độ tin cậy của câu trả lời là tương đối cao.

Hình 2. Tỷ lệ đối tượng trả lời

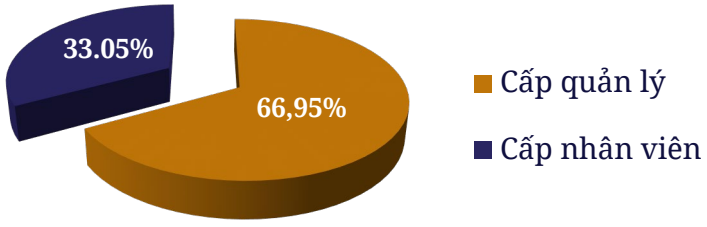

Quy mô lao động của DN tham gia trả lời khảo sát chủ yếu không vượt quá 10 người chiếm 67,83%, tỷ lệ DN có từ 11 đến 100 người chiếm 26,91%, tiếp theo là nhóm DN có trên 200 người chiếm 3,03%, và thấp nhất là DN từ 101 đến 200 người chỉ với 2,23%. So với năm 2019, tỷ lệ DN có nhiều lao động tham gia vào khảo sát tăng lên khi tỷ lệ DN có quy mô lao động từ 11 đến 200 người tham gia trả lời khảo sát tăng 3,02%.

Hình 3. Số lao động đăng ký của DN

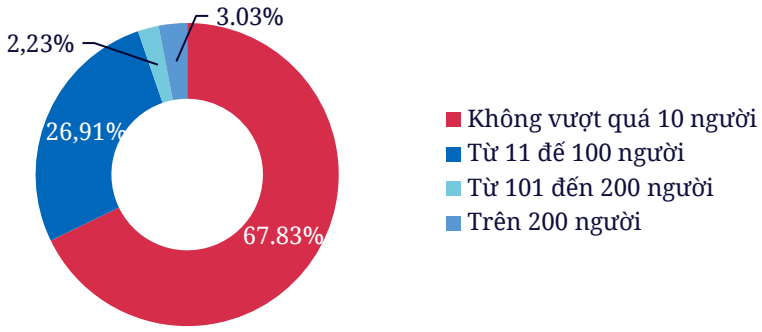

Đối với nhóm HTX/HKD tham gia trả lời khảo sát, tỷ lệ HTX/HKD có quy mô lao động không vượt quá 10 người chiếm 87,77%, tiếp theo là HTX/HKD quy mô lao động từ 11 đến 100 người chiếm 11,51% và thấp nhất là quy mô lao động từ 101 đến 200 người chỉ với 0,72%.

Hình 4. Số lao động đăng ký của HKD, HTX

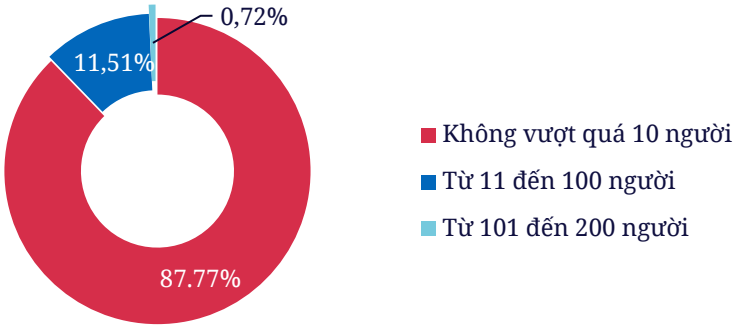

Quy mô về vốn của các DN tham gia trả lời khảo sát, chủ yếu vẫn là các DN có vốn dưới 3 tỷ đồng chiếm tỷ lệ cao nhất với 54,07% tiếp theo là các DN có số vốn đăng ký từ 3 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng chiếm 31,90%, số lượng các DN có số vốn đăng ký trên 100 tỷ đồng chỉ chiếm 6,54%. So với

năm 2019, DN tham gia trả lời khảo sát có số vốn đăng ký trên 100 tỷ đồng tăng 0,18%, số vốn đăng ký dưới 3 tỷ đồng giảm 1,43%.

Hình 5. Số vốn đăng ký của DN

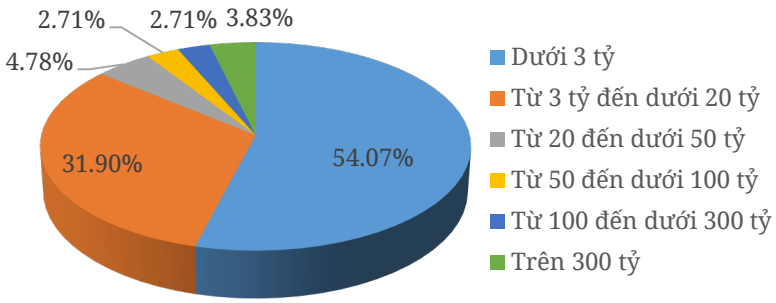

Đối với quy mô vốn của HTX/HKD tham gia khảo sát, chủ yếu có số vốn đăng ký dưới 3 tỷ đồng chiếm tỷ lệ đa số với 90,63%, số vốn đăng ký từ 3 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng với 8,59%, số vốn đăng ký từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng chỉ với 0,78%, có thể thấy quy mô vốn của HKD và HTX là khá nhỏ. Trong bối cảnh nền kinh tế cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhất là dưới tác động của dịch Covid-19, thì với quy mô vốn nhỏ thì các HKD, HTX sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình hoạt động và phát triển.

Hình 6. Số vốn đăng ký của HKD, HTX

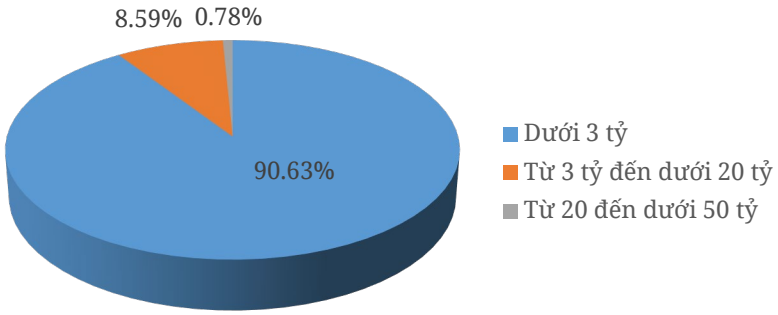

Các DN tham gia trả lời khảo sát chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Dịch vụ/Thương mại chiếm 60,28%, tiếp đến là các DN hoạt động trong các lĩnh vực Xây dựng, bất động sản với 17,43%, Nông, lâm nghiệp và thủy sản

với 12,40% và thấp nhất là lĩnh vực Khai khoáng với chỉ 1,57%. So với năm 2019, số DN hoạt động trong lĩnh vực Dịch vụ/Thương mại giảm 0,71%, trong lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,13%, số DN hoạt động trong lĩnh vực Xây dựng, bất động sản tăng 3,63%. Tỷ lệ này khá tương ứng với tỷ lệ DN theo ngành nghề trong danh sách DN tỉnh cung cấp.

Hình 7. Lĩnh vực kinh doanh của DN

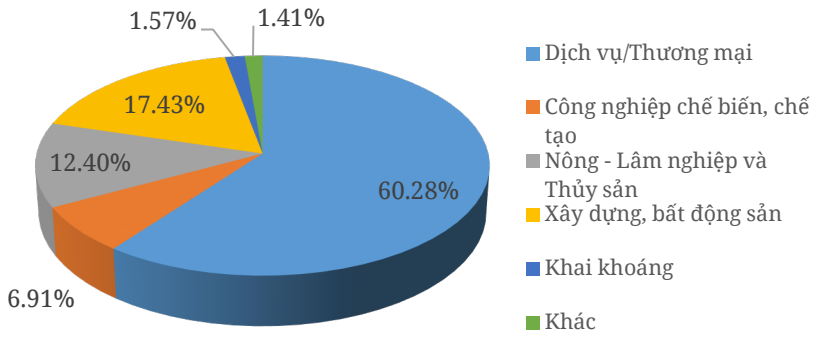

Chương 2

Kết Quả Khảo Sát DDCI Gia Lai 2020

Từ chương II của báo cáo, DN là khái niệm chỉ các tổ chức kinh tế bao gồm các DN, HKD và HTX.

1. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành

Nhóm sở, ban, ngành trong khảo sát DDCI Gia Lai 2020 có 17 đơn vị được đánh giá. Kết quả đánh giá DDCI Gia Lai 2020 được tổng hợp bởi 8 CSTP: (1) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; (2) Tính năng động; (3) Chi phí thời gian; (4) CPKCT; (5) Cạnh tranh bình đẳng; (6) Hỗ trợ DN; (7) Thiết chế pháp lý và (8) Vai trò người đứng đầu.

1.1. Kết quả chung DDCI cấp sở, ban, ngành năm 2020

Kết quả DDCI tổng hợp nhóm các sở, ban, ngành năm 2020 được thể hiện qua hình sau:

Hình 8. Xếp hạng DDCI cấp sở, ban, ngành

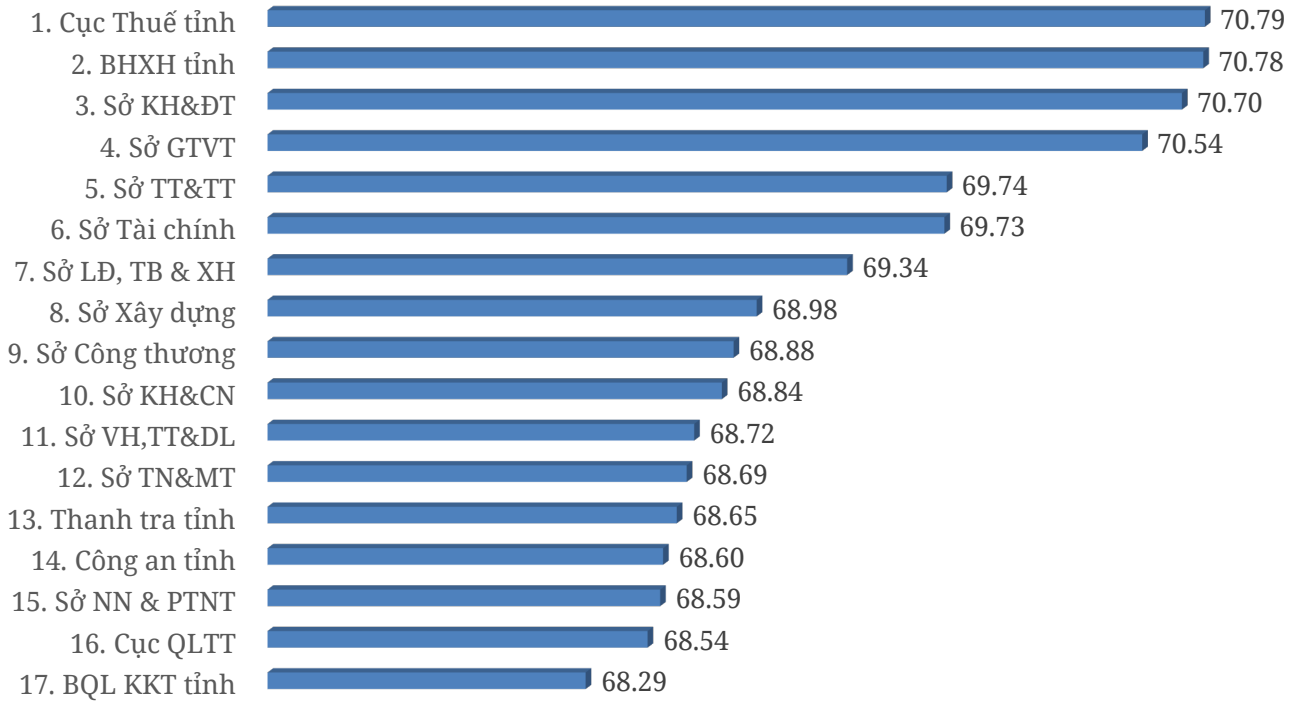

Kết quả DDCI 2020 không có khoảng cách quá lớn giữa các sở, ban, ngành, điều này cho thấy DN đánh giá năng lực của các sở, ban, ngành

tương đối đồng đều với nhau. Điểm số trung vị của nhóm sở, ban, ngành trong năm 2020 có sự giảm điểm nhẹ so với năm 2019. Cụ thể điểm số trung vị nhóm sở, ban, ngành trong năm 2020 là 68,88 điểm giảm 0,35 điểm so với năm 2019 (69,23 điểm). Cục Thuế tỉnh, BHXH và Sở KH&ĐT là 3 đơn vị có điểm số DDCI cao nhất với số điểm lần lượt là 70,79 điểm, 70,78 điểm và 70,70 điểm.

So với năm 2019, điểm số DDCI của Cục Thuế tăng 0,24 điểm và tăng 1 bậc. Trong 8 CSTP có 5 CSTP tăng điểm so với năm 2019 là Tính năng động (tăng 0,33 điểm), Chi phí thời gian (tăng 0,03 điểm), CPKCT (tăng 0,49 điểm), Cạnh tranh bình đẳng (tăng 0,28 điểm) và Vai trò người đứng đầu (tăng 0,26 điểm). Trong 8 CSTP đánh giá DDCI 2020, Cục Thuế tỉnh có 3 CSTP có vị trí cao nhất là Tính năng động, Hỗ trợ DN và Vai trò người đứng đầu, đây là những điểm mạnh của Cục thuế, giúp cho Cục thuế có vị trí cao trong bảng xếp hạng DDCI 2020. Trong CSTP Tính năng động, tỷ lệ DN cho rằng "*Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên*" là khá thấp chỉ 15,94% thấp nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Đối với CSTP Hỗ trợ DN, tỷ lệ DN được hỏi đồng ý cho rằng các chương trình hỗ trợ DN là thiết thực là khá cao với 90,41%, đây cũng là tỷ lệ cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Trong năm 2020 trước những khó khăn của DN do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Cục thuế tỉnh đã khẩn trương triển khai việc gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8-4-2020 của Chính phủ để đồng hành và chia sẻ những khó khăn của DN trước đại dịch. Bên cạnh những CSTP có vị trí cao so với các đơn vị khác, thì cũng có những CSTP mà Cục Thuế cần lưu ý cải thiện như CSTP Tính minh bạch giảm 0,66 điểm (giảm điểm nhiều nhất trong các CSTP) và xếp thứ 6, CSTP Cạnh tranh bình đẳng

mặc dù tăng điểm nhưng xếp vị thứ 12 trên 17 đơn vị.

BHXH tỉnh là đơn vị xếp thứ hai trong nhóm sở, ban, ngành với 70,78 điểm. So với năm 2019 điểm số của BHXH tỉnh tăng 0,22 điểm tuy nhiên giảm 1 bậc, trong 8 CSTP BHXH tỉnh có 4 CSTP tăng điểm là Tính năng động (tăng 0,33 điểm), CPKCT (tăng 0,41 điểm), Cạnh tranh bình đẳng (tăng 0,32 điểm) và Vai trò người đứng đầu (tăng 0,19 điểm). Các CSTP có vị thứ cao của BHXH tỉnh trong khảo sát DDCI 2020 là Chi phí thời gian (xếp thứ nhất), Tính minh bạch, CPKCT, Vai trò người đứng đầu (ba CSTP cùng xếp thứ hai trên 17 đơn vị), Hỗ trợ DN, Thiết chế pháp lý (hai CSTP cùng có vị trí thứ ba trên 17 đơn vị). Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ DN được hỏi cho biết bị thanh tra, kiểm tra từ 2 lần trở lên là thấp nhất trong nhóm sở, ban, ngành chỉ với 8,4%; bên cạnh đó tỷ lệ DN được hỏi cho biết "*Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho DN của đơn vị được thực hiện tốt*" là 95,32%, đây cũng là tỷ lệ cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Để hỗ trợ cho DN vượt qua khó khăn do dịch bệnh, BHXH tỉnh cũng đã tích cực triển khai hướng dẫn DN làm thủ tục để dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất, bên cạnh đó BHXH tỉnh cũng đã có những buổi làm việc với các DN trên địa bàn tỉnh để biết được những khó khăn và có giải pháp thích hợp để giúp đỡ, hỗ trợ các DN trên địa bàn vượt qua khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Ngoài những điểm tích cực đã làm được, BHXH tỉnh cũng có những CSTP cần phải cải thiện như Cạnh tranh bình đẳng xếp vị thứ 11 trên 17 đơn vị.

Vị thứ của Sở KH&ĐT không thay đổi so với năm 2019 mặc dù điểm số tăng 0,46 điểm. Tính năng động, CPKCT, Cạnh tranh bình đẳng và Vai trò người đứng đầu là những CSTP tăng điểm so với năm 2020. Trong CSTP CPKCT, hai tiêu chí được DN đánh giá khá cao là "*Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được*" với 37,26% và "*CPKCT được giảm bớt*" có tỷ lệ là 30,03%,

đây là hai tỷ lệ cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Kết quả khảo sát DDCI 2020 cũng cho thấy DN đánh giá cao sự chủ động tham mưu UBND tỉnh của sở với 67,91% DN được hỏi cho rằng "*Sở chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn*", tỷ lệ cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Bên cạnh những CSTP có vị thứ cao như CPKCT, Tính năng động, Chi phí thời gian, Hỗ trợ DN, sở cũng cần chú ý cải thiện để nâng cao điểm số và vị thứ ở CSTP có vị thứ không quá cao còn nhiều dư địa để cải thiện như CPKCT, Hỗ trợ DN.

Ba đơn vị có điểm số DDCI thấp nhất trong năm 2020 là BQL KKT tỉnh; Cục QLTT và Sở NN&PTNT với điểm số lần lượt là 68,29 điểm; 68,54 điểm và 68,59 điểm. Điểm số của ba đơn vị không có nhiều sự chênh lệch với các đơn vị xếp trên.

Sở NN&PTNT là đơn vị xếp vị thứ 15/17 đơn vị thuộc nhóm sở, ban, ngành với 68,59 điểm. Điểm số DDCI năm 2020 giảm 1,04 điểm so với năm 2019 điều này khiến sở giảm 10 bậc so với năm trước. Vai trò người đứng đầu là CSTP có vị thứ thấp nhất trong 8 CSTP của sở, xếp vị thứ 17/17 và điểm số của CSTP giảm 0,04 điểm so với năm trước đạt 6,84 điểm. Trong CSTP Vai trò người đứng đầu của sở, tỷ lệ DN cảm nhận "*Tồn tại hiện tượng "trên bảo dưới không nghe" diễn ra trong đơn vị*" ở sở NN&PTNT có tỷ lệ cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành là 47,98% mặc dù con số này đã giảm 4,06% so với năm 2019. Kết quả khảo sát DDCI 2020, cho thấy "*Tỷ lệ % DN có trả CPKCT*" là 18,25%, con số cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Các CSTP Tính minh bạch, Tính năng động, Chi phí thời gian, CPKCT, Hỗ trợ DN và Thiết chế pháp lý đều xếp ở các vị thứ dưới 9. CSTP Cạnh tranh bình đẳng có vị thứ tốt nhất trong 8 CSTP, xếp vị trí thứ 4 với điểm số 5,9 điểm tăng 0,54 điểm so với năm 2019.

Đơn vị xếp vị thứ 16/17 là Cục QLTT với 68,54 điểm tăng 0,21 điểm so với năm 2019. Bốn CSTP giảm điểm của đơn vị trong năm 2020 gồm Tính minh bạch (giảm 0,25 điểm), Chi phí thời gian (giảm 0,09 điểm), Hỗ trợ DN (giảm 0,57 điểm) và Thiết chế pháp lý (giảm 0,4 điểm). Trong 8 CSTP, Cạnh tranh bình đẳng là CSTP có vị thứ cao nhất xếp thứ 3/17, các tiêu chí đánh giá sự ưu ái của đơn vị dành cho DN lớn như "*DN sân sau, DN thân hữu được ưu ái hơn trong tiếp cận nguồn lực nhà nước*"; "*DN lớn được ưu ái hơn DNNVV trong việc tiếp cận thông tin*"; "*DN lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với DNNVV*" đều được đánh giá tốt hơn trung vị. Tiêu chí "*Việc ưu ái cho các DN lớn, DN sân sau, DN thân hữu có gây khó khăn cho DN*" có tỷ lệ DN đồng ý chỉ 19,95% thấp thứ ba trong nhóm sở, ban, ngành. Bên cạnh điểm tích cực là CSTP Cạnh tranh bình đẳng thì các CSTP Hỗ trợ DN (xếp thứ 17), CPKCT (xếp thứ 16) và Thiết chế pháp lý (xếp thứ 16) là những CSTP Cục QLTT cần lưu ý cải thiện trong những năm tiếp theo nhất là CSTP Hỗ trợ DN và CPKCT vì đây là những CSTP giảm điểm so với năm trước.

BQL KKT tỉnh là đơn vị xếp cuối cùng trong nhóm các sở, ban, ngành, điểm số DDCI của đơn vị giảm 0,45 điểm so với năm trước. Tính năng động và Thiết chế pháp lý là 2 CSTP có thứ hạng thấp nhất của BQL KKT tỉnh, đều xếp vị thứ cuối cùng trong nhóm sở, ban, ngành. Trong 2 CSTP này, Tính năng động mặc dù tăng nhẹ 0,14 điểm vẫn không đủ để giúp cải thiện về vị thứ, tiêu chí "*Sở, ban, ngành chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn*" không được DN đánh giá cao với tỷ lệ chỉ 64,78% thấp nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Bên cạnh đó tỷ lệ DN đồng ý với nhận định "*Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên*" khá cao với 17,95% cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Thiết chế pháp lý là CSTP cần

quan tâm cải thiện khi CSTP này giảm 0,37 điểm và xếp cuối cùng trong nhóm sở, ban, ngành. Tỷ lệ DN cho rằng *"phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề"* là 19,66% cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Bên cạnh đó tỷ lệ DN cho rằng "*Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN luôn được giải quyết thỏa đáng*" là 69,25%, thấp nhất trong nhóm sở, ban, ngành có thể thấy công tác giải quyết phản ánh, kiến nghị của đơn vị cần được quan tâm, cải thiện nhiều hơn nữa trong năm tới. Những bất cập trong công tác quản lý tại BQL KKT cùng việc phản ánh của DN về công tác quản lý của BQL KKT trong thời gian gần đây đã ảnh hưởng đến đánh giá của DN về BQL KKT[3].

Điểm số DDCI và điểm số các CSTP của nhóm sở, ban, ngành không có sự chênh lệch lớn giữa các đơn vị, một sự thay đổi nhỏ về điểm số đều có thể tạo ra tăng/giảm lớn về thứ bậc của các đơn vị. Các đơn vị hoàn toàn có thể có những sự thay đổi về mặt vị thứ trên bảng xếp hạng DDCI tỉnh khi có những hoạt động cải thiện MTKD, hỗ trợ DN hiệu quả.

[3] https://danviet.vn/can-bo-bql-khu-kinh-te-tinh-gia-lai-de-nguoi-nha-nhan-tien-doanh-nghiep-20200709122249956.htm

1.2. Thay đổi DDCI cấp sở, ban, ngành giữa năm 2020 và năm 2019

Những thay đổi về điểm trung vị của CSTP các nhóm sở, ban, ngành được thể hiện ở biểu đồ sau:

Hình 9. Trung vị của các CSTP nhóm sở, ban, ngành

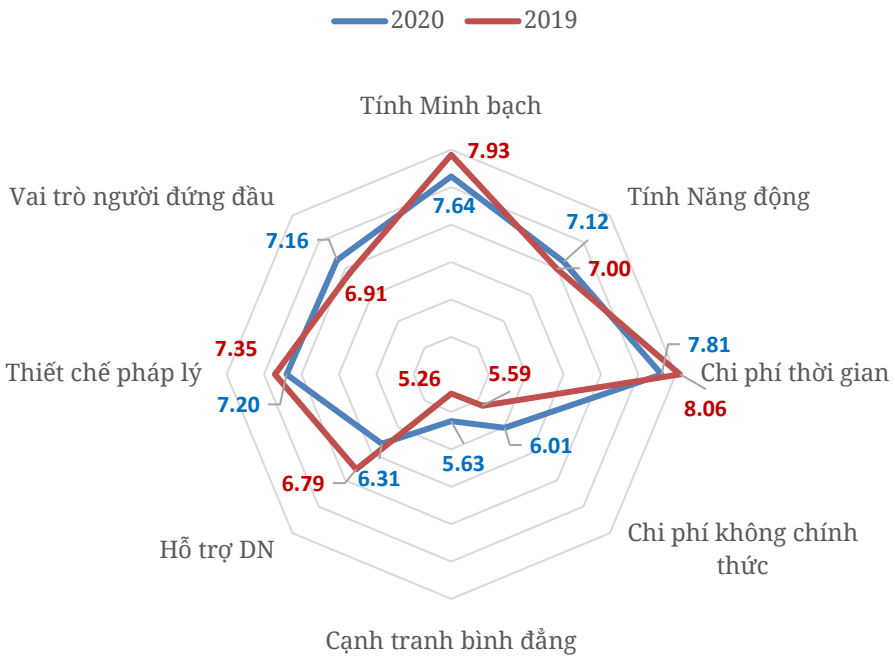

DDCI Gia Lai năm 2020 có 4/8 CSTP có điểm trung vị thấp hơn so với năm 2019, trong đó Hỗ trợ DN và Tính minh bạch là 2 CSTP có điểm trung vị giảm nhiều nhất, trung vị Hỗ trợ DN giảm 0,48 điểm và trung vị Tính minh bạch giảm 0,29 điểm. Ở 2 CSTP Hỗ trợ DN và Tính minh bạch, 14 đơn vị được đánh giá trong năm 2019 đều giảm điểm trong năm nay. Một số CSTP bị ảnh hưởng một phần bởi tác động của dịch Covid-19 như CSTP Hỗ trợ DN, trong năm 2020 các hoạt động đào tạo DN, đối thoại DN đã bị hạn chế rất nhiều vì việc hạn chế tập trung đông người trong thời gian phòng chống dịch. Bốn CSTP có sự tăng về điểm trung vị gồm Tính năng động, CPKCT, Cạnh tranh bình đẳng và Vai trò người đứng đầu, trong đó CPKCT và Cạnh tranh bình đẳng là hai CSTP có mức tăng tốt nhất với lần lượt là 0,42 điểm và 0,37 điểm.

Mặc dù có sự tăng giảm về điểm số trung vị của các CSTP tuy nhiên so với năm 2019 thì vị thứ của các CSTP nhóm các sở, ban, ngành không có nhiều sự thay đổi. Ba CSTP Chi phí thời gian, Tính minh bạch và Thiết chế pháp lý vẫn là những CSTP có số điểm trung vị cao nhất, ba CSTP có điểm số trung vị thấp nhất là Hỗ trợ DN, CPKCT và Cạnh tranh bình đẳng. Mặc dù CSTP Cạnh tranh bình đẳng và CPKCT là hai CSTP thấp điểm hơn so với các CSTP còn lại tuy nhiên so với năm 2019 thì điểm số trung vị của hai CSTP này ở nhóm sở, ban, ngành đã có sự tăng điểm, cụ thể CPKCT tăng 0,42 điểm và Cạnh tranh bình đẳng tăng 0,37 điểm. Điều này cho thấy những nỗ lực cải thiện các CSTP có điểm số thấp năm 2019 của các sở, ban, ngành đã phần nào được cộng đồng DN ghi nhận.

Hình 10. Điểm số tăng/giảm của mỗi sở, ban, ngành năm 2020 so với năm 2019

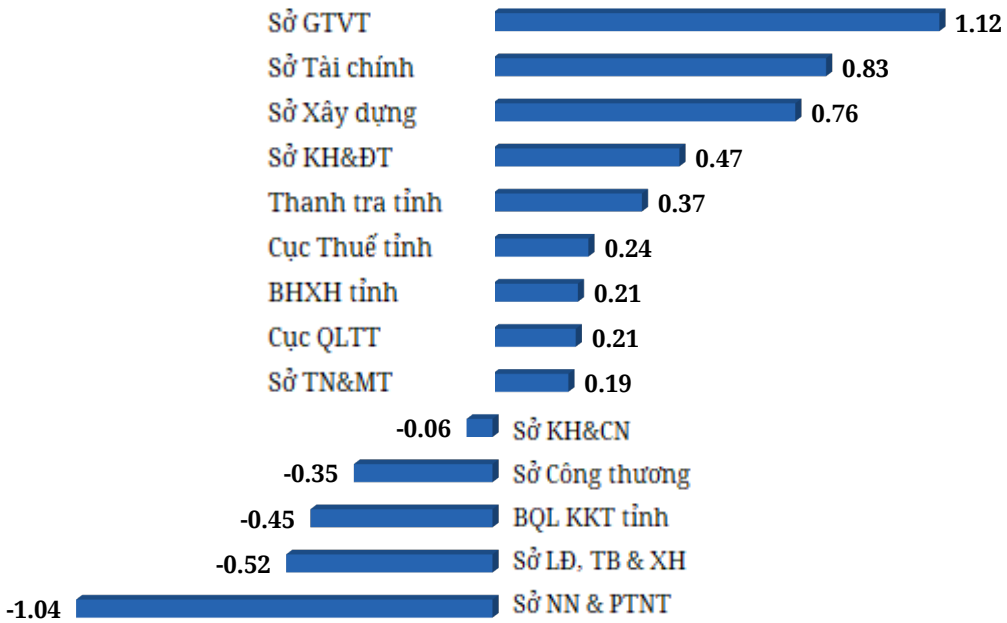

Điểm số DDCI năm 2020 của nhóm các sở, ban, ngành có sự tăng giảm không quá nhiều mức tăng cao nhất là 1,12 điểm và mức giảm cao nhất là 1,04 điểm. Sở GTVT và Sở Tài chính là hai đơn vị có mức tăng điểm nhiều

nhất lần lượt là 1,12 điểm và 0,83 điểm, trong khi đó Sở NN&PTNT cùng với Sở LĐ, TB&XH là hai đơn vị có mức giảm điểm nhiều nhất với mức giảm là 1,04 điểm và 0,52 điểm. Mặc dù trong năm qua các sở, ban, ngành đều có những nỗ lực để cải thiện về chất lượng điều hành nhưng điểm số năm 2020 của một số đơn vị vẫn có mức giảm điểm nhẹ. Hiện tượng này có thể xuất phát từ nguyên nhân: sự kỳ vọng của DN đối với các đơn vị này là cao hơn so với thực tế diễn ra, hoặc công tác thực thi và triển khai chưa thực sự mang lại hiệu quả.

So với năm 2019, đơn vị đứng đầu nhóm sở, ban, ngành tăng 0,22 điểm, trong khi đó điểm số của đơn vị đứng cuối chỉ tăng 0,07 điểm. Khoảng cách điểm giữa đơn vị đứng đầu và cuối năm 2020 tăng 0,15 điểm, cụ thể khoảng cách điểm đơn vị đứng đầu và đứng cuối ở nhóm sở, ban, ngành trong năm 2020 là 2,5 điểm trong khi đó khoảng cách này ở năm 2019 là 2,35 điểm.

Hình 11. Khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu và đứng cuối năm 2020 so với năm 2019

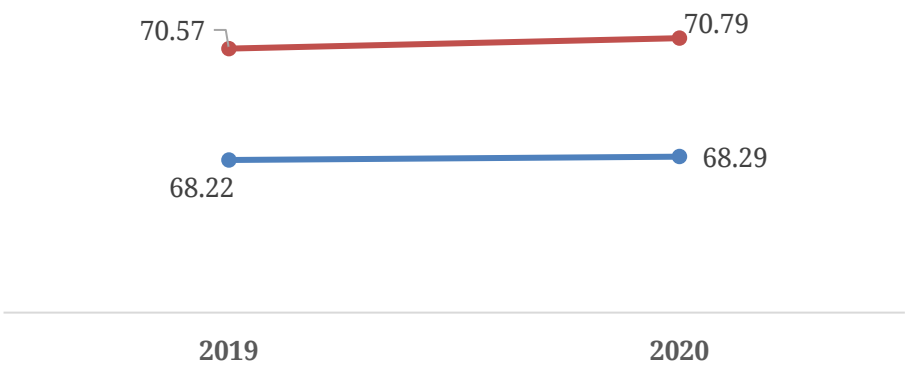

Để có cái nhìn tổng quan về sự thay đổi về điểm số các CSTP cũng như những điểm mạnh và những mặt cần cải thiện của 17 đơn vị được đánh giá,

có thể tham khảo biểu đồ thể hiện CSTP từng đơn vị nhóm các sở, ban, ngành.

Hình 12. Biểu đồ các CSTP của từng sở, ban, ngành

Năm 2020: Năm 2019:

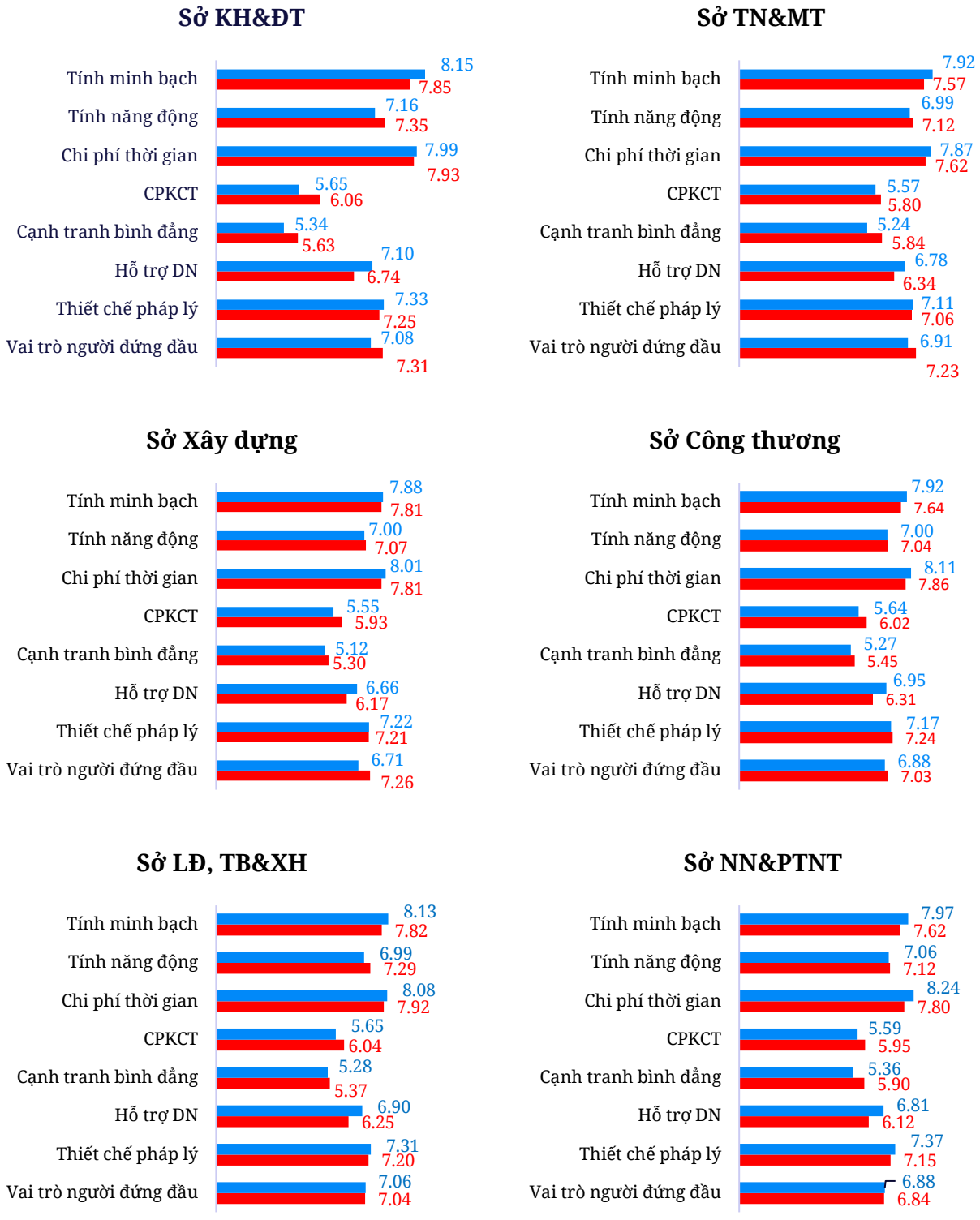

Sở GTVT

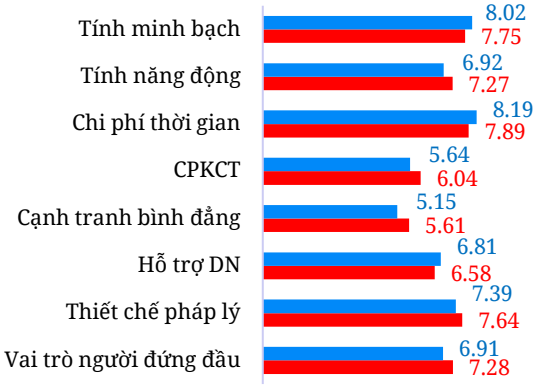

Sở KH&CN

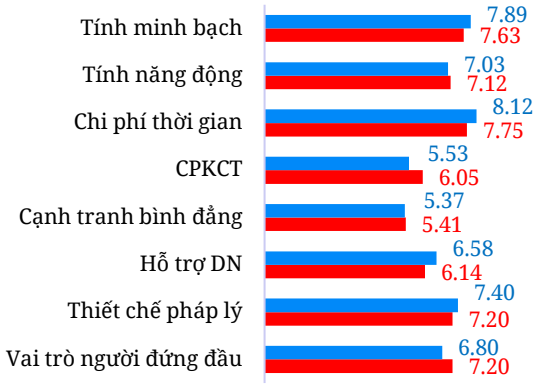

Thanh tra tỉnh

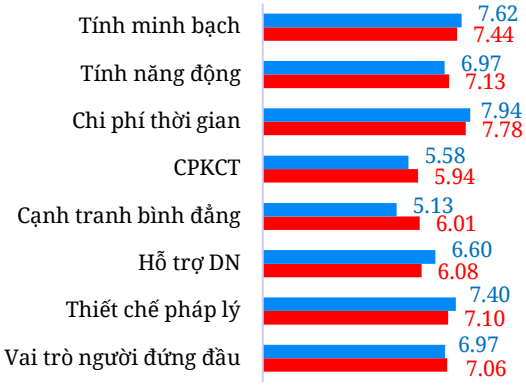

BQL KKT tỉnh

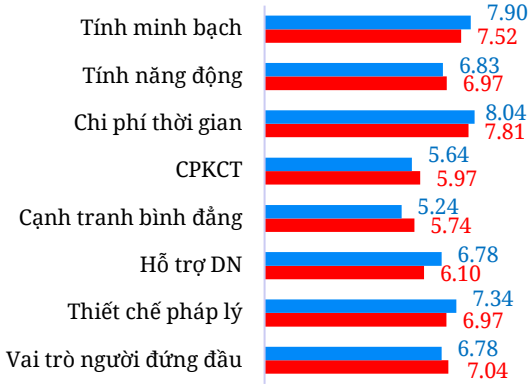

Cục Thuế tỉnh

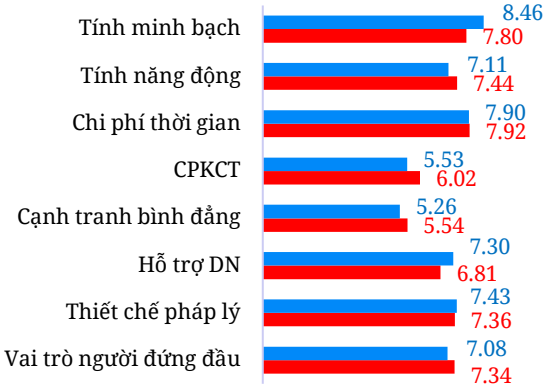

BHXH tỉnh

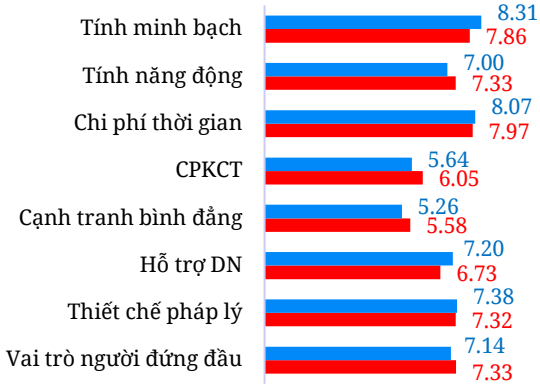

Sở Tài chính

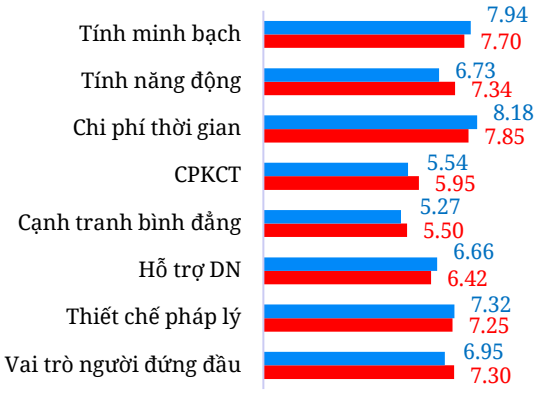

Cục QLTT

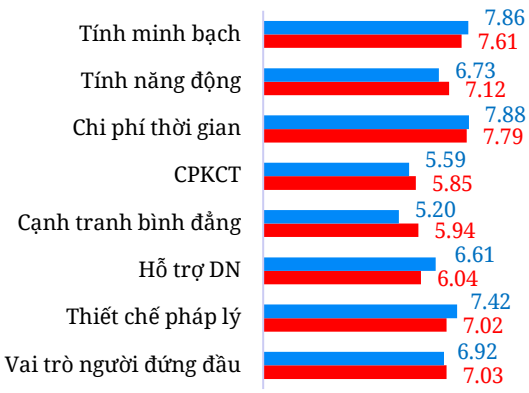

Sở TT&TT

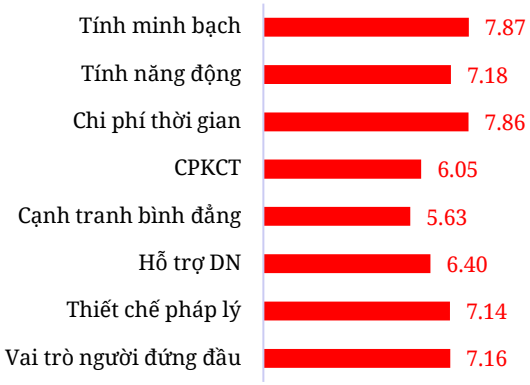

Sở VH, TT&DL

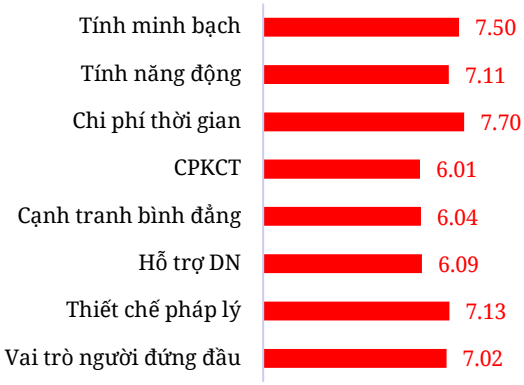

Công an tỉnh

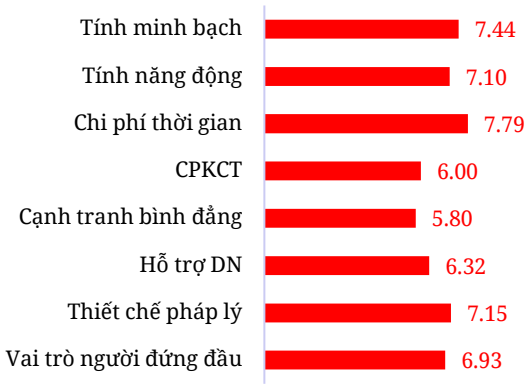

1.3. Chi tiết các CSTP các sở, ban, ngành

1.3.1. Tính minh bạch

Điểm số Tính minh bạch của nhóm sở, ban, ngành như sau:

Hình 13. CSTP Tính minh bạch nhóm sở ban, ngành[4]

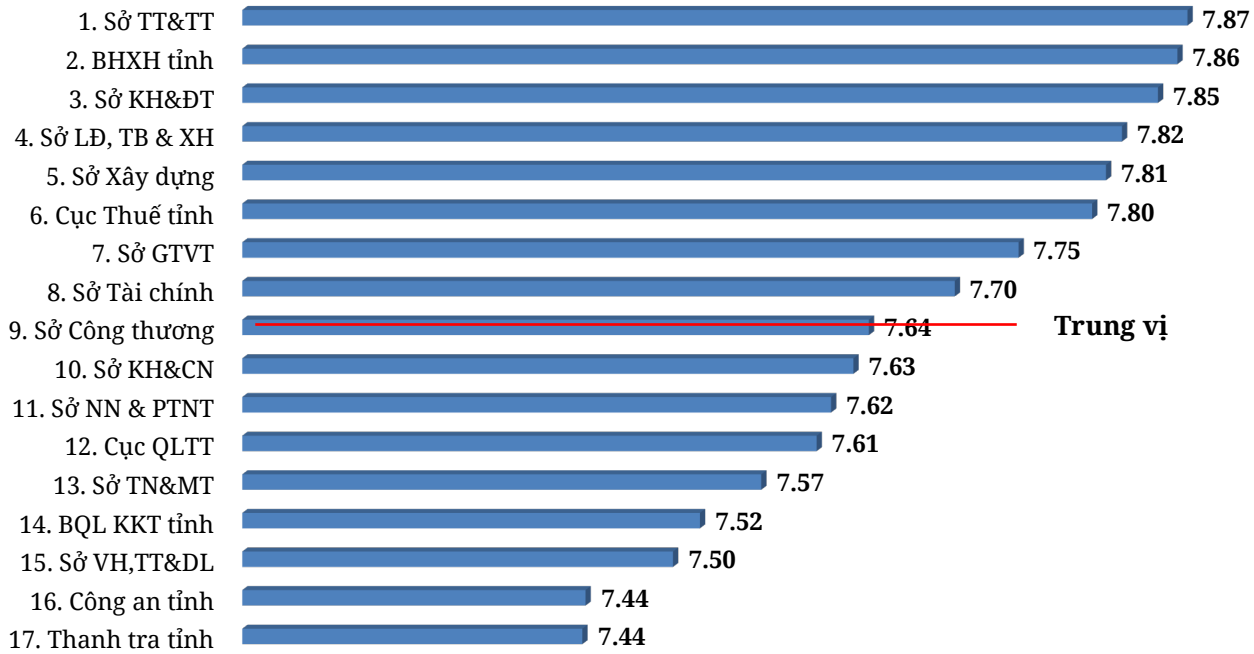

Ba đơn vị có điểm số Tính minh bạch cao nhất là Sở TT&TT; BHXH tỉnh và Sở KH&ĐT với số điểm lần lượt là 7,87 điểm, 7,86 điểm và 7,85 điểm. So với năm 2019, điểm trung vị của CSTP Tính minh bạch giảm 0,29 điểm, xếp thứ 2/8 CSTP. Trong các tiêu chí trong CSTP Tính minh bạch, trung vị tiêu chí "*Khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin của sở, ban, ngành dễ dàng*" giảm 1,58% so với năm 2019. DN tham gia khảo sát đánh giá về website của nhóm sở, ban, ngành kém hơn so với năm 2019, cụ thể tiêu chí "*tỷ lệ DN truy cập vào website các sở, ban, ngành*" giảm 2,53% và tỷ lệ DN đánh giá website các sở, ban, ngành hữu ích cũng giảm 4,76% so với năm 2019. Những tiêu chí có sự đánh giá giảm vừa rồi đã ảnh hưởng làm cho điểm số

[4] Điểm số được làm tròn ở số thập phân thứ hai, do đó một số đơn vị trên hình có cùng điểm số nhưng thứ hạng khác nhau là do điểm số khác nhau ở số thập phân thứ ba trở lên

trung vị của CSTP Tính minh bạch giảm so với năm trước. Bên cạnh đó tỷ lệ DN cho rằng "*Cán bộ nhiệt tình cung cấp thông tin cho DN*" có trung vị là 33,93%, một con số không quá cao.

1.3.2. Tính năng động

Với CSTP Tính năng động, 3 đơn vị có vị thứ cao nhất là Cục Thuế tỉnh; Sở KH&ĐT và Sở Tài chính, điểm số của ba đơn vị này lần lượt là 7,44 điểm; 7,35 điểm và 7,34 điểm.

Hình 14. CSTP Tính năng động nhóm sở, ban, ngành

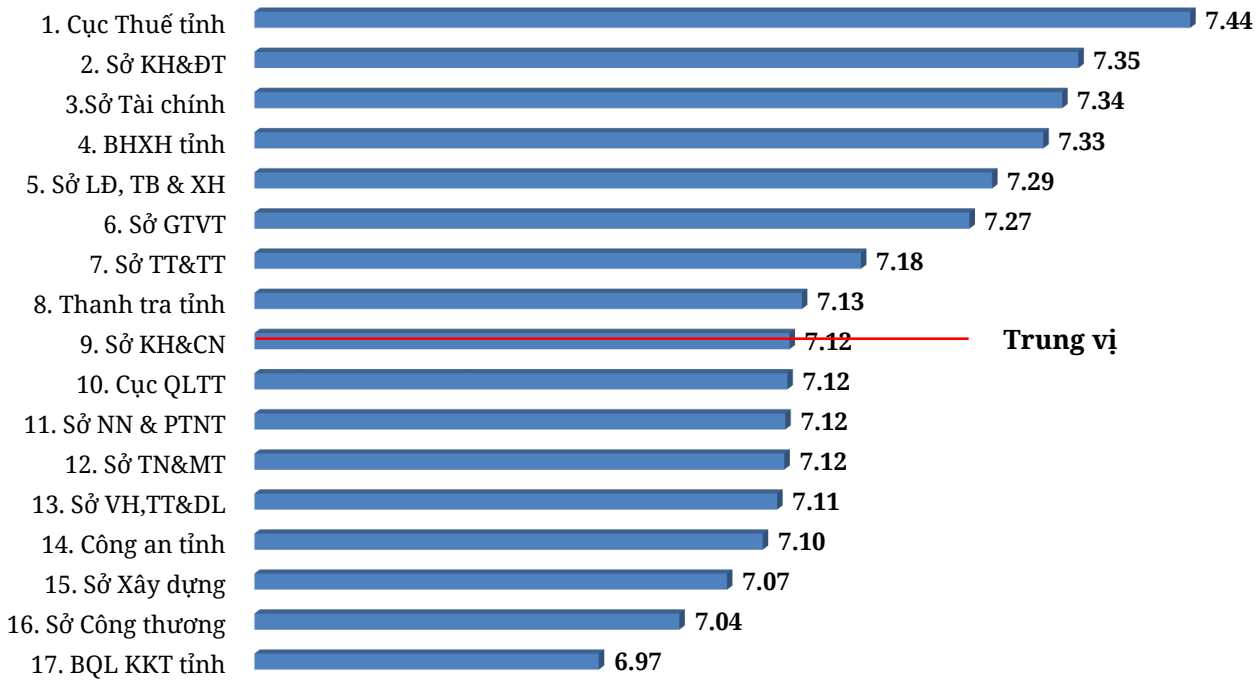

Các tiêu chí trong CSTP Tính năng động trong năm nay đều có tiến triển tốt hơn so với năm 2019, trung vị của các tiêu chí đều có sự cải thiện. Tiêu chí "*Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo sở, ban, ngành*" có trung vị tăng 2,06% đây là tỷ lệ tăng ít nhất trong các tiêu chí. Tiêu chí có sự đánh giá tốt nhất so với năm 2019 là tỷ lệ DN đồng ý với nhận định "*Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên*", điểm trung vị

của tiêu chí này giảm 8,67%, điều này có nghĩa rằng tỷ lệ DN cho rằng có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ của nhóm sở, ban, ngành đã giảm so với năm trước.

1.3.3. Chi phí thời gian

Điểm trung vị CSTP Chi phí thời gian của nhóm sở, ban, ngành năm 2020 đạt 7,81 điểm, giảm 0,25 điểm so với năm 2019, đây là CSTP có điểm số trung vị cao nhất trong 8 CSTP nhóm sở, ban, ngành.

Hình 15. CSTP Chi phí thời gian nhóm sở, ban, ngành

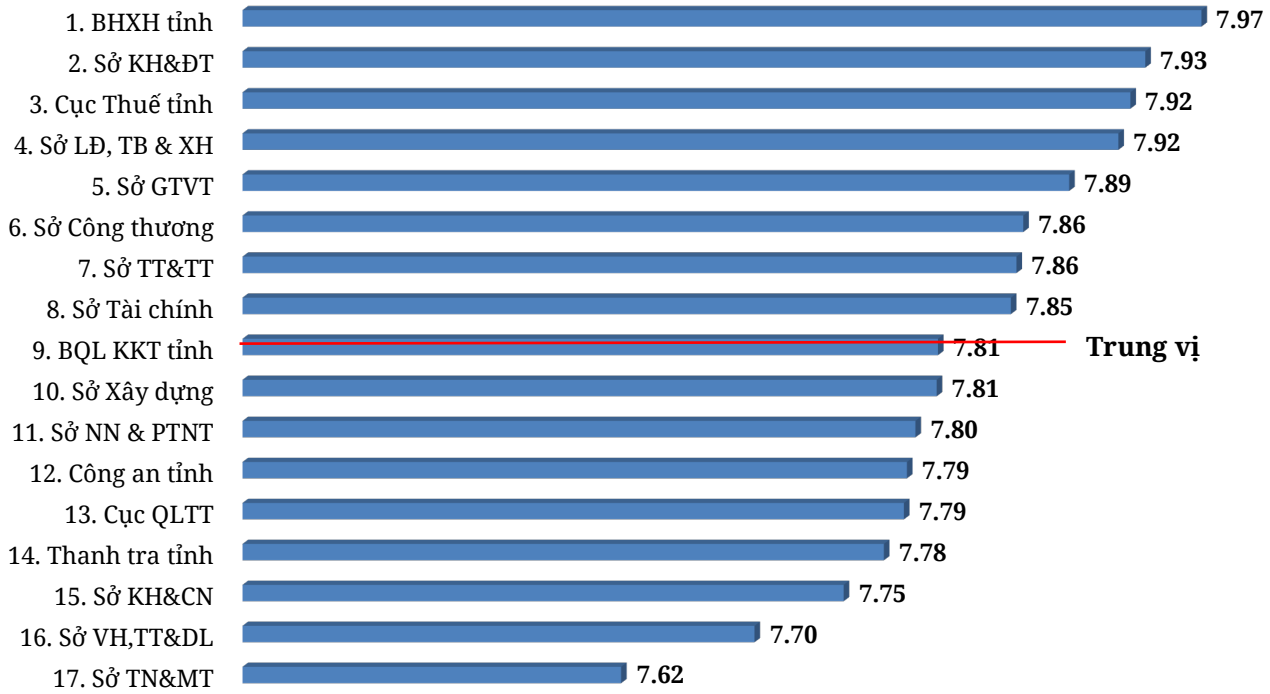

BHXH tỉnh, Sở KH&ĐT và Cục Thuế tỉnh là ba đơn vị có điểm số Chi phí thời gian cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành. Khảo sát DDCI 2020 trong nhóm sở, ban, ngành, trung vị của tiêu chí nội dung thanh, kiểm tra không trùng lặp giảm so với năm 2019, điều này cho thấy rằng việc nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp đối với những trường hợp DN bị thanh, kiểm tra từ 2 lần trở lên có xu hướng tăng so với năm 2019. Trung vị tiêu chí "*Các cuộc thanh, kiểm tra giúp DN khắc phục các sai sót trong hoạt động kinh*

doanh" có sự giảm nhẹ về mặt điểm số với trung vị giảm 0,98%. Trong hai tiêu chí đánh giá mới được bổ sung thì tiêu chí "*Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho DN của đơn vị được thực hiện tốt*" có trung vị là 94,99% một tỷ lệ khá tốt so với bình quân các tiêu chí khác trong CSTP Chi phí thời gian. Trong khi đó tiêu chí "*Có hiện tượng đùn đẩy công việc tại đơn vị và/hoặc đơn vị đùn đẩy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn*" có trung vị là 22,82%, mặc dù đây không phải là kết quả xấu, tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn khá cao và cần quan tâm để giảm tỷ lệ này.

1.3.4. Chi phí không chính thức

Điểm số CSTP CPKCT của các đơn vị ở nhóm sở, ban, ngành và trung vị của CSTP CPKCT được thể hiện qua biểu đồ sau:

Hình 16. CSTP CPKCT nhóm sở, ban, ngành

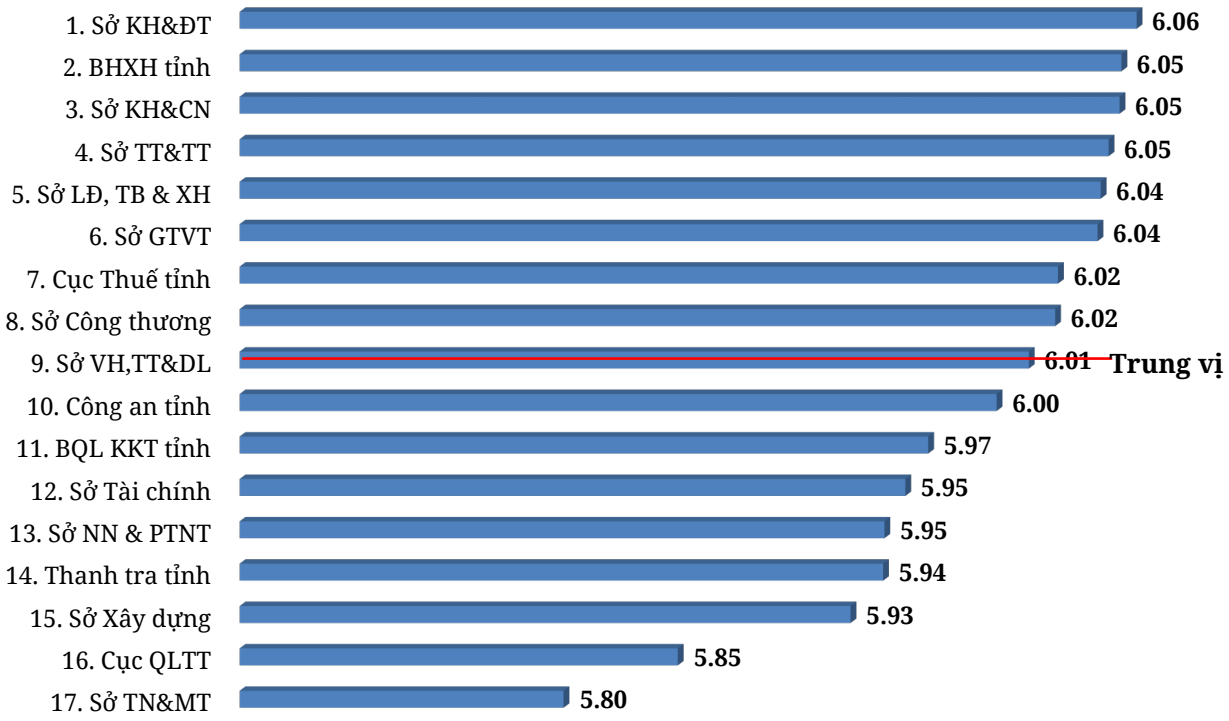

Ba đơn vị có điểm số CPKCT cao nhất trong nhóm sở, ban, ngành với điểm số lần lượt là 6,06 điểm; 6,05 điểm và 6,05 điểm. Trung vị của CSTP CPKCT nhóm sở, ban, ngành là 6,01 điểm, tăng 0,42 điểm so với năm 2019. Một số tiêu chí có tiến triển tốt như tiêu chí tỷ lệ DN có trả chi phí không chính thức có trung vị giảm 0,39%; tỷ lệ DN cho biết "*Có hiện tượng những nhiễu là phổ biến khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan tại các sở, ban, ngành*" có trung vị giảm 6,43%; tỷ lệ DN cho rằng "*Công việc không đạt kết quả nếu không chi trả chi phí không chính thức*" có trung vị giảm 5,48%. Bên cạnh một số tiêu chí có xu hướng tiến triển tốt, thì cũng có các tiêu chí DN đánh giá xấu đi như tỷ lệ "*Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được*" chỉ đạt 36,4% giảm 8,36% so với năm 2019; tiêu chí "*Chi phí không chính thức được giảm bớt (về giá trị khoản CPKCT)*" đạt 27,44% giảm 1,24% so với năm 2019.

> *Các sở, ban, ngành phải ký cam kết không nhận phong bì lót tay, không thương lượng % và không gọi doanh nghiệp đi tiếp khách*
>
> ***Ý kiến DN trả lời khảo sát***

1.3.5. Cạnh tranh bình đẳng

CSTP Cạnh tranh bình đẳng ghi nhận có khoảng cách điểm nhỏ giữa nhóm 7 đơn vị có điểm số cao nhất và nhóm các đơn vị có điểm số thấp hơn. Điểm số Cạnh tranh bình đẳng của các sở, ban, ngành được thể hiện qua hình sau:

Hình 17. CSTP Cạnh tranh bình đẳng nhóm sở, ban, ngành

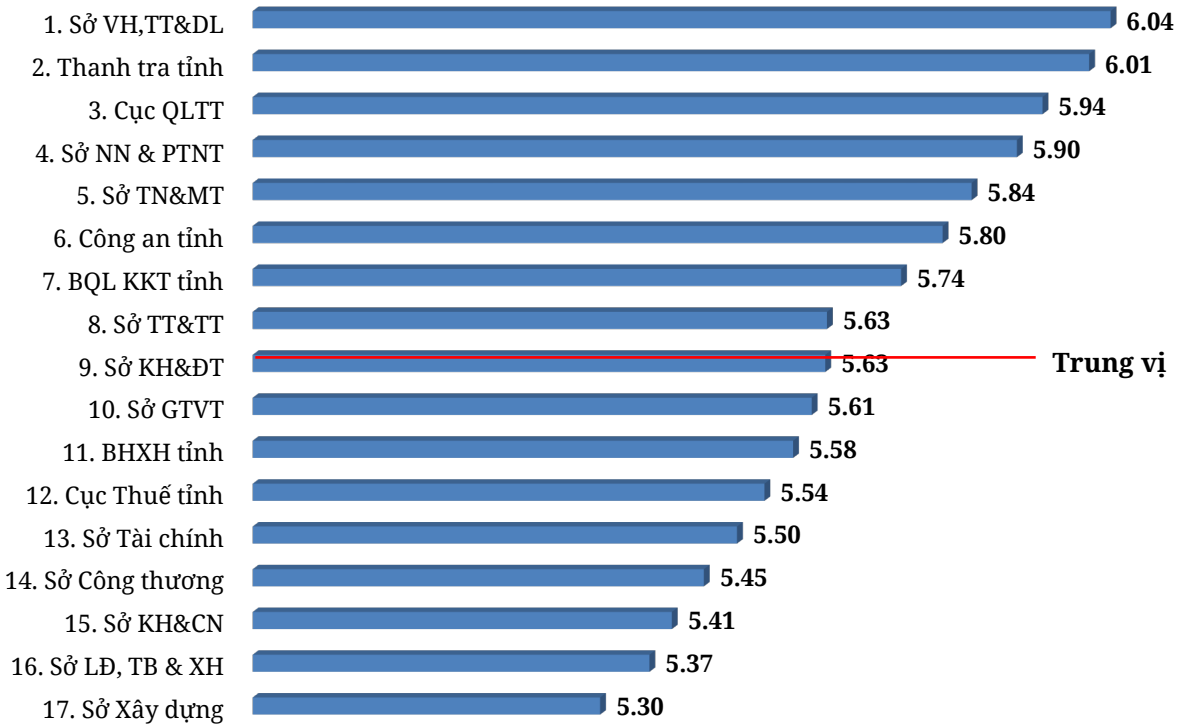

So với năm 2019, CSTP Cạnh tranh bình đẳng có sự cải thiện về điểm số, trung vị của chỉ số này đã tăng 0,37 điểm đạt 5,63 điểm, mặc dù vậy đây vẫn là CSTP xếp thấp nhất trong các CSTP. Ở CSTP Cạnh tranh bình đẳng, Sở VH, TT&DL là đơn vị được đánh giá tốt nhất từ DN đạt 6,04, tiếp đến là Thanh tra tỉnh (6,01 điểm) và Cục QLTT đứng vị trí thứ ba (5,94 điểm). Sở Xây dựng tuy đã có sự cải thiện về điểm số khi tăng 0,18 điểm nhưng là đơn vị xếp cuối cùng trong nhóm sở, ban, ngành với 5,3 điểm, đòi hỏi sự nỗ lực hơn nữa của đơn vị này. Các tiêu chí "*DN sân sau, DN thân hữu được ưu ái hơn trong tiếp cận nguồn lực nhà nước (ví dụ: đấu thầu, khoáng sản...)*", "*DN lớn được ưu ái hơn DNNVV trong quá trình kiến nghị, khó khăn và*

> *Tôi mong muốn các sở, ban, ngành quan tâm đến DNNVV, giúp chúng tôi tiếp cận được chính sách nhà nước và được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi để chúng tôi phát triển kinh doanh sản xuất.*
>
> ***Ý kiến DN trả lời khảo sát***

TTHC", "*DN lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với DNNVV*", "*Việc ưu ái cho các DN lớn, DN sân sau, DN thân hữu có gây khó khăn cho DN*", "*Sở, ban, ngành thường xuyên quan tâm đến các DNNVV*" đều cần sự cải thiện tích cực hơn nữa từ các đơn vị trong thời gian đến.

1.3.6. Hỗ trợ DN

Ba đơn vị có điểm số cao nhất trong CSTP Hỗ trợ DN là Cục Thuế tỉnh, Sở KH&ĐT và BHXH tỉnh với điểm số lần lượt là 6,81 điểm, 6,74 điểm và 6,73 điểm.

Hình 18. CSTP Hỗ trợ DN nhóm sở, ban, ngành

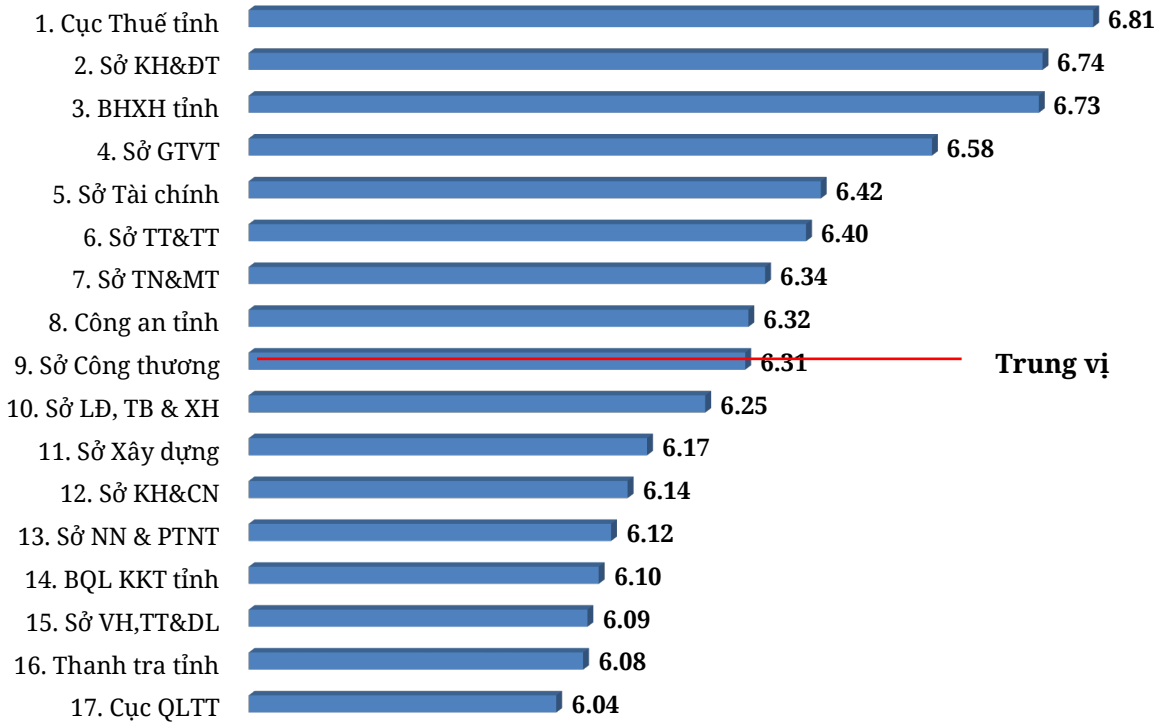

So với năm 2019 điểm trung vị đã giảm 0,49 điểm xuống còn 6,31 điểm xếp thứ 6 trong các CSTP. Đối với các chương trình hỗ trợ DN (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách) trung vị tỷ lệ DN được mời tham gia tăng lên đạt trung vị 75% tuy nhiên chất lượng của các chương trình được DN đánh giá thấp hơn một chút so với năm trước khi

trung vị tỷ lệ DN đánh giá các chương trình thiết thực giảm 0,7% (đạt 88,17%). Ngược lại, các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN thì trung vị tỷ lệ DN được mời thông báo tham gia các chương trình giảm 5,74% (đạt 62,56%), trung vị tỷ lệ DN cho rằng "*Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin*" tăng nhẹ 0,3% đạt 93,33%. Nhìn chung các tiêu chí đánh giá trong CSTP Hỗ trợ DN có sự tăng giảm không ổn định, bên cạnh đó tỷ lệ DN tham gia các chương trình hỗ trợ, đối thoại DN vẫn chưa cao, vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện CSTP Hỗ trợ DN.

1.3.7. Thiết chế pháp lý

Điểm số trung vị CSTP Thiết chế pháp lý của nhóm sở, ban, ngành đạt 7,2 điểm, xếp thứ ba trong 8 CSTP, so với năm 2019 điểm trung vị CSTP Thiết chế pháp lý giảm nhẹ 0,15 điểm.

Hình 19. CSTP Thiết chế pháp lý nhóm sở, ban, ngành

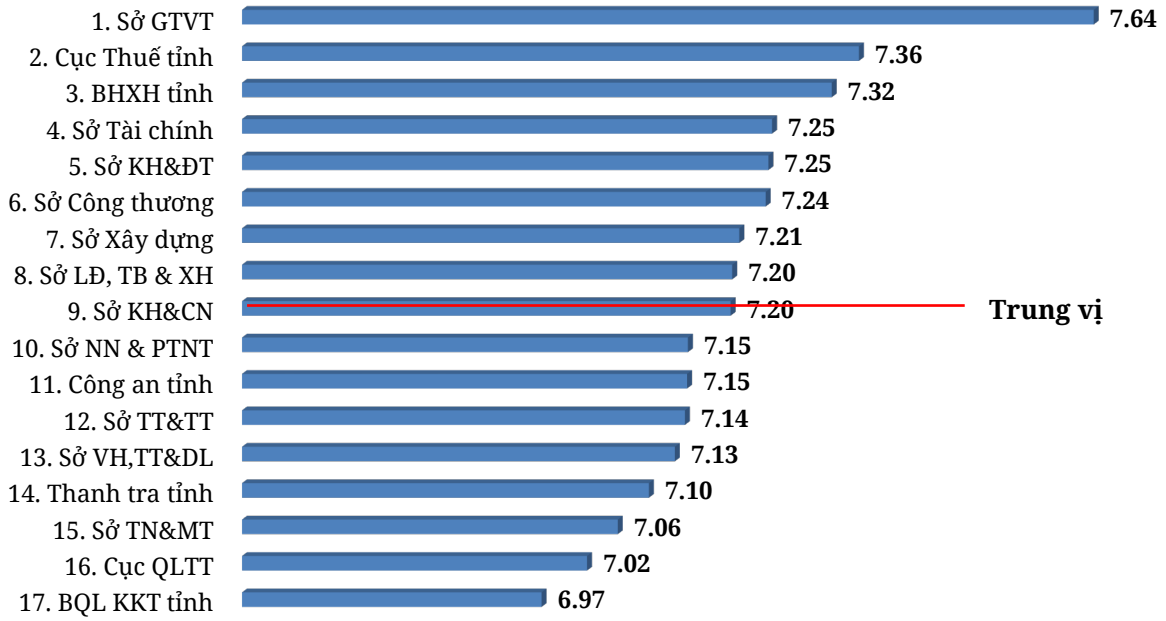

Trong CSTP Thiết chế pháp lý không có nhiều sự chênh lệch về điểm giữa các đơn vị, tuy nhiên, Sở GTVT là đơn vị có sự đánh giá tích cực nhất

của cộng đồng DN, với điểm số tạo cách biệt nhỏ với các đơn vị còn lại đạt 7,64 điểm và nhiều hơn 0,21 điểm so với đơn vị có điểm số cao nhất của năm 2019 ở CSTP này. Hai đơn vị được cộng đồng DN đánh giá tích cực tiếp theo là Cục Thuế tỉnh (7,36 điểm) và BHXH tỉnh (7,32 điểm). Tiêu chí "*DN phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề*" có trung vị giảm so với năm 2019, đạt 19,14%, đây là dấu hiệu khá tích cực khi tỷ lệ DN phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp đã giảm. Cộng đồng DN cũng đánh giá cao hơn về việc có cơ chế đảm bảo công bằng minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại có trung vị đạt 78,63% DN đồng ý. Bên cạnh đó, tiêu chí "*Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN luôn được giải quyết thỏa đáng*" và "*Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định*" có trung vị giảm so với năm 2019.

1.3.8. Vai trò người đứng đầu

Ba đơn vị có điểm số cao nhất trong CSTP Vai trò người đứng đầu lần lượt là Cục Thuế tỉnh (7,34 điểm), BHXH tỉnh (7,33 điểm) và Sở KH&ĐT (7,31 điểm), so với năm 2019, vị thứ ba đơn vị này không có sự thay đổi. So với năm 2019, ba vị trí đứng cuối đã có sự thay đổi khi những nỗ lực của người đứng đầu các Sở Xây dựng; BQL KKT và Sở KH&CN được cộng đồng DN đánh giá tích cực và có sự thay đổi về vị thứ.

Hình 20. CSTP Vai trò người đứng đầu nhóm sở, ban, ngành

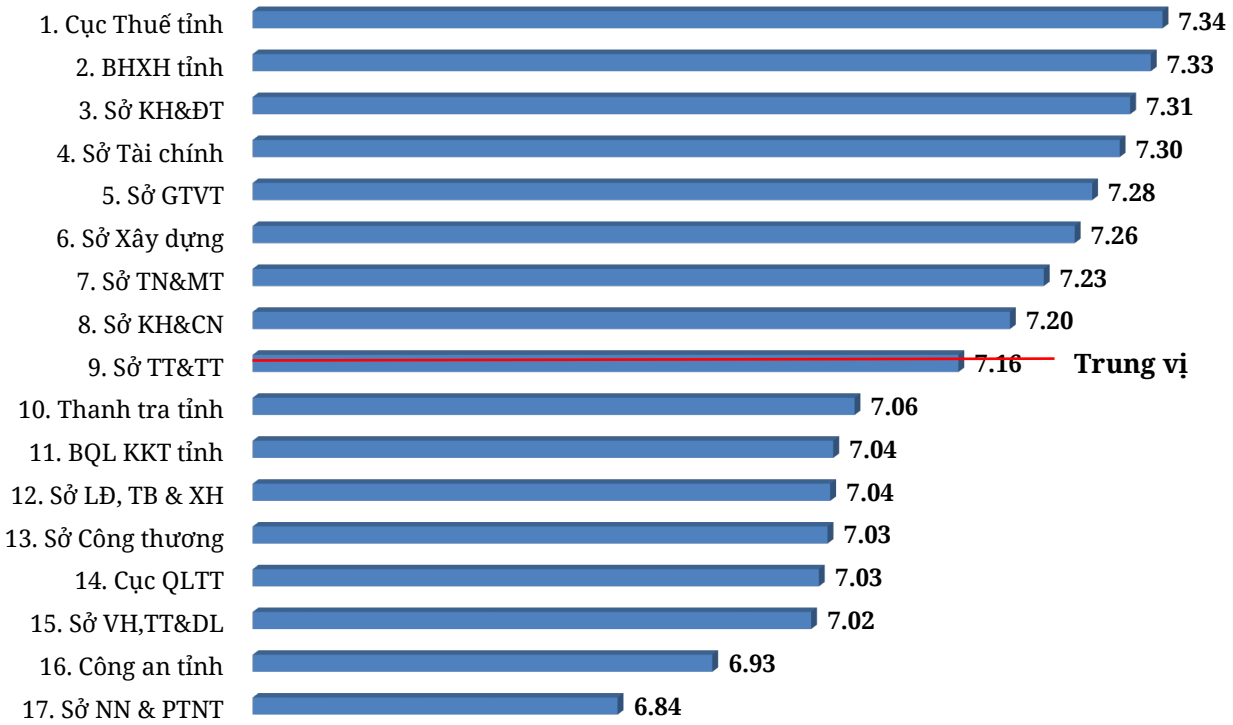

DN vẫn tiếp tục đánh giá việc lãnh đạo sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của DN khá cao với trung vị 92,05% DN đồng ý với nhận định đó, tuy nhiên tỷ lệ này đã giảm 1,41% so với năm 2019. Tiêu chí lãnh đạo sở, ban, ngành có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của DN là tiêu chí có trung vị tăng 1,3% đạt 85.21% DN đồng ý. Tiêu chí "*Lãnh đạo sở, ban, ngành chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN*" có sự cải thiện khi trung vị đã giảm 4,84% tuy nhiên con số 43,16% vẫn là một con số không hề nhỏ. Hiện tượng "trên bảo dưới không nghe" tại các đơn vị đã có sự cải thiện tích cực khi điểm trung vị đã giảm từ 51,97% xuống còn 44,02%, tuy nhiên đây vẫn là tiêu chí còn rất nhiều dư địa để cải thiện.

2. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp địa phương

Ở cấp địa phương, năm 2020 đánh giá 17 đơn vị, tăng 5 huyện so với năm 2019. Các huyện được đánh giá thêm trong năm 2020 là huyện Đak Pơ, huyện Ia Pa, huyện Mang Yang, huyện Phú Thiện và huyện Kông Chro. Việc bổ sung thêm 5 huyện giúp tỉnh Gia Lai có bức tranh toàn diện về chất lượng điều hành của các đơn vị hành chính thuộc tỉnh.

Về các CSTP được đánh giá ở nhóm cấp địa phương, năm 2020 giữ nguyên 8 CSTP như năm 2019, là (1) Tính minh bạch, (2) Tính năng động, (3) Chi phí thời gian, (4) Chi phí không chính thức, (5) Cạnh tranh bình đẳng, (6) Hỗ trợ DN, (7) Thiết chế pháp lý và (8) Vai trò người đứng đầu.

2.1. Kết quả chung DDCI cấp địa phương năm 2020

Điểm số DDCI tổng hợp nhóm cấp địa phương năm 2020 dao động trong khoảng 52,01 điểm đến 69,25 điểm. Chi tiết điểm số được thể hiện như hình phía dưới.

Hình 21. Xếp hạng DDCI cấp địa phương

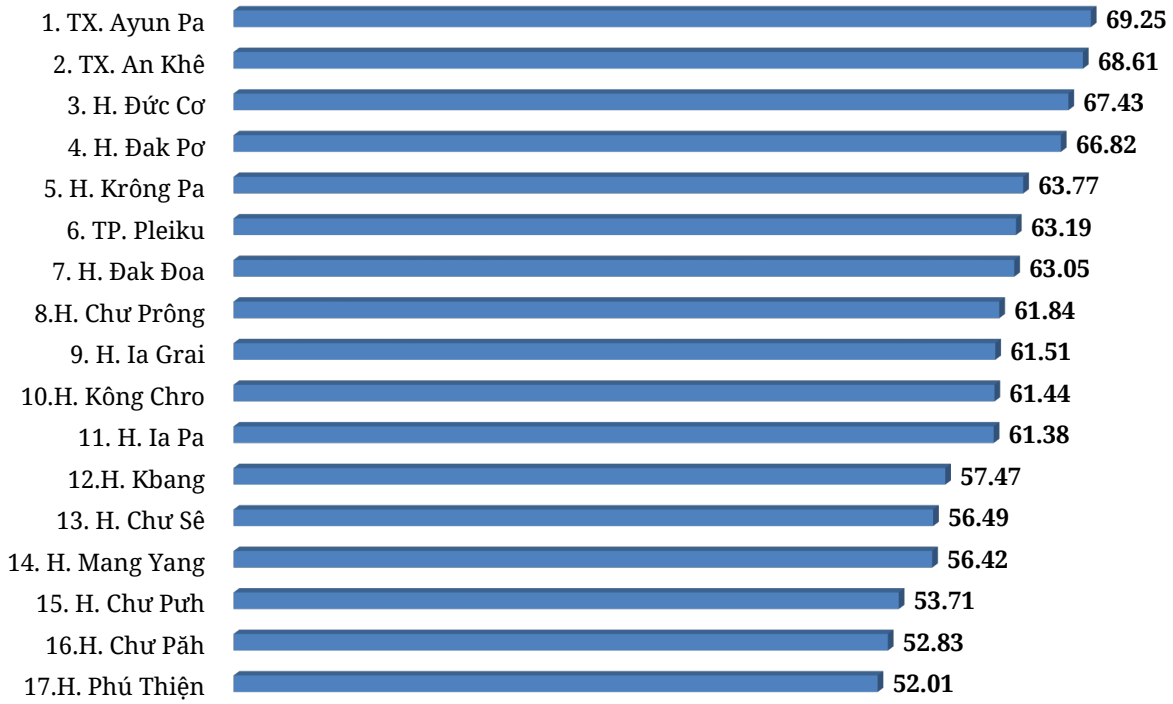

Ba đơn vị được DN đánh giá có chất lượng điều hành tốt nhất trong nhóm cấp địa phương vào năm 2020 là TX Ayun Pa, TX An Khê và huyện Đức Cơ. Phân tích sâu dữ liệu khảo sát, có thể thấy những đơn vị này được đánh giá tương đối đồng đều và khá tốt ở hầu hết các CSTP.

TX Ayun Pa có điểm số DDCI tổng hợp là 69,25 điểm. So với năm 2019, điểm số DDCI tổng hợp tăng 4,79 điểm, là 1 trong 8 đơn vị tăng điểm ở năm 2020. Mức điểm số ở các CSTP của TX nằm trong khoảng từ 6,07 -7,87 điểm. Xét trên thang điểm 10 (mức đánh giá tối đa), đây là mức điểm tương đối tốt và vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện. Trong 8 CSTP, TX Ayun Pa có 3 CSTP có kết quả tốt ở nhóm cấp địa phương là chỉ số Tính minh bạch, Tính năng động và Chi phí thời gian. Ở Tính minh bạch, việc tiếp cận thông tin ở TX Ayun Pa năm 2020 được đánh giá tốt hơn năm 2019 và tốt nhất trong các địa phương được đánh giá, với tỷ lệ 80% DN đồng ý "*Khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin (tài liệu quy hoạch hoặc văn bản quy phạm pháp luật) của cấp địa phương dễ dàng*". Ở CSTP Tính năng động, tỷ lệ DN đồng ý với tiêu chí "*Cấp địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn*" của TX là 80%, một tỷ lệ tốt so với nhóm địa phương. Ở chỉ số Chi phí thời gian, mặc dù đây là chỉ số được đánh giá tốt ở các tiêu chí "*Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ*" – 94,44% DN đồng ý, "*Cơ chế phối hợp trong giải quyết công việc cho DN*" - 96,97% DN đồng ý, nhưng tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 2 lần trở lên vẫn khá cao. Trong năm 2020, tỷ lệ DN cho rằng đã bị thanh, kiểm tra từ 2 lần trở lên ở TX Ayun Pa là 30,30% - cao nhất trong các địa phương được đánh giá và cao hơn năm 2019 là 14,02%.

Xếp thứ 2 trong nhóm cấp địa phương là TX An Khê. Điểm số DDCI tổng hợp của TX An Khê là 68,61 điểm. So với đơn vị đứng đầu thì TX An

Khê chỉ kém 0,64 điểm, mức chênh lệch không quá lớn. Điểm số DDCI năm 2020 của TX An Khê tăng 6,55 điểm và tăng 3 bậc trong nhóm cấp địa phương so với năm trước. Trong 8 CSTP thì có 6 CSTP tăng điểm so với năm trước gồm Tính minh bạch, Chi phí thời gian, CPKCT, Cạnh tranh bình đẳng, Thiết chế pháp lý và Vai trò người đứng đầu. Hai CSTP giảm điểm gồm Tính năng động và Hỗ trợ DN với số điểm giảm lần lượt là 0,38 điểm và 0,44 điểm. Nhìn chung 8 CSTP của TX An Khê đều có vị thứ khá tốt trong nhóm cấp địa phương, các CSTP CPKCT, Thiết chế pháp lý là những CSTP có vị thứ cao nhất của TX, đều xếp vị thứ 2/17 và thấp nhất là Cạnh tranh bình đẳng xếp vị thứ tám. Trong CSTP CPKCT các tiêu chí "*Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được*" được đánh giá ở mức khá tốt với tỷ lệ DN đồng ý là 37,74%, tiệm cận tỷ lệ tốt nhất là 37,84% của huyện Kbang. Tỷ lệ DN cho rằng "*Công việc không đạt kết quả nếu không chi trả CPKCT*" cũng ở mức thấp trong nhóm cấp địa phương với chỉ 9,43%. CSTP có vị thứ thấp nhất của TX An Khê là Cạnh tranh bình đẳng, các tiêu chí đều nằm gần mức trung vị của nhóm, tỷ lệ DN đánh giá "*Các lãnh đạo cấp địa phương có DN sân sau, DN thân hữu*" là 15,38% mặc dù không quá cao tuy nhiên tăng 10,46% so với năm trước, đây là điểm địa phương cần lưu ý.

Điểm số DDCI tổng hợp của huyện Đức Cơ là 67,43 điểm, xếp thứ ba trong nhóm cấp địa phương. So với năm 2019, điểm số DDCI tổng hợp của huyện đã giảm 2,29 điểm, huyện có 5 CSTP giảm điểm so với năm trước gồm Chi phí thời gian, CPKCT, Cạnh tranh bình đẳng, Thiết chế pháp lý và Vai trò người đứng đầu, mức giảm điểm cũng không quá nhiều dao động từ 0,14 điểm đến 1,89 điểm. Ba CSTP tăng điểm là Tính minh bạch, Tính năng động và Hỗ trợ DN với số điểm tăng lần lượt là 0,28 điểm; 0,29 điểm; và 1,28 điểm. CSTP Vai trò người đứng đầu của huyện có vị thứ cao nhất xếp thứ

nhất trong nhóm cấp địa phương, hai CSTP có vị trí thứ hai là Cạnh tranh bình đẳng và Hỗ trợ DN. Bên cạnh đó vẫn có một số CSTP có vị thứ không quá cao như Tính minh bạch và Chi phí thời gian đều xếp vị thứ 9/17.

Ba địa phương xếp những ở vị thứ cuối cùng trong nhóm cấp địa phương là huyện Chư Pưh, huyện Chư Păh và huyện Phú Thiện. Điểm số của các địa phương ở các vị thứ thấp nhất có xu hướng tăng so với năm trước, có thể thấy được những đánh giá tích cực hơn của DN ở nhóm cấp địa phương so với năm trước.

Điểm số tổng hợp DDCI 2020 của huyện Phú Thiện đạt 52,01 điểm xếp cuối cùng trong nhóm cấp địa phương. Năm 2020 là năm đầu tiên huyện được đánh giá DDCI, mặc dù xếp cuối cùng tuy nhiên điểm số của địa phương đã cao hơn khá nhiều so với địa phương xếp cuối cùng năm 2019. Bảy trong tám CSTP của huyện có vị thứ dưới 9 gồm Tính minh bạch, Tính năng động, Chi phí thời gian, CPKCT, Cạnh tranh bình đẳng, Thiết chế pháp lý và Vai trò người đứng đầu, trong đó có 3 CSTP xếp cuối cùng là Tính minh bạch, CPKCT và Thiết chế pháp lý. Hỗ trợ DN là CSTP có điểm số cao nhất và có vị thứ cao nhất của huyện đạt 7,19 điểm xếp thứ 5 trong nhóm cấp địa phương. Huyện Phú Thiện là huyện nghèo của tỉnh nhưng cũng đã có nhiều nỗ lực để phát triển vươn lên, trong 5 năm qua tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt khá, tăng bình quân 11%/năm, tuy nhiên huyện vẫn còn những hạn chế cần khắc phục như "*kinh tế phát triển còn chậm, hiệu lực quản lý, điều hành của chính quyền trên một số lĩnh vực chưa cao; tinh thần, thái độ phục vụ nhân dân của một số cán bộ, công chức chưa tốt...*"[5] làm cho huyện vẫn chưa có vị thứ cao trong đánh giá DDCI so với các địa phương khác. Nếu huyện quan tâm hơn nữa đến cộng đồng DN và tiếp tục đẩy

[5] Trích nội dung bài báo tại địa chỉ http://tinhuygialai.org.vn/tintuc/phu-thien-can-phan-dau-vuon-len-tro-thanh-huyen-kha-cua-tinh-()/vi-VN-39865-328.html

mạnh công tác CCHC thì MTKD của huyện sẽ được cải thiện nhiều hơn qua các năm.

Huyện Chư Păh là địa phương xếp vị thứ 16 và có điểm số DDCI tổng hợp là 52,83 điểm. Điểm số DDCI tổng hợp của huyện tăng 11,43 điểm, đây là mức tăng điểm cao nhất trong nhóm cấp địa phương. Trong 8 CSTP thì có đến 7 CSTP tăng điểm, mức tăng từ 0,17 điểm đến 2,87 điểm. CSTP duy nhất giảm điểm của huyện là Tính minh bạch. Mặc dù đa phần các CSTP đều tăng điểm tuy nhiên so với các địa phương khác thì các CSTP của huyện có những vị thứ khá thấp, có 2 CSTP xếp cuối cùng trong nhóm địa phương gồm Tính năng động và Chi phí thời gian, bên cạnh đó còn 2 CSTP xếp vị thứ 16/17 là Hỗ trợ DN và Vai trò người đứng đầu. Tính minh bạch là CSTP có điểm số cao nhất và cũng là CSTP có vị thứ tốt nhất của huyện với 6,61 điểm và xếp thứ 7 trong nhóm cấp địa phương. So với năm 2019 huyện đã có những bước tiến khá tốt, bên cạnh đó những tồn tại của huyện cần được khắc phục như công tác "*quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường còn có mặt chưa tốt, tình trạng quan liêu, những nhiễu, lãng phí, xa dân của một bộ phận cán bộ, công chức nhà nước chưa được khắc phục triệt để*"[6], điều đó làm ảnh hưởng không nhỏ đến đánh giá DDCI của huyện trong năm nay. Huyện cần tiếp tục duy trì và đẩy mạnh các hoạt động CCHC và cải thiện MTKD trên địa bàn huyện để đạt được những kết quả tốt hơn trong những năm tiếp theo.

Địa phương xếp thứ 15 trong nhóm cấp địa phương là huyện Chư Pưh, với điểm số DDCI tổng hợp là 53,71 điểm. So với năm 2019 điểm số DDCI tổng hợp của huyện tăng 9,8 điểm, đây là mức tăng điểm cao thứ hai chỉ sau huyện Chư Păh.Có đến 7/8 CSTP của huyện tăng điểm trong năm 2020, mức

[6] Trích nội dung bài báo tại địa chỉ https://dangcongsan.vn/tien-toi-dai-hoi-dang-bo-cac-cap-va-dai-hoi-xiii-cua-dang/dong-chi-tran-minh-son-duoc-bau-giu-chuc-bi-thu-huyen-uy-chu-pah-561566.html

tăng cao nhất là CSTP Tính minh bạch, tăng 2,8 điểm và CSTP có mức tăng thấp nhất là Tính năng động với 0,37 điểm. CSTP giảm điểm duy nhất của huyện là Chi phí thời gian đạt 4,66 điểm, đây là một trong ba CSTP xếp vị thứ 16/17, hai CSTP còn lại xếp vị thứ 16/17 là Tính minh bạch và Tính năng động. CSTP có vị thứ thấp nhất của huyện là Vai trò người đứng đầu xếp vị thứ 17/17. Đây là những CSTP mà huyện cần lưu tâm và có những biện pháp hữu hiệu để cải thiện. Hỗ trợ DN và CPKCT là hai CSTP có vị thứ cao hơn một chút so với các CSTP khác của huyện, Hỗ trợ DN xếp thứ 8 và CPKCT xếp thứ 10 trong nhóm cấp địa phương. Để hỗ trợ tốt cho cải thiện MTKD tại huyện thì cũng cần phải đẩy mạnh công tác CCHC của huyện, theo công bố chỉ số CCHC của huyện năm 2018 xếp thứ 16, năm 2019 đã có sự tăng hạng tuy nhiên cũng chỉ xếp ở vị thứ 14, có thể thấy huyện cần đẩy mạnh công tác CCHC bên cạnh việc cải thiện MTKD trong những năm tiếp theo để có những bước tiến vượt bậc trong đánh giá DDCI.

> *Cấp lãnh đạo huyện như Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch huyện hay Phó Chủ tịch đều có tư tưởng làm việc tốt nhưng qua các Trưởng phòng thì đã khác, còn về nhân viên của các Trưởng phòng thì không thể chấp nhận được, Ủy ban xã cũng vậy*
>
> ***Ý kiến DN trả lời khảo sát***

Vị thứ của các địa phương trong DDCI 2020 đã có những sự thay đổi so với năm 2019, có thể thấy nếu các địa phương thật sự có những động thái tích cực trong công tác hỗ trợ DN, CCHC để cải thiện MTKD thì sẽ có những bước tiến về đánh giá DDCI của các địa phương trong các năm sau.

2.2. Thay đổi DDCI cấp địa phương giữa năm 2020 và năm 2019

Xét theo 8 CSTP được đánh giá, sự tăng/giảm điểm số trung vị của các CSTP nhóm cấp địa phương là không lớn, dưới 1,02 điểm. Các chỉ số có điểm

số trung vị tăng trong năm 2020 là Tính minh bạch, CPKCT, Cạnh tranh bình đẳng, Hỗ trợ DN và Thiết chế pháp lý, trong đó Cạnh tranh bình đẳng và CPKCT là hai chỉ số tăng điểm nhiều nhất. Cụ thể: Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng tăng 1,02 điểm và chỉ số CPKCT tăng 0,72 điểm. So với năm 2019, hai chỉ số này có số lượng đơn vị được đánh giá tăng điểm là tương đối nhiều: 8/12 đơn vị tăng điểm ở chỉ số Cạnh tranh bình đẳng (3 đơn vị tăng điểm nhiều nhất là TX An Khê – tăng 2,03 điểm, huyện Chư Păh – tăng 2 điểm và huyện Đak Đoa – tăng 1,76 điểm), 10/12 đơn vị tăng điểm ở chỉ số CPKCT (3 đơn vị tăng điểm nhiều nhất là huyện Krông Pa – tăng 2,27 điểm, huyện Chư Pưh – tăng 1,57 điểm và huyện Chư Sê – tăng 1,44 điểm). Có 3 CSTP giảm điểm so với năm 2019 là chỉ số Tính năng động, Chi phí thời gian và Vai trò người đứng đầu. Chỉ số có mức giảm điểm nhiều nhất trong năm 2020 là Vai trò người đứng đầu, giảm 0,43 điểm.

Hình 22. Trung vị của các CSTP nhóm địa phương

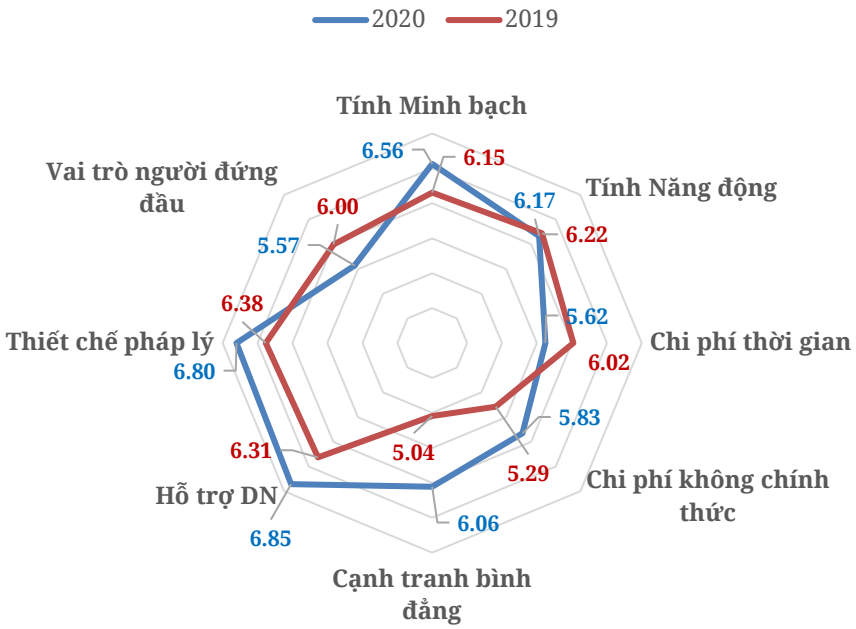

Sự tăng/giảm điểm số trung vị thể hiện chất lượng điều hành ở nhóm cấp địa phương trong năm 2020 đã có nét khởi sắc so với năm 2019. Mặc dù sự khởi sắc chỉ mang tính chất tương đối nhưng đây là dấu hiệu tốt và cần

giữ vững. Đồng thời với các chỉ số Tính năng động, Chi phí thời gian và Vai trò người đứng đầu cần lưu ý hơn.

Hình 23. Điểm số tăng/giảm của các địa phương năm 2020 so với năm 2019

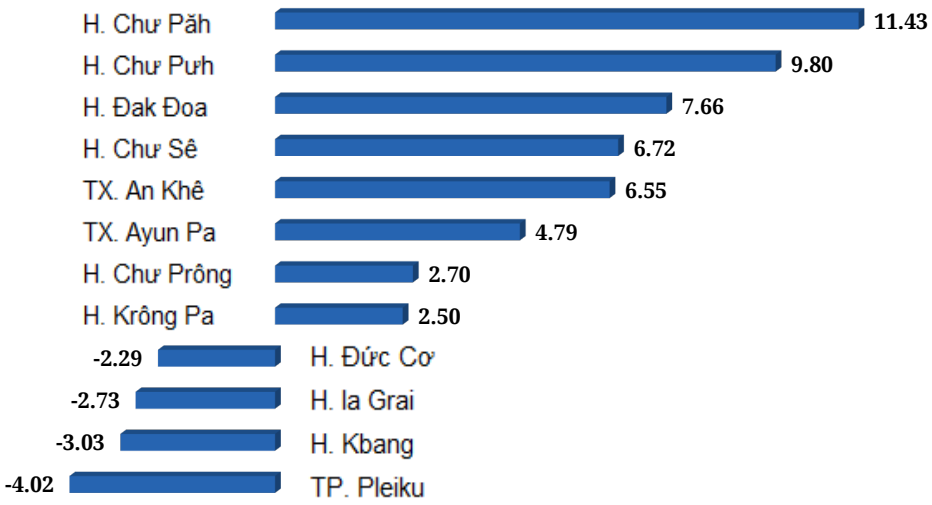

DDCI Gia Lai 2020 ghi nhận sự dao động điểm số tổng hợp ở các địa phương. Một số địa phương được các DN đánh giá cải thiện rõ rệt về chất lượng điều hành kinh tế, tỷ lệ DN đánh giá tốt các CSTP ở các địa phương này cao hơn so với năm 2019. Đây là tín hiệu tích cực đáng được ghi nhận. Bên cạnh đó, một số địa phương mặc dù đã có sự cải thiện về chất lượng điều hành nhưng có tỷ lệ DN đánh giá tốt là chưa cao so với năm 2019, vì vậy điểm số năm 2020 đã bị sụt giảm. Hiện tượng này có thể xuất phát từ nguyên nhân: sự kỳ vọng của DN đối với các đơn vị này là cao hơn so với thực tế diễn ra, hoặc công tác thực thi và triển khai chưa thực sự mang lại hiệu quả. Hai địa phương có sự tăng điểm nhiều nhất là huyện Chư Păh và huyện Chư Pưh với số điểm tăng lần lượt là 11,43 điểm là 9,8 điểm. Hai đơn vị có sự giảm điểm nhiều nhất là TP Pleiku và huyện Kbang với số điểm lần lượt là 4,02 điểm và 3,03 điểm.

Về khoảng cách điểm số giữa đơn vị đứng đầu và cuối, so với năm

2019, điểm số của địa phương đứng đầu năm 2020 giảm 0,47 điểm, điểm số địa phương đứng cuối tăng 10,61 điểm. Sự thay đổi điểm số của các địa phương trong năm 2020 không chỉ khiến vị thứ của các địa phương thay đổi mà còn làm khoảng cách điểm số giữa địa phương đứng đầu và địa phương đứng cuối được thu hẹp. Năm 2019, khoảng cách giữa địa phương đứng đầu và địa phương đứng cuối là 28,32 điểm, khoảng cách này được giảm xuống vào năm 2020 là 17,24 điểm.

Hình 24. Khoảng cách điểm số giữa địa phương đứng đầu và đứng cuối năm 2019 so với 2020

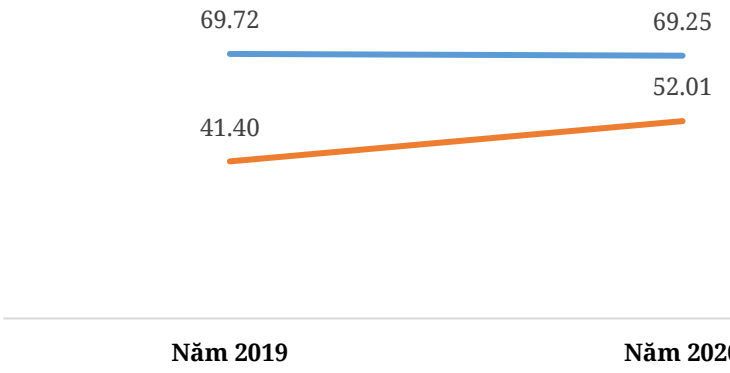

Hình 25 mô tả chi tiết kết quả 8 CSTP của từng địa phương dưới dạng biểu đồ, thể hiện các điểm mạnh, điểm yếu của từng địa phương theo đánh giá của DN tỉnh.

Hình 25. Biểu đồ các CSTP của từng địa phương

Năm 2020: Năm 2019:

TP. Pleiku

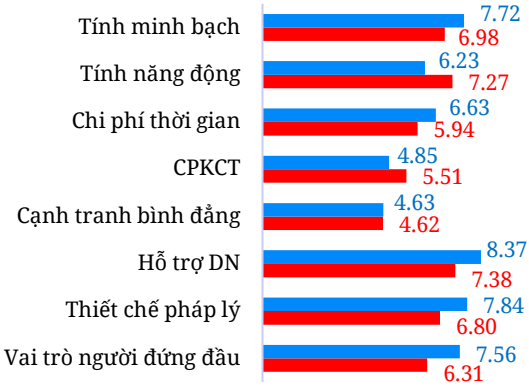

TX. An Khê

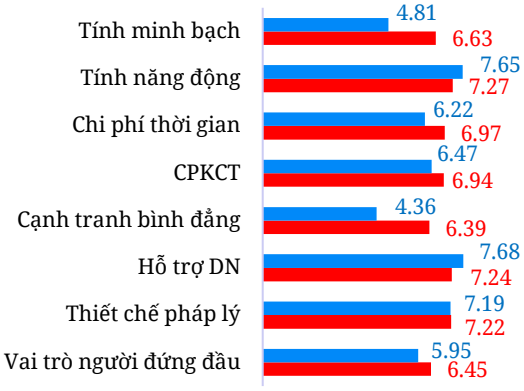

TX. Ayun Pa

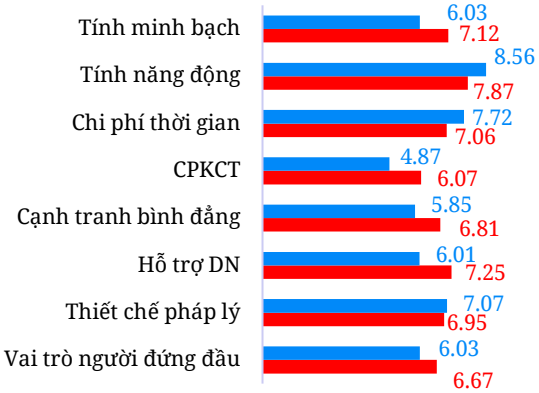

H. Chư Sê

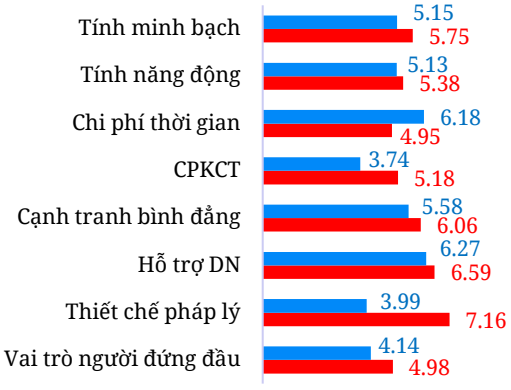

H. Ia Grai

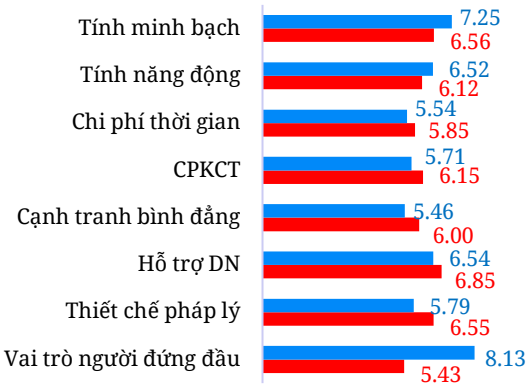

H. Chư Prông

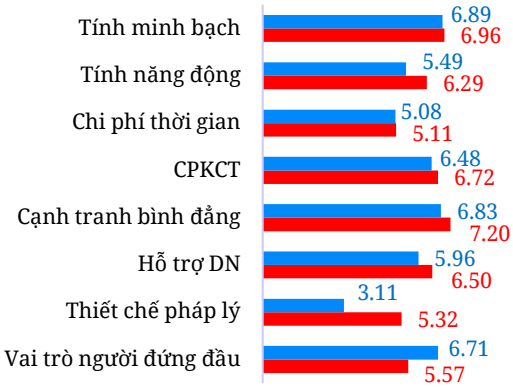

H. Đak Đoa

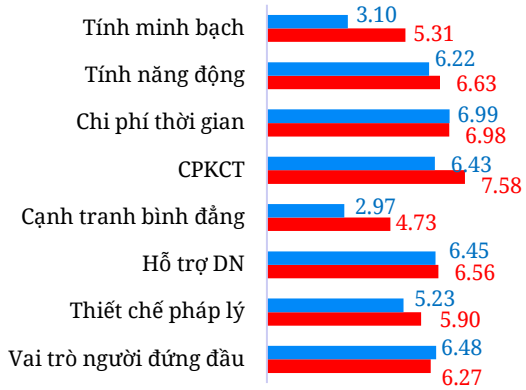

H. Đức Cơ

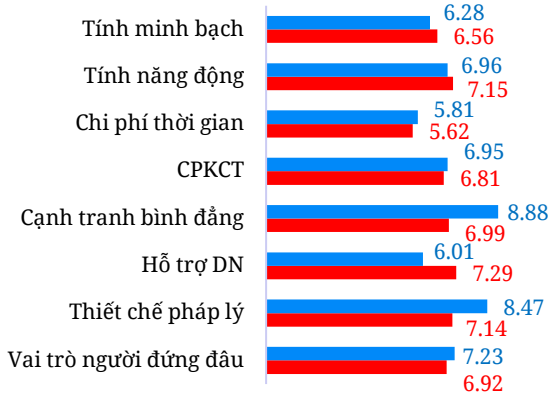

H. Chư Păh

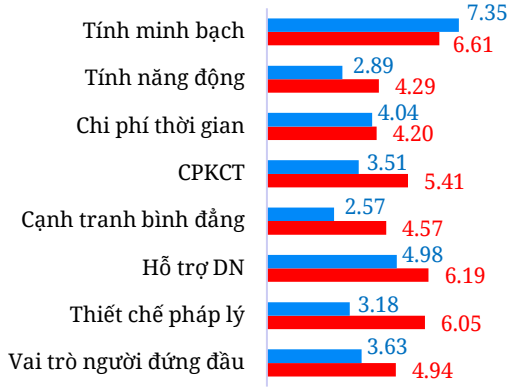

H. Kbang

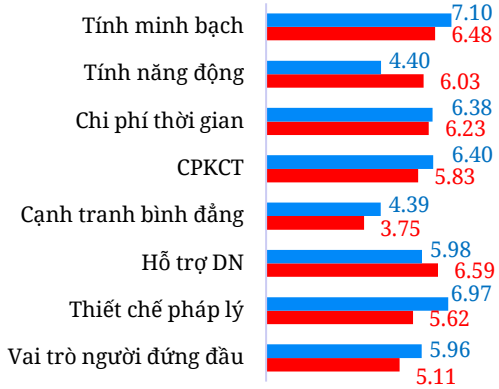

H. Chư Pưh

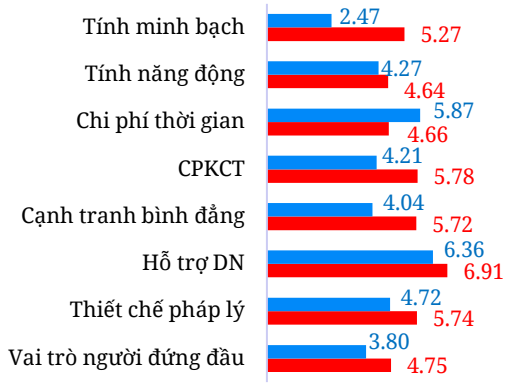

H. Krông Pa

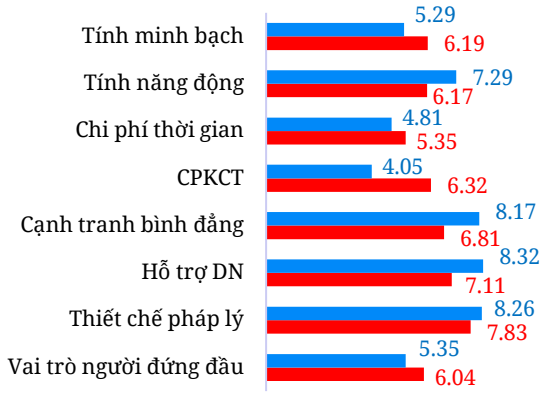

H. Đak Pơ

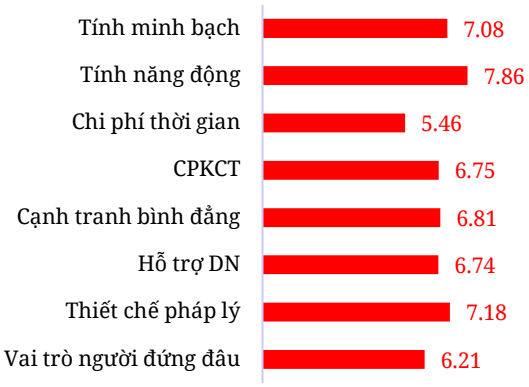

H. Ia Pa

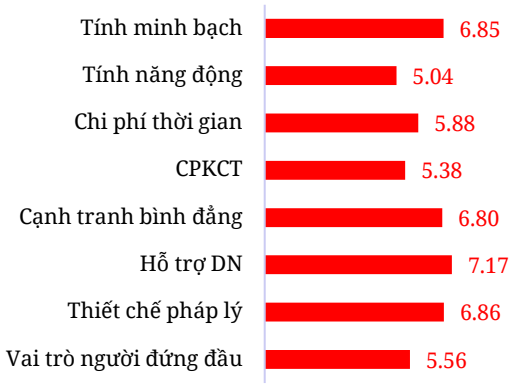

H. Mang Yang

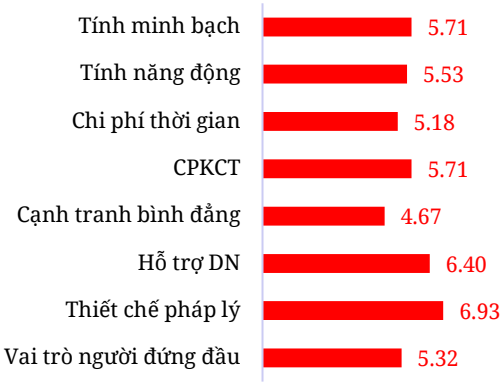

H. Phú Thiện

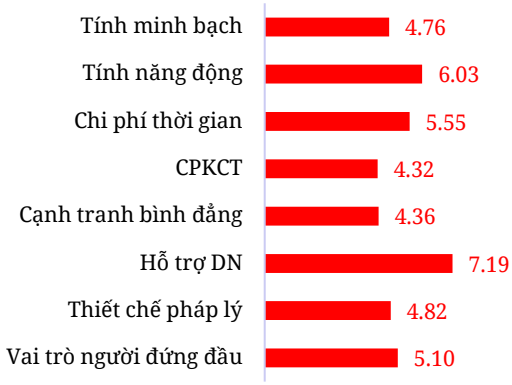

H. Kông Chro

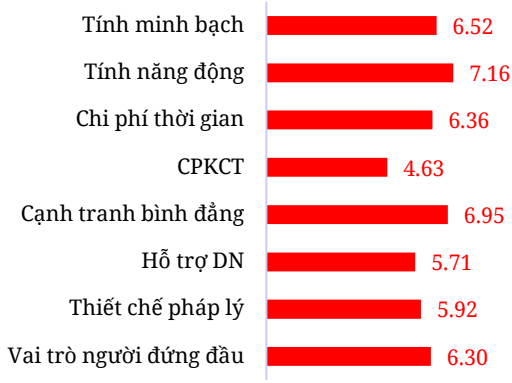

2.3. Chi tiết các CSTP cấp địa phương

Có 8 CSTP đánh giá cấp địa phương. Các tiêu chí cụ thể của từng CSTP được miêu tả cụ thể ở chương I .

2.3.1. Tính minh bạch

Một trong những thay đổi chủ yếu so với chỉ số Tính minh bạch năm 2019 là sự thay thế tiêu chí "*Sự hướng dẫn đầy đủ, rõ ràng khi thực hiện các TTHC hoặc các công việc liên quan tới các sở, ngành/địa phương*" bằng tiêu chí "*Thái độ của cán bộ khi cung cấp thông tin cho DN*". Về kết quả, nếu xét theo mức điểm số trung bình 5 điểm thì chỉ có 1 đơn vị có điểm số dưới 5. Nếu so sánh với năm 2019 thì có 8/12 đơn vị có điểm số tăng.

Hình 26. CSTP Tính minh bạch của các địa phương

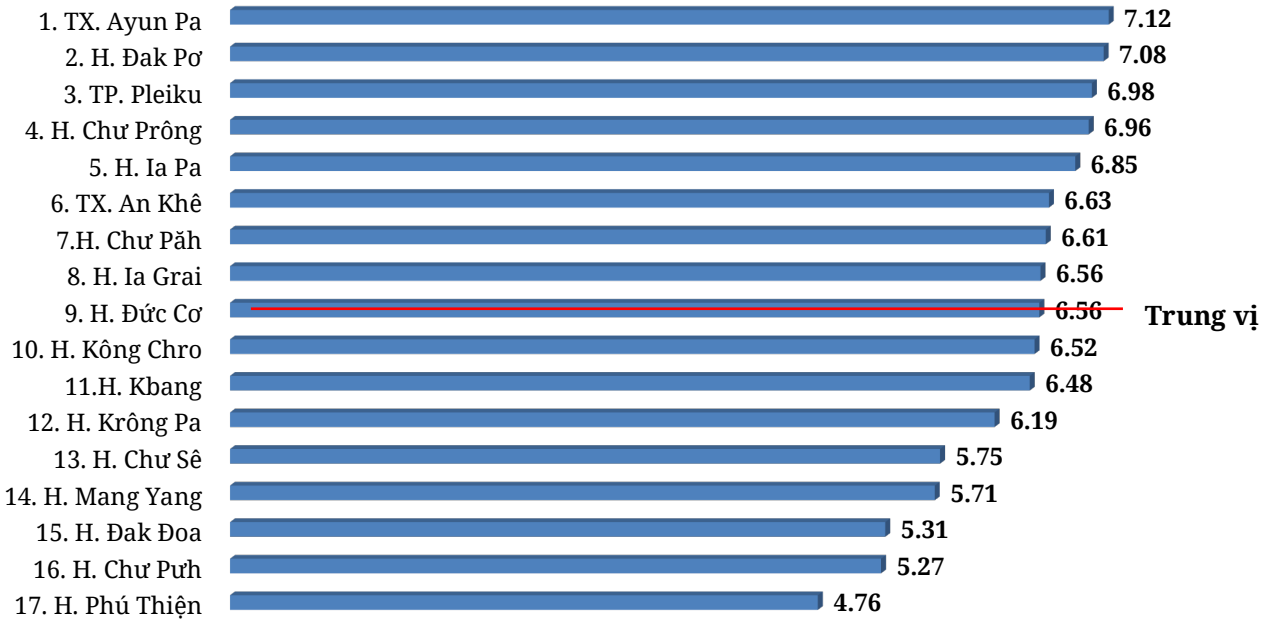

Ba địa phương có điểm số Tính minh bạch cao nhất là TX Ayun Pa, huyện Đak Pơ và TP Pleiku với điểm số lần lượt là 7,12 điểm, 7,08 điểm và 6,98 điểm. Điểm số trung vị của chỉ số Tính minh bạch là 6,56 điểm. Các tiêu chí trong chỉ số Tính minh bạch có tỷ lệ DN đánh giá không đồng đều. Tiêu chí có tỷ lệ DN đánh giá khá tốt ở chỉ số này là "*Tính hữu ích của thông tin trên Website của cấp địa phương*" – trung vị 83,87% DN đồng ý, "*Tính kịp*

thời cung cấp thông tin" – 87,10% DN đồng ý. Tiêu chí mà hầu hết địa phương cần cải thiện ở chỉ số Tính minh bạch là "*Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin*" – chỉ có khoảng 51,22% đồng ý là đầy đủ, rõ ràng, "*Cán bộ nhiệt tình cung cấp các thông tin cho DN*" – chỉ có khoảng 31,43% DN đồng ý cán bộ đã nhiệt tình.

2.3.2. Tính năng động

Tính năng động nhóm cấp địa phương có điểm số nằm trong khoảng từ 4,29 điểm đến 7,87 điểm. So sánh với năm 2019, chỉ số Tính năng động có trung vị điểm số giảm 0,06 điểm. Có 4/12 đơn vị có điểm số giảm so với năm 2019.

Hình 27. CSTP Tính năng động của các địa phương

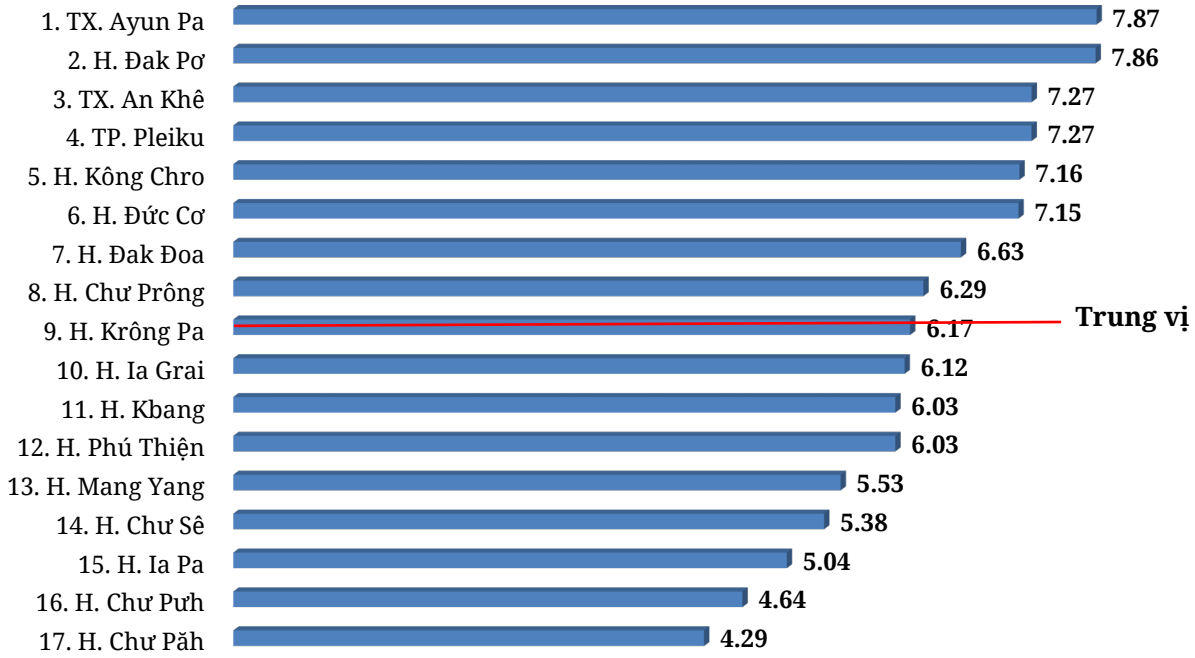

Hai đơn vị có điểm số tương đối tách biệt so với nhóm cấp địa phương là TX Ayun Pa và huyện Đak Pơ, với điểm số lần lượt là 7,87 điểm và 7,86 điểm. Trong chỉ số Tính năng động, DN đánh giá khá tốt về tiêu chí "*Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo cấp địa phương*", với mức trung vị là 93,18%. Khi được đặt câu hỏi "*Ông bà đồng ý với nhận định "Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ cấp địa phương khi*

thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên hay không?"", kết quả phản hồi là khá tốt khi chỉ có 25% là đồng ý, mức trung vị này giảm 14,87% so với năm 2019 (39,87%). Bên cạnh những tiêu chí trên, sự năng động của cấp địa phương trong giải quyết những vấn đề mới phát sinh vẫn chưa cao mặc dù có tăng so với 2019. Tỷ lệ này là 41,94%, có nghĩa là vẫn còn phân nửa vẫn chưa chủ động.

2.3.3. Chi phí thời gian

Chi phí thời gian được xem xét trên cơ sở thời gian mà DN đã tiêu tốn trong việc tiếp các đoàn thanh, kiểm tra hoặc thực hiện các TTHC. Tương tự chỉ số Tính minh bạch, trong năm 2020 chỉ số Chi phí thời gian có sự thay đổi trong các tiêu chí đánh giá. Cụ thể là bổ sung thêm tiêu chí đánh giá về phối hợp, hợp tác giải quyết công việc DN của các đơn vị. Như vậy, chỉ số Chi phí thời gian sẽ được đánh giá bởi 9 tiêu chí.

Hình 28. CSTP Chi phí thời gian của các địa phương

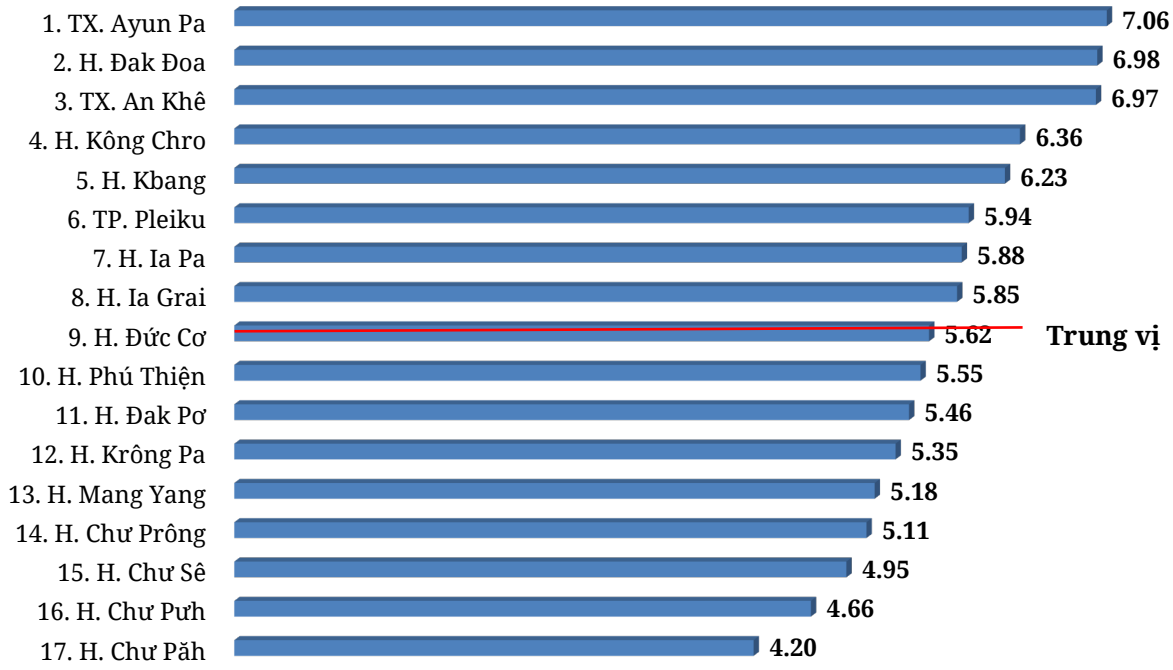

Kết quả điểm số trung vị chỉ số Chi phí thời gian năm 2020 chỉ ra rằng DN địa phương đã tiêu tốn nhiều thời gian hơn so với năm 2019 (năm 2019 điểm số trung vị là 6,02 điểm, năm 2020 là 5,62 điểm).

Có 7/12 địa phương giảm điểm ở chỉ số Chi phí thời gian. Điều này có thể hiểu là trong năm 2020, tỷ lệ DN tiêu tốn thời gian vào hoạt động thanh, kiểm tra hoặc thực hiện TTHC là khá nhiều. Về công tác hướng dẫn DN, trong 2 năm liên tiếp công tác hướng dẫn DN thực hiện TTHC được DN đánh giá có mức trung vị trên 90%, đây là kết quả tốt và đáng được ghi nhận. Về hoạt động thanh, kiểm tra, dữ liệu khảo sát chỉ ra rằng, tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 2 lần trở lên trong năm 2020 là 25% (đã giảm so với 2019 nhưng vẫn ở mức cao). Mặc dù có 88,89% DN đồng ý các cuộc thanh kiểm tra giúp DN khắc phục các sai sót trong hoạt động kinh doanh nhưng nếu thanh kiểm tra không đúng quy định, hoặc quá nhiều lần trong 1 năm thì sẽ dẫn đến những tác dụng phụ không mong muốn. Một điểm khác cần lưu ý ở chỉ số này là về sự phối hợp giải quyết công việc cho DN. Vẫn còn khoảng 30,77% DN cho rằng có hiện tượng đùn đẩy công việc tại đơn vị và/hoặc đơn vị đùn đẩy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn.

2.3.4. Chi phí không chính thức

Điểm số chỉ số Chi phí không chính thức nhóm cấp địa phương không quá cao. Chỉ có huyện Đak Đoa có điểm số trên 7 điểm và điểm số dao động từ 4,32 điểm đến 7,58 điểm.

Hình 29. CSTP CPKCT của các địa phương

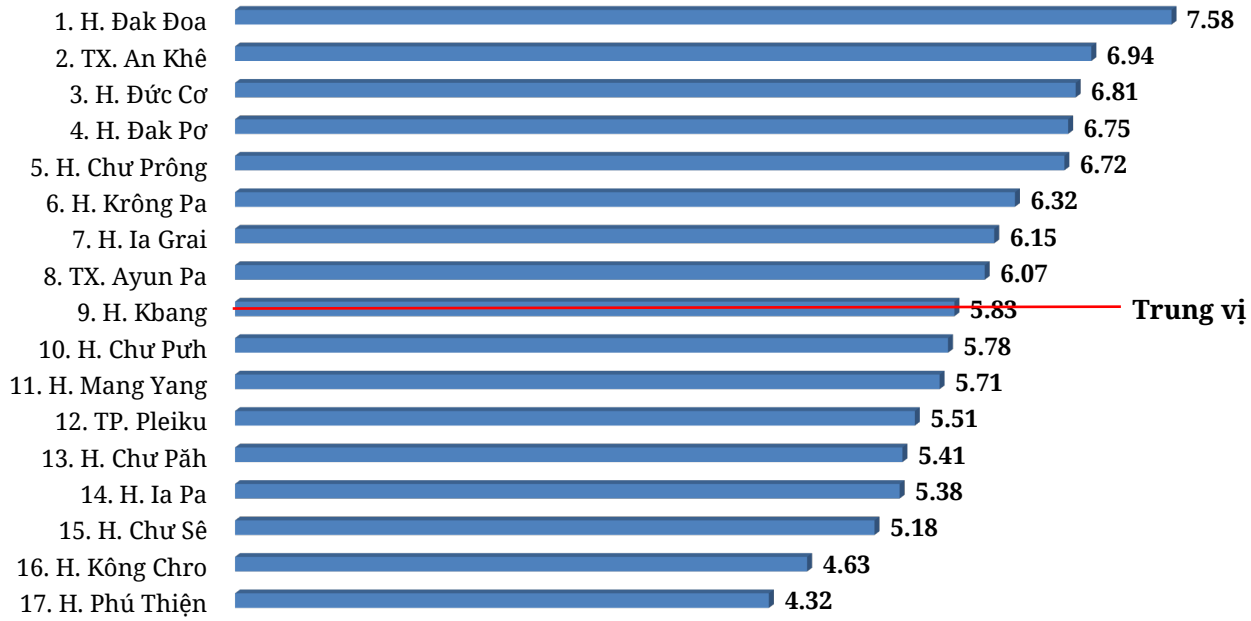

CSTP Chi phí không chính thức có điểm số trung vị là 5,83 điểm. Ba đơn vị có điểm số cao nhất là huyện Đak Đoa, TX An Khê và huyện Đức Cơ với điểm số lần lượt là 7,58 điểm, 6,94 điểm và 6,81 điểm. So với năm 2019, có 3/5 các tiêu chí có xu hướng tốt hơn. Hai tiêu chí có xu hướng không tốt là tiêu chí "*Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được*" và tiêu chí "*Chi phí không chính thức được giảm bớt (về giá trị khoản CPKCT)*". Ở 2 tiêu chí này, chỉ khoảng 30% đồng ý mức chi trả là chấp nhận được, nghĩa là vẫn còn khoảng 70% cho rằng mức chi trả là cao. Xu thế giảm bớt về mức chi phí cũng chỉ khoảng trên 32%. Như vậy, việc chi trả CPKCT có thể đã trở thành gánh nặng của DN trong quá trình hoạt động.

2.3.5. Cạnh tranh bình đẳng

Trong bối cảnh hội nhập, việc cạnh tranh bình đẳng là điều kiện kiên quyết để thu hút đầu tư. Cạnh tranh bình đẳng được khảo sát thông qua 7 tiêu chí. Hình 30 đã biểu thị điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng của các địa phương. Có thể thấy, số lượng các địa phương có điểm số dưới 5 là khá nhiều, trong khi đó chỉ có 1 địa phương có điểm số trên 7 điểm.

Hình 30. CSTP Cạnh tranh bình đẳng của các địa phương

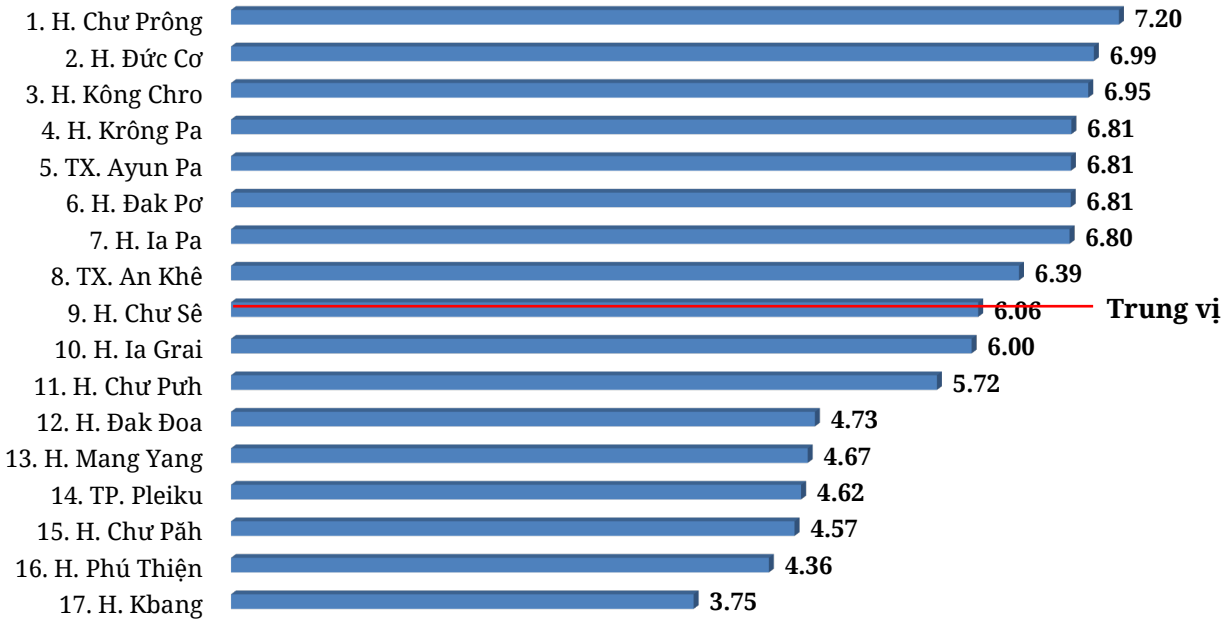

Trung vị điểm số chỉ số Cạnh tranh bình đẳng là 6,06 điểm, tăng 1,02 điểm so với năm 2019. Là chỉ số có mức tăng điểm cao nhất, nhưng điểm số trung vị của chỉ số này là không quá cao. Sự nỗ lực cải thiện chỉ số này ở nhóm cấp địa phương được biểu hiện thông qua sự đối xử giữa các DN lớn và DN nhỏ, DN sân sau, thân hữu với DN khác đã có sự cải thiện. Như ở tiêu chí "*DN lớn được ưu ái hơn DNNVV trong việc tiếp cận thông tin*", năm 2019 tỷ lệ DN đồng ý là 42,02%, năm 2020 giảm còn 28,57%; tiêu chí "*DN lớn được ưu tiên hơn DNNVV trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và TTHC*" năm 2019 tỷ lệ DN đồng ý là 40,38%, năm 2020 giảm còn 24,44%. Bên cạnh những cải thiện tích cực, tỷ lệ DN đồng ý "*Các lãnh đạo cấp địa phương có DN sân sau, DN thân hữu*" là điểm mà các địa phương cần lưu ý, với tỷ lệ DN

tăng từ 8,09% năm 2019 lên 11,59% năm 2020.

2.3.6. Hỗ trợ DN

Trong 2 năm liên tiếp, chỉ số Hỗ trợ DN là chỉ số được DN đánh giá tốt hơn so với các chỉ số còn lại ở nhóm cấp địa phương. Năm 2020, có 7 địa phương điểm số trên 7 điểm và không có địa phương nào có điểm số dưới 5.

Hình 31. CSTP Hỗ trợ DN của các địa phương

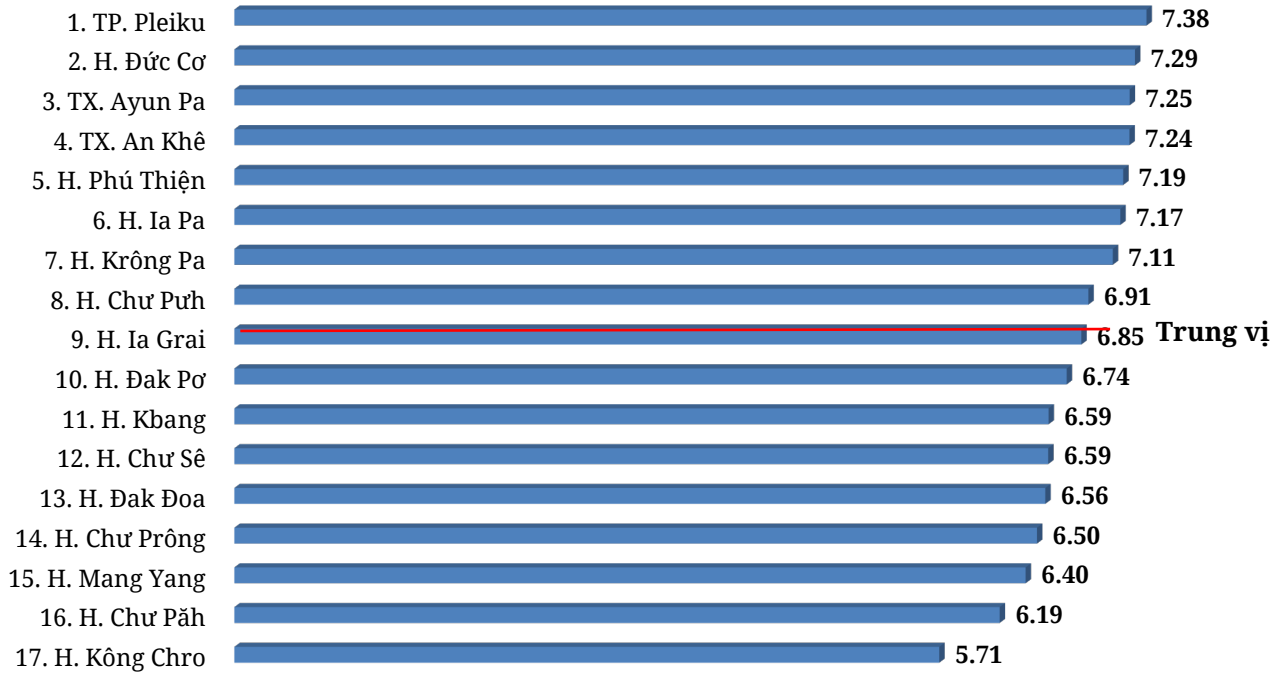

Trung vị chỉ số Hỗ trợ DN năm 2020 là 6,85 điểm, là mức trung vị cao nhất so với các CSTP khác trong nhóm cấp địa phương. Ba đơn vị có điểm số cao nhất ở chỉ số này là TP Pleiku, huyện Đức Cơ, TX Ayun Pa với số điểm lần lượt là 7,38 điểm, 7,29 điểm và 7,25 điểm. Trong chỉ số Hỗ trợ DN, DN đánh giá khá tốt ở chất lượng các chương trình hỗ trợ DN hoặc nội dung trao đổi ở các buổi gặp mặt. Cụ thể có 87,5% DN đồng ý chương trình hỗ trợ là thiết thực, 92,59% DN đồng ý vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin. Trong những năm tiếp theo, việc hỗ trợ DN cần tiếp tục được quan tâm, chất lượng các chương trình phải phù hợp với xu hướng và mở rộng thêm nhiều chủ đề, lĩnh vực.

2.3.7. Thiết chế pháp lý

Dữ liệu điểm số của chỉ số Thiết chế pháp lý nhóm cấp địa phương cho thấy đơn vị đứng đầu có điểm số khá tách biệt so với các đơn vị còn lại. Điểm số chi tiết được biểu thị cụ thể như hình phía dưới.

Hình 32. CSTP Thiết chế pháp lý của các địa phương

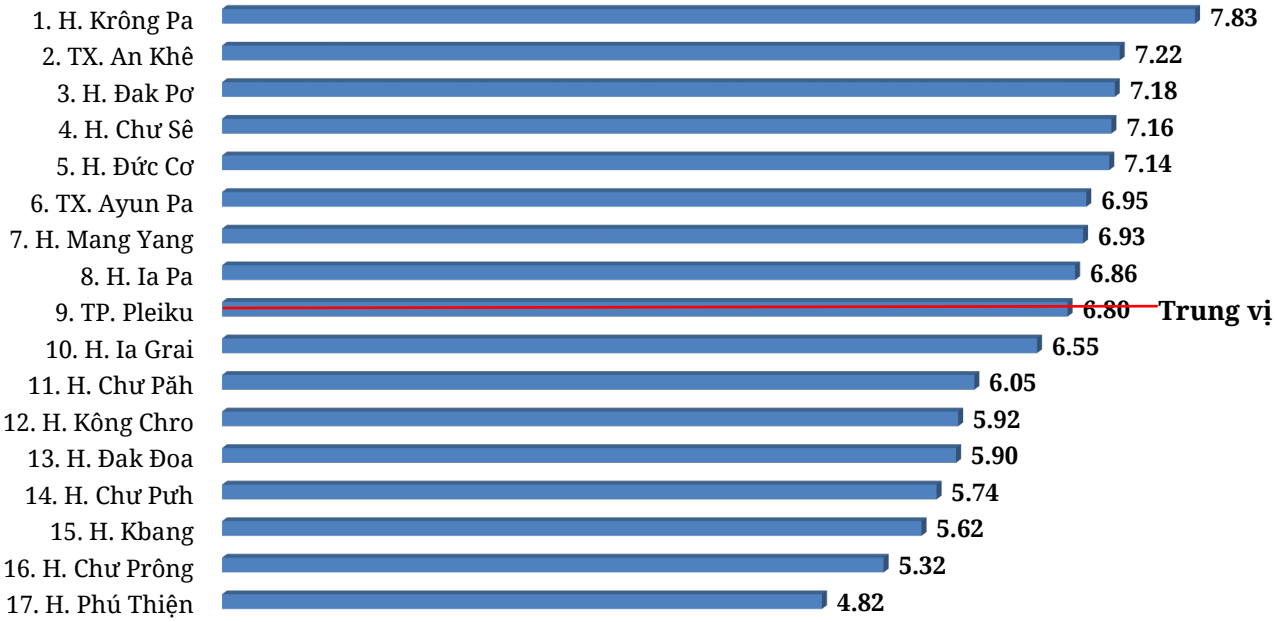

Ba đơn vị có điểm số cao nhất ở chỉ số Thiết chế pháp lý là huyện Krông Pa, TX An Khê và huyện Đak Pơ. Mặc dù vẫn có 3 địa phương có điểm số giảm so với năm 2019, nhưng trên bình diện chung, các địa phương đã có sự cải thiện về chỉ số Thiết chế pháp lý khi trung vị điểm số năm 2020 là 6,8 điểm, tăng 0,42 điểm so với năm 2019. Tiêu chí được đánh giá khá tốt trong năm 2020 là tiêu chí "*DN phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề*" với tỷ lệ đồng ý là 26,32%, giảm so với năm 2019. Khi được đặt câu hỏi "*Theo kinh nghiệm của ông/bà, các khiếu nại của DN lên lãnh đạo các sở, ban, ngành và địa phương có được giải quyết thỏa đáng không*", có trung vị 30,56% DN đồng ý với câu trả lời "đôi khi"/"không bao giờ". Mức tỷ lệ này cao hơn so với năm 2019 (tăng 9,83%). Đây là điểm mà các địa phương cần lưu ý ở chỉ số Thiết chế pháp lý.

2.3.8. Vai trò người đứng đầu

Theo dữ liệu khảo sát, DN địa phương đánh giá chỉ số Vai trò người đứng đầu nhóm cấp địa phương không có sự cải thiện tốt hơn so với năm 2019. Mức điểm số trung vị năm 2020 là 5,57 điểm, năm 2019 là 6 điểm. Phân tích cụ thể các địa phương, không có địa phương nào có điểm số trên 7 điểm và có 3 địa phương có điểm số dưới 5 điểm.

Hình 33. CSTP Vai trò người đứng đầu của các địa phương

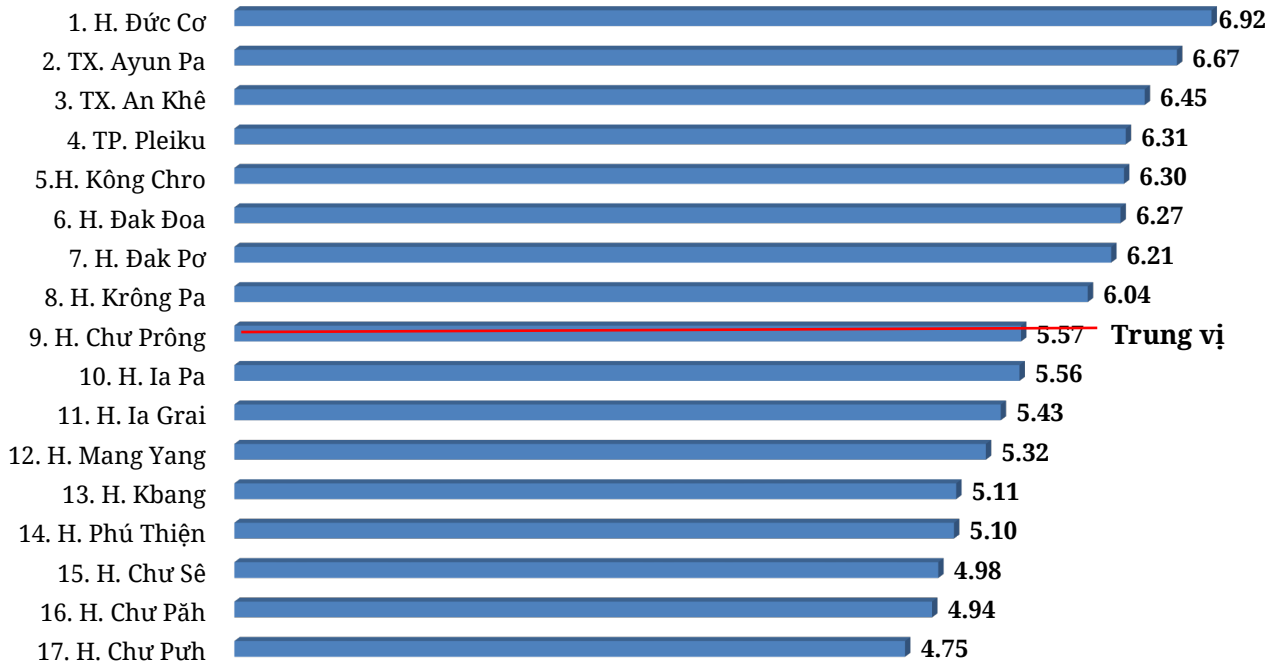

Trong 6 tiêu chí được đánh giá, tiêu chí có sự cải thiện hơn so với năm 2019 là tiêu chí "*Lãnh đạo cấp địa phương có tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm*", "*Lãnh đạo cấp địa phương giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN*" và "*Tồn tại hiện tượng "trên bảo dưới không nghe" diễn ra trong đơn vị*". Mặc dù đây là những tiêu chí có chuyển biến tốt nhưng dư địa để cải thiện là tương đối nhiều. Như vậy vẫn còn 50% DN cho rằng trong các địa phương tồn tại hiện tượng "trên bảo dưới không nghe", còn 47,62% DN đồng ý lãnh đạo cấp địa phương chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN. Nhìn chung, cấp địa

phương cần những giải pháp để có thể cải thiện đồng đều ở tất cả các tiêu chí. Các giải pháp phải được cụ thể hóa thông qua hành động và hành động phải mang lại chất lượng. Khi đó, những nỗ lực của cấp lãnh đạo sẽ được DN địa phương đón nhận tích cực.

Chương 3

Một Số Giải Pháp, Khuyến Nghị Nhằm Hỗ Trợ DN và Cải Thiện MTKD

1. Tình hình kinh doanh năm 2020

Do tác động của dịch Covid-19, hoạt động kinh doanh của đa số các DN tham gia trả lời khảo sát đều bị ảnh hưởng, tỷ lệ DN cho biết tình hình kinh doanh bị thua lỗ là 43,39%, trong đó thua lỗ chút ít là 32,58% và thua lỗ lớn là 10,81%. Số DN hoạt động kinh doanh có lãi chiếm 39,51%, tỷ lệ DN cho biết có lãi chút ít là 35,48% và chỉ 4,03% là có lãi như mong muốn. So với năm 2019, các DN tham gia trả lời khảo sát có hoạt động kinh doanh với lãi chút ít đã giảm 14,35%, lãi như mong muốn giảm 4,82%, trong khi hoạt động kinh doanh bị thua lỗ đã tăng đến 18,91%.

Hình 34. Tình hình kinh doanh của DN

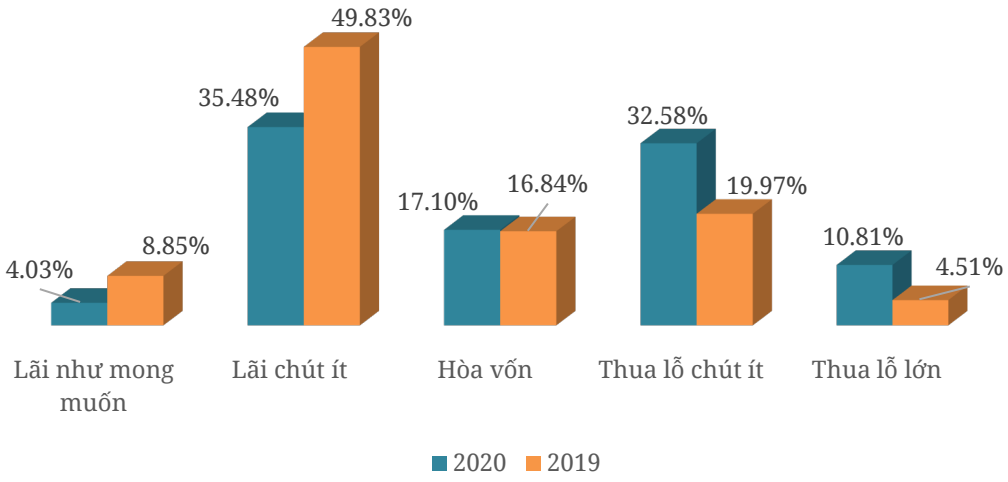

Theo kết quả khảo sát thì nhóm DN kinh doanh trong lĩnh vực Khai khoáng có tỷ lệ DN cho biết kinh doanh thua lỗ trong năm 2020 là 55,56%, đây là tỷ lệ cao nhất trong các nhóm các lĩnh vực. Các lĩnh vực có tỷ lệ DN báo lỗ cao tiếp theo là Dịch vụ/Thương mại (46,01%); Nông, lâm nghiệp và thủy sản (45,33%) và Công nghiệp chế biến, chế tạo (44,19%). Các DN hoạt động trong lĩnh vực Xây dựng, bất động sản có kết quả hoạt động kinh doanh khả quan nhất khi chỉ có 29,36% DN được hỏi cho biết kết quả kinh doanh là thua lỗ trong năm 2020.

Hình 35. Tỷ lệ DN báo lỗ theo từng lĩnh vực

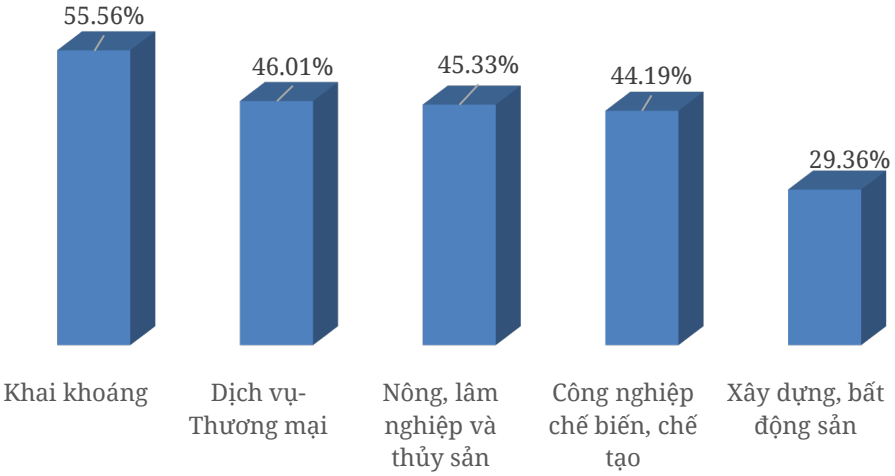

Với tình hình kinh doanh gặp nhiều khó khăn trong năm 2020, tỷ lệ DN có kế hoạch đóng cửa đã tăng 3,35% và giảm quy mô kinh doanh tăng 1,16%, cụ thể có 6,66% DN được hỏi cho biết có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh và 6,01% có kế hoạch đóng cửa. Tỷ lệ DN cho biết vẫn kinh doanh với quy mô hiện tại là 69,48% và 17,86% cho biết có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh trong 2 năm đến, trong đó tỷ lệ DN có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh đã giảm 4,84% so với năm 2019.

Hình 36. Kế hoạch kinh doanh trong hai năm tiếp theo

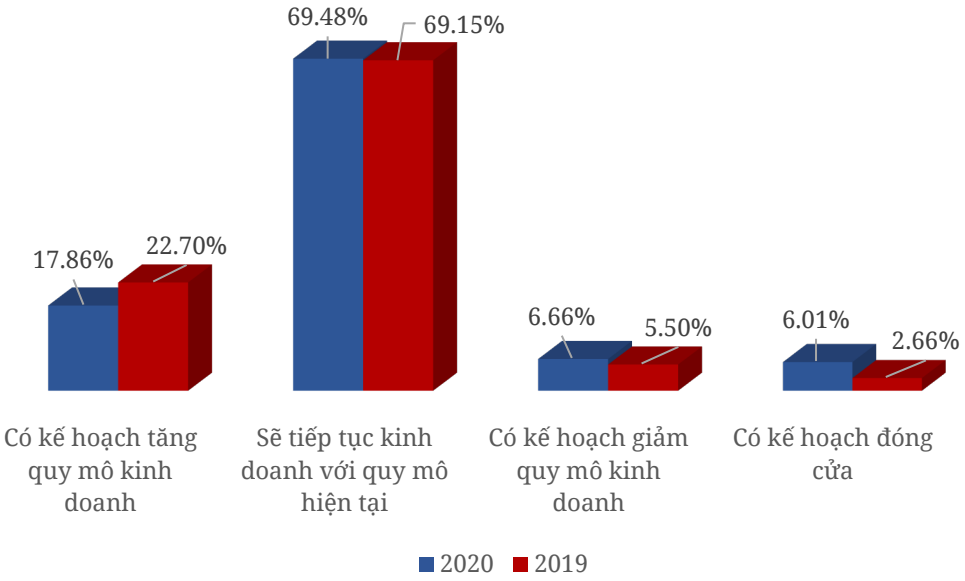

2. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến cộng đồng DN tỉnh

2.1. Tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của DN trong năm 2020.

Sự bùng phát của dịch Covid-19 tại Việt Nam và trên toàn thế giới năm 2020 đã khiến cho các hoạt động kinh doanh của DN bị đình trệ và gây nhiều khó khăn cho DN Việt Nam. Mặc dù là một trong những quốc gia sớm kiểm soát được sự lây lan của dịch Covid-19, tuy nhiên những tác động tiêu cực của dịch Covid-19 từ đầu năm đến nay đã khiến cho bức tranh về tình hình hoạt động của DN trong năm nay sẽ có nhiều gam màu tối hơn so với năm 2019. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê[7], trong 11 tháng đầu năm 2020, cả nước có gần 93,5 nghìn DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước.

Các DN tại tỉnh Gia Lai cũng không nằm ngoài những tác động tiêu cực từ dịch Covid-19. Theo kết quả khảo sát DDCI 2020 về những tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của DN thì có đến 94,66% DN cho biết hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong đó 56,63% bị ảnh hưởng một phần, 28,81% cho biết mức độ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh là nghiêm trọng và 9,22% cho biết mức độ ảnh hưởng là rất nghiêm trọng. Chỉ có 5,34% DN cho biết đến thời điểm khảo sát vẫn chưa bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tác động của đại dịch. Trong số các DN cho biết chưa bị ảnh hưởng bởi đại dịch, các DN hoạt động trong lĩnh vực Dịch vụ/Thương mại chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 48,57%; tiếp đến là các DN trong lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản với 25,71%; chiếm tỷ lệ ít nhất các

[7] https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/11/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-11-va-11-thang-nam-2020/

DN hoạt động trong lĩnh vực Công nghiệp chế biến, chế tạo với chỉ 2,86%.

Hình 37. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến DN

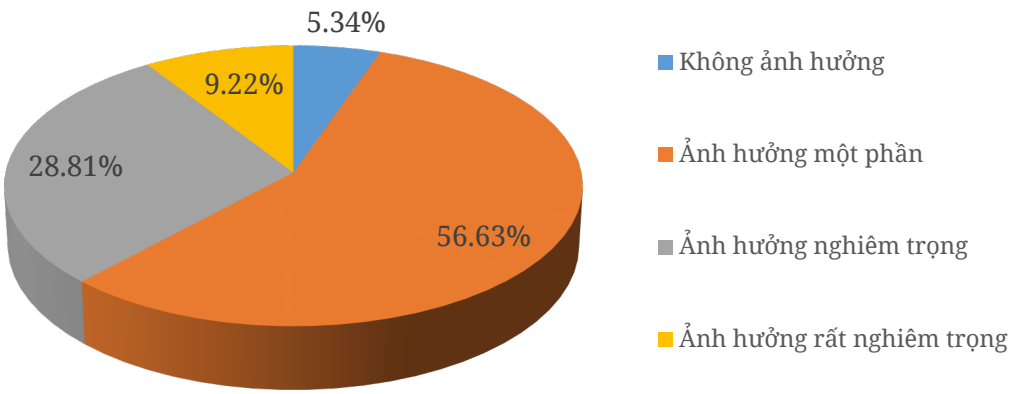

2.2. Công tác triển khai các chính sách hỗ trợ dưới góc độ DN và hiệu quả mang lại

Trước những ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của DN, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm mục đích hỗ trợ DN vượt qua khó khăn và phục hồi việc sản xuất, kinh doanh. Theo kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2020 về tính kịp thời của các chính sách hỗ trợ đến với DN, một bộ phận DN cho biết các chính sách kịp thời và hỗ trợ đến với DN lúc cần nhất với 36,76%. Tuy nhiên vẫn có 55,75% DN cho rằng việc thực thi là chậm trễ và DN không thể tiếp cận được các chính sách, cụ thể có 36,41% DN tham gia trả lời khảo sát cho biết không thể tiếp cận được chính sách hỗ trợ, 19,34% đánh giá chính sách ban hành là chậm trễ, chủ trương là có nhưng thực thi rất chậm.

Hình 38. Tính kịp thời của các chính sách hỗ trợ DN

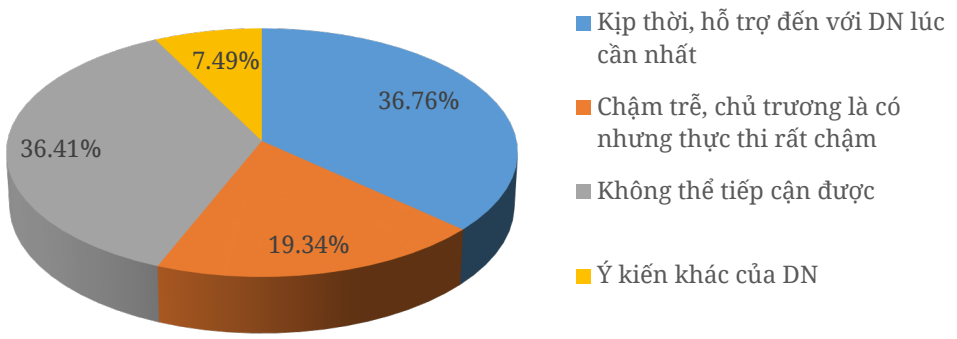

Khảo sát DDCI Gia Lai 2020 đã khảo sát ý kiến DN về hiệu quả của một số giải pháp hỗ trợ như giãn nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, giảm phí dịch vụ; gia hạn thời gian nộp thuế; gia hạn thời gian nộp tiền thuê đất; tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn; được vay 50% tiền lương tối thiểu vùng với lãi suất 0% để trả lương cho người lao động; hỗ trợ DN đào tạo, nâng cao tay nghề lao động. Nhìn chung DN đánh giá hiệu quả của các chính sách giúp được DN phục hồi hoạt động kinh doanh là không quá cao. Hai nhóm giải pháp về gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất được nhiều DN đánh giá giúp DN phục hồi kinh doanh nhất cũng chỉ dừng lại ở tỷ lệ khoảng 50% DN đồng ý, trong đó có các giải pháp về gia hạn thời gian nộp thuế là 54% và gia hạn nộp tiền thuê đất là 53%. Nhóm giải pháp về tạm dừng đóng quỹ hưu trí và tử tuất; lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn có tỷ lệ DN đánh giá giúp DN phục hồi hoạt động kinh doanh thấp nhất với lần lượt là 44% và 45%, DN phần nhiều cho rằng nhóm giải pháp này không giúp nhiều cho DN phục hồi sản xuất kinh doanh mà chỉ mang tính chất động viên. Đối với hai nhóm giải pháp về gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất thì đây là

những giải pháp mà DN có thể chủ động trong việc thực hiện và việc thụ hưởng cũng nhanh chóng và dễ dàng hơn so với nhóm giải pháp về tạm dừng đóng quỹ hưu trí và tử tuất; lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn phải thực hiện các thủ tục để tiếp cận và phải chờ các cơ quan chức năng xét duyệt mới có thể được thụ hưởng.

Hình 39. Đánh giá tác động của các giải pháp hỗ trợ

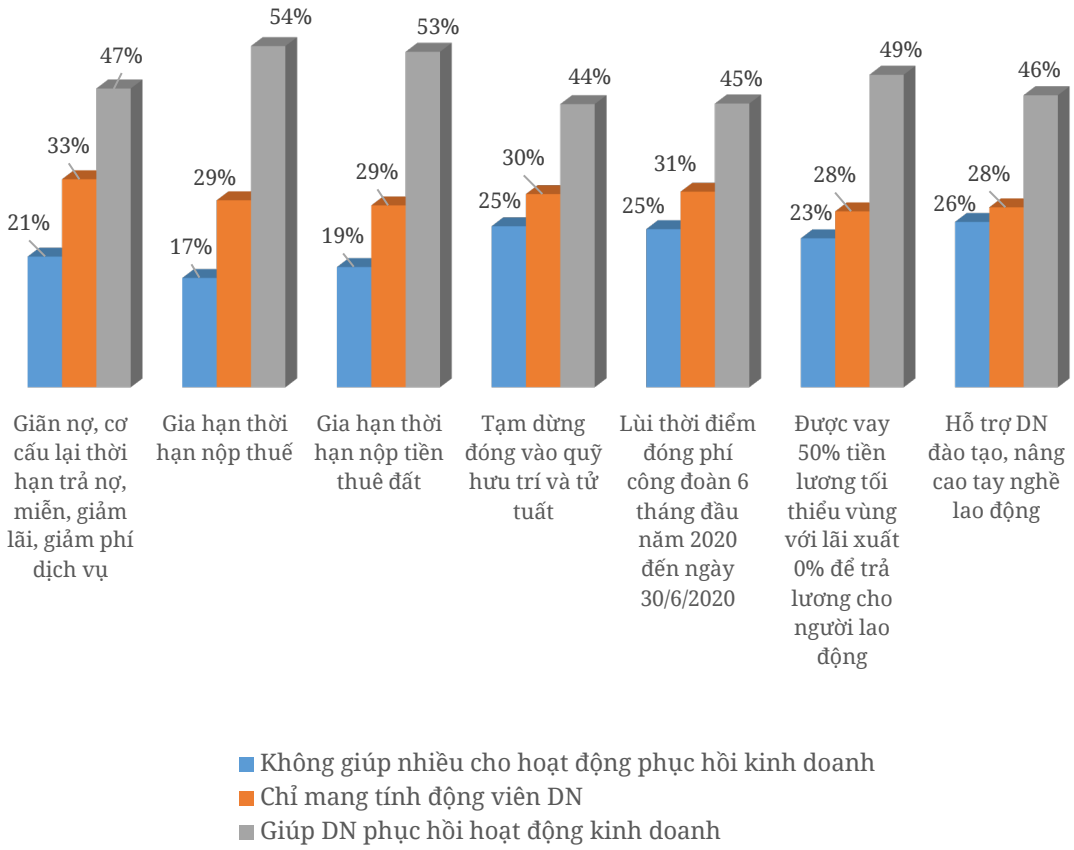

Để đánh giá hiệu quả của các giải pháp hỗ trợ DN phục hồi hoạt động kinh doanh, thì ngoài yếu tố nội tại của các chính sách thì việc thực thi ở các cấp triển khai là yếu tố quan trọng cho sự thành công của các chính sách, giải pháp hỗ trợ. Thăm dò ý kiến DN về sự hỗ trợ của cơ quan tại tỉnh giúp DN trong việc tiếp cận các chính sách, kết quả thu được là khá khả quan khi có 41,36% DN cho biết có thông báo và hướng dẫn cụ thể trên các phương tiện thông tin của tỉnh; 15,71% DN cho biết có gửi thông tin và

hướng dẫn đến DN qua thư, email và 21,12% cho biết có thông báo hướng dẫn cụ thể trên các phương tiện thông tin của tỉnh, kết hợp với gửi thông tin đến DN. Nhìn chung theo đánh giá của DN thì công tác triển khai phổ biến các chính sách đã diễn ra khá tốt, tuy nhiên vẫn có một bộ phận DN cho biết các cơ quan của tỉnh không làm gì để hỗ trợ DN tiếp cận các chính sách, có thể thấy vẫn còn sự không đồng đều trong công tác truyền thông, hỗ trợ DN tiếp cận các chính sách.

Hình 40. Đánh giá về triển khai chính sách

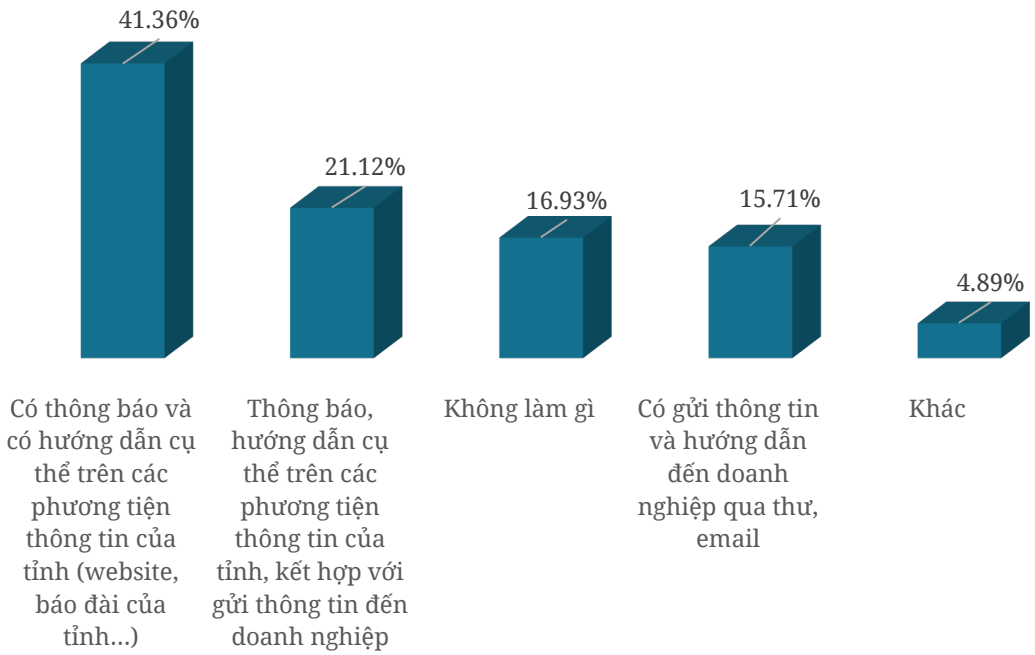

Khảo sát DDCI Gia Lai 2020 cũng đã hỏi DN về nhu cầu được hỗ trợ những lĩnh vực gì để phục hồi hoạt động kinh doanh thì có 63,82% DN tham gia trả lời khảo sát mong muốn hỗ trợ tiếp cận tín dụng, có thể thấy nhu cầu về vốn là nhu cầu cấp thiết nhất cho DN hiện nay để phục hồi sản xuất kinh doanh, bên cạnh đó cần điều chỉnh lại các giải pháp về giãn nợ, cơ cấu thời hạn trả nợ để DN đủ thời gian phục hồi sản xuất kinh doanh rồi sau đó mới có khả năng trả nợ. Ngoài vấn đề về tín dụng thì DN cũng có đề xuất hỗ trợ các lĩnh vực như hỗ trợ về thuế, kế toán (49,07%), hỗ trợ xúc tiến thương

mại, mở rộng thị trường (31,68%), hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý (29,04%), hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh (17,39%), hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực (7,92%), hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung (4,81%).

Hình 41. Nhu cầu hỗ trợ của DN

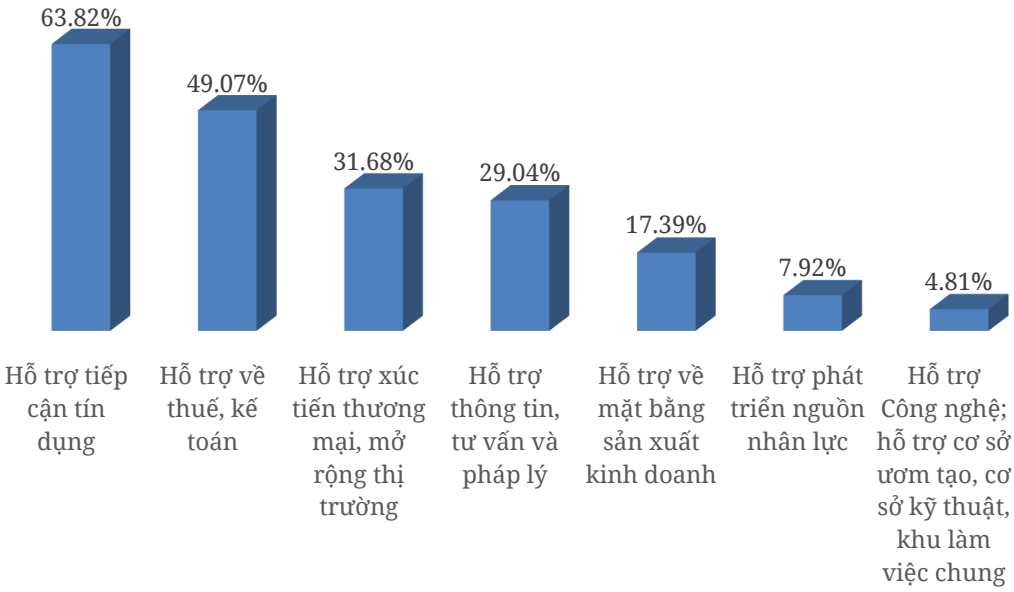

3. Một số giải pháp, khuyến nghị.

3.1. Các giải pháp hỗ trợ DN

3.1.1. Tỉnh cần rà soát các chính sách hỗ trợ DN để tối ưu hóa tác động của các chính sách đến hoạt động của DN.

Trong bối cảnh khó khăn vì ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và những thách thức đối với cộng đồng DN trong nước khi Việt Nam bước vào quá trình hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế, các chính sách hỗ trợ DN của tỉnh bước đầu phải giúp DN vượt qua những khó khăn của dịch bệnh, bên cạnh đó cũng phải hỗ trợ DN có đủ năng lực cạnh tranh vươn ra thị trường khu vực và thế giới để tận dụng cơ hội do các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mang lại.

Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn của nhà nước và ngân hàng để doanh nghiệp có thể vay nguồn vốn ưu đãi dành cho dự án trong khi dịch bệnh Covid 19 vừa qua để doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, nhất là doanh nghiệp mới thành lập, nhà đầu tư mới vào tỉnh nhà, thu hút và có cơ chế đặc thù ưu tiên, trước nhất để doanh nghiệp ổn định an tâm đầu tư

Ý kiến DN trả lời khảo sát

Hiện nay, tỉnh đã triển khai những chính sách hỗ trợ DN khắc phục ảnh hưởng của đại dịch cùng với các chính sách giúp các DN tận dụng các cơ hội từ những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mang lại. Tuy nhiên tỉnh cũng cần phải rà soát, đánh giá lại hiệu quả của những chính sách đang thực hiện, mức độ hiệu quả đến với cộng đồng DN tỉnh, những khó khăn của DN khi tiếp cận các chính sách... Nếu có được những đánh giá khách quan, sát thực về hiệu quả của các chính sách, thì các cơ quan của tỉnh có thể có những điều chỉnh cần thiết để các chính sách hỗ trợ DN mang lại ảnh hưởng sâu rộng hơn đến cộng đồng DN của tỉnh.

Để triển khai việc rà soát có hiệu quả hơn, tỉnh có thể xem xét áp dụng một số đề xuất sau. Một, các sở, ban, ngành và huyện thị cần chủ động phối hợp với HHDN trong việc nắm bắt tình hình triển khai các chính sách hỗ trợ. Hai là cần có đầu mối tổng hợp thông tin việc triển khai các chính sách, số lượng DN/HTX/HKD tiếp cận được chính sách hỗ trợ, có vướng mắc, khó khăn gì hay không, vướng mắc đó nằm ở quy định chính sách, hay là việc thực thi chính sách. Thứ ba là đưa nội dung triển khai và kết quả này vào các cuộc họp hoặc báo cáo kinh tế xã hội định kỳ của tỉnh và các địa phương. Và cuối cùng UBND tỉnh cần xem xét có nên thành lập một tổ công tác riêng về vấn đề này hay không.

3.1.2. Hỗ trợ các DN trong các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng do tác động của dịch Covid-19

Bên cạnh việc thực hiện các giải pháp hỗ trợ của Chính phủ nhằm giúp DN phục hồi sau đại dịch, tỉnh nên rà soát, xem xét bổ sung thêm, miễn giảm các chi phí thuộc thẩm quyền của tỉnh cho các DN thuộc các ngành nghề bị ảnh hưởng nặng do tác động của Covid-19.

Theo kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2020, các DN ở lĩnh vực Khai khoáng có tỷ lệ báo lỗ nhiều nhất 55,56%, tiếp theo là các DN ở lĩnh vực Dịch vụ/Thương mại và Nông, lâm nghiệp thủy sản. Trong lĩnh vực Dịch vụ/Thương mại thì các DN trong ngành du lịch sẽ bị nhiều ảnh hưởng nhất, các DN trong lĩnh vực Nông, lâm, thủy sản cũng gặp nhiều khó khăn khi đầu ra của sản phẩm trong và ngoài nước bị hạn chế do dịch bệnh. Các đơn vị cần rà soát các khoản thuế, phí thuộc thẩm quyền của tỉnh trong các lĩnh vực khai khoáng, du lịch và nông-lâm-thủy sản với phương châm ưu tiên là miễn – giảm – hoãn cho DN đến ít nhất hết năm 2021 để DN có thời gian và nguồn lực để phục hồi hoạt động kinh doanh. Ngoài ra xem xét, bổ sung các DN trong các lĩnh vực trên vào đối tượng cho vay ưu đãi từ các nguồn, quỹ của tỉnh.

3.1.3. Hỗ trợ DN về lao động, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp

Sở LĐ-TB&XH và BHXH tỉnh xem xét và thực hiện nhanh chóng các thủ tục liên quan đến hỗ trợ người lao động nhận các chế độ, chính sách liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp, qua đây giúp DN tái cơ cấu lao động, cắt giảm chi phí do quy mô sản xuất, kinh doanh bị thu hẹp do dịch bệnh. Do ảnh hưởng của Covid-19, một số DN đã và đang cắt giảm lao động. Do vậy, ngoài việc giải quyết các chế độ cho người lao động mất việc theo quy định bảo hiểm thất nghiệp thì các cơ quan quản lý nhà nước về lao động

chuẩn bị và triển khai các hoạt động đào tạo, đào tạo lại cho các lao động mất việc nhằm nâng cao tay nghề, chuyên môn để chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao hơn cho giai đoạn phục hồi sau dịch bệnh.

3.1.4. Hỗ trợ cho DN mới thành lập

Trong bối cảnh gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19, có không ít DN phải dừng hoạt động kinh doanh, tuy nhiên khoảng thời gian sau đại dịch cũng là cơ hội để cho nhiều DN thành lập mới tận dụng những thị trường mà các DN dừng hoạt động để lại cũng như các cơ hội do nền kinh tế đang dần hồi phục. Các DN hình thành mới trong thời gian sau dịch bệnh sẽ gặp nhiều khó khăn hơn do đó sự hỗ trợ của chính quyền trong thời gian này là rất trân quý. Tỉnh nên nghiên cứu xem xét ban hành miễn các khoản phí, lệ phí liên quan đến việc thành lập DN mới từ năm 2021 để động viên, khuyến khích DN mới thành lập. Ước tính phí, lệ phí khoảng 600.000 đồng/DN, giả sử mỗi năm có 900 DN thành lập mới (số DN thành lập mới của tỉnh năm 2019 là khoản 900 DN) thì mức giảm thu là khoảng 540 triệu đồng/năm – mức giảm không nhiều nhưng hiệu quả của chính sách mang tính động viên, khích lệ DN mới là rất rõ ràng.

Bên cạnh đó tỉnh nên nghiên cứu và ban hành các chính sách hỗ trợ DN tập trung vào nhóm đối tượng mới thành lập liên quan đến công tác hỗ trợ pháp lý, quản trị DN, bồi dưỡng nguồn nhân lực, giám đốc điều hành, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo (start up)... nhằm tạo điều kiện hỗ trợ, thúc đẩy nhóm đối tượng này tồn tại và phát triển.

3.1.5. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ DNNVV và nâng cao vai trò của các hiệp hội DN.

Theo kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2020, có trung vị 12,13% DN cho

rằng "Sở, ban, ngành thường xuyên quan tâm đến các DNNVV", con số này ở cấp địa phương cũng chỉ cao hơn một chút với trung vị là 16,67%. Có thể thấy rằng các DN đặc biệt là DNNVV cần sự quan tâm hơn nữa từ cấp sở, ban, ngành và địa phương trong thời điểm việc kinh doanh gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh.

> *Tạo môi trường giao lưu giữa các doanh nghiệp các tỉnh khác để trao đổi học hỏi kinh nghiệm. Kêu gọi các doanh nghiệp từ các địa phương, thành phố lớn về khu vực Tây Nguyên kinh doanh để tạo cơ hội việc làm cho người dân bản địa.*
>
> ***Ý kiến DN trả lời khảo sát***

Việc hỗ trợ DNNVV đã được qui định và hướng dẫn khá cụ thể tại các văn bản qui phạm pháp luật như Luật Hỗ trợ DNNVV; Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 qui định chi tiết một số điều của luật hỗ trợ DNNVV, các đơn vị căn cứ các văn bản đã ban hành để thực hiện tốt nhất công tác hỗ trợ DNNVV. Bên cạnh đó, các sở, ban, ngành và địa phương rà soát và đề xuất sửa đổi, ban hành mới các quy định và tăng cường công khai minh bạch các chính sách, pháp luật liên quan tới DN, nhằm tạo MTKD bình đẳng, thuận lợi cho các DNNVV, nhất là hỗ trợ đất đai, xử lý môi trường, đào tạo, ứng dụng tiến bộ công nghệ, xây dựng thương hiệu; giải quyết cơ chế quản lý cụm công nghiệp, sản xuất khu vực làng nghề,..

Bên cạnh nhóm DNNVV thì nhóm các HKD, HTX cũng cần có sự hỗ trợ nhằm tăng quy mô kinh doanh để có thể đáp ứng yêu cầu kỹ thuật ngày càng cao của các sản phẩm cũng như sự cạnh tranh gắt gao đến từ sự mở của thị trường và tác động từ dịch Covid-19. Quy mô vốn của HKD/HTX tham gia khảo sát thì không có đơn vị nào có quy mô vốn trên 50 tỷ, điều

này dễ gây khó khăn cho HKD/HTX khi nâng cấp công nghệ sản xuất để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường. Rõ ràng các HKD/HTX đang rất cần sự hỗ trợ và định hướng từ các sở, ban, ngành và địa phương trong việc mở rộng quy mô của đơn vị mình.

Nâng cao vai trò của Hiệp hội, câu lạc bộ DN về trợ giúp phát triển DNNVV trong triển khai thực hiện trợ giúp phát triển DNNVV nhằm đảm bảo nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước được sử dụng hiệu quả, trọng tâm, trọng điểm để giúp DN đó đạt được kết quả cụ thể trong phát triển sản xuất kinh doanh. Tạo điều kiện và hỗ trợ hiệp hội, câu lạc bộ DN có đủ năng lực tham gia thực hiện các chính sách trợ giúp DNNVV; nhất là đào tạo nhân lực; các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp.

3.2. Khuyến nghị cải thiện MTKD

3.2.1. Thực hiện tốt các nghị quyết và chính sách về cải cách TTHC và cải thiện MTKD.

Trong khảo sát DDCI Gia Lai 2020, CSTP Chi phí thời gian ở cả cấp sở, ban, ngành và cấp địa phương đều giảm điểm trung vị. Đối với cấp địa phương, CSTP Chi phí thời gian có điểm trung vị xếp vị thứ 7/8 CSTP, vì vậy đây là CSTP không những ở cấp địa phương mà cả ở cấp sở, ban, ngành cũng cần phải quan tâm cải thiện. Một trong những yếu tố để cải thiện CSTP chi phí thời gian là cải cách TTHC, rút ngắn thời gian thực hiện TTHC.

Hiện nay Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến cải cách TTHC và cải thiện MTKD như Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 1 tháng 1 năm 2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện MTKD, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020; Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 về ban hành chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 – 2025 ...

tỉnh tiếp tục thực hiện tốt những nghị quyết, chính sách đã được chính phủ ban hành.

> *Kính mong cơ quan ban ngành hỗ trợ DN ngày một hoàn thiện hơn, vững chắc hơn: 1. Ứng dụng công nghệ thông tin để doanh nghiệp thực hiện thủ tục nhanh hơn; 2. Hỗ trợ nhận và trả hồ sơ qua đường bưu điện mở rộng ra nhiều thủ tục để doanh nghiệp thuận tiện trong công tác di chuyển, nộp và nhận hồ sơ.*
>
> ***Ý kiến DN trả lời khảo sát***

Các cơ quan của tỉnh cần tiếp tục nghiên cứu rút ngắn thời gian thực hiện các TTHC của DN, tiếp tục đẩy mạnh triển khai dịch vụ công trực tuyến để nâng cao tính minh bạch, hiệu năng, hiệu quả trong thực hiện TTHC, giảm chi phí không chính thức, chống tham nhũng vặt, tạo niềm tin cho nhà đầu tư, DN về nền hành chính minh bạch, thân thiện, hiện đại và phù hợp với bối cảnh phòng tránh lây nhiễm dịch bệnh. Đối với các sở, ban, ngành và các địa phương việc cắt giảm số bước thủ tục sẽ gặp khó khăn vì vướng các quy định. Các đơn vị nên tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Giảm thời gian làm mỗi bước thủ tục;

- Xem xét tăng cường liên thông, trao đổi thông tin qua mạng điện tử giữa các cơ quan quản lý nhà nước làm giảm số lượng đầu mối cơ quan tiếp nhận và trả kết quả. Thực tế là chỉ cần liên thông, trao đổi thông tin trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh giữa 4 cơ quan: đăng ký kinh doanh, quản lý lao động, BHXH và cơ quan thuế như NĐ 122/2020 có hiệu lực từ ngày 15/10/2020 thì quy trình khởi sự kinh doanh ở Việt Nam giảm từ 8 thủ tục với 16 ngày xuống còn 3 thủ tục với 6 ngày. Tỉnh có thể xem xét liên thông, trao đổi thông tin qua mạng điện tử để rút ngắn thời gian cho DN ở các lĩnh vực như: Đăng ký kinh doanh - điều kiện kinh doanh (DN kinh doanh ở

những ngành nghề có điều kiện); Xây dựng - Chữa cháy; Khen thưởng DN (Ban thi đua - Thuế - Môi trường - Lao động)...

- Cho phép làm nhiều bước thủ tục một cách đồng thời, cơ quan này gửi kết quả cho cơ quan kia chứ không yêu cầu DN phải nhận giấy tờ ở nơi này để nộp cho nơi khác.

Tăng cường thực hiện chuyển giao các thủ tục hành chính sang giải quyết bằng hành chính công trực tuyến, bên cạnh đó bảo đảm giải quyết đúng thời hạn và trước thời hạn các thủ tục hành chính giải quyết trực tuyến. Nâng tỷ lệ các thủ tục hành chính công trực tuyến ở mức độ 3 và mức độ 4 căn cứ theo Nghị quyết 17/NQ-CP ngày 7 tháng 3 năm 2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025.

3.2.2. Tối ưu hóa công tác thanh, kiểm tra

Yếu tố thứ hai để cải thiện CSTP Chi phí thời gian đó là cần tiếp tục tối ưu hóa công tác thanh kiểm tra. Tỉnh cần giao nhiệm vụ cho cơ quan thanh tra tỉnh trong việc làm đầu mối kiểm soát các hoạt động thanh, kiểm tra DN trong tỉnh. Các cuộc thanh tra theo kế hoạch phải được thông báo trước cho cơ quan thanh tra tỉnh để sắp xếp, chống trùng lắp và xây dựng kế hoạch thanh tra chung, công tác tổ chức kế hoạch thanh, kiểm tra hướng đến 3 mục tiêu:

- Giảm số lần và thời gian thanh tra;

- Không thanh kiểm tra trùng lặp;

- Tăng tối đa số đoàn liên ngành.

Công tác thanh tra, kiểm tra DN cần chuyển dần sang nguyên tắc quản lý rủi ro, DN có rủi ro cao thì thanh kiểm tra nhiều hơn DN có rủi ro

thấp. Việc lựa chọn các đối tượng thanh kiểm tra phải sử dụng các phần mềm để lựa chọn ngẫu nhiên dựa trên các tiêu chí định trước và thông tin đầu vào khách quan. Các kết quả thanh tra, kiểm tra cũng cần được công bố công khai.

3.2.3. Tiếp tục tăng cường công khai thông tin trên website các đơn vị

Theo kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2020, tỷ lệ trung vị DN truy cập vào website cũng như đánh giá sự hữu ích của các website sở, ban, ngành đã có sự giảm sút so với năm 2019. Để tăng cường sự hữu ích của website các sở, ban, ngành và thu hút sự quan tâm của DN truy cập vào website thì việc tăng cường công khai thông tin trên website các đơn vị là rất cần thiết, bên cạnh cấp sở, ban, ngành thì các đơn vị cấp địa phương cũng cần phải quan tâm thường xuyên công khai thông tin trên website. Thông tin đăng trên website cần đảm bảo tính kịp thời và đầy đủ, có nghĩa là đảm bảo thời gian từ khi thông tin được đăng tải thì DN có thể thực hiện được nội dung liên quan đến thông tin đó, nội dung thông tin cần phải đầy đủ để DN có thể nắm bắt đầy đủ và chính xác các thông tin được đăng tải.

Các sở, ban, ngành, địa phương và cả UBND tỉnh cần tiếp tục tăng cường công khai minh bạch thông tin trên website của mình, đặc biệt là việc đăng tải đầy đủ các thông tin như các quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương, các dự án đầu tư công, đấu thầu, các dự án kêu gọi đầu tư, các dự án đối tác công tư. Những thông tin về phản hồi, đánh giá, phản ánh vướng mắc kiến nghị, khiếu nại của DN cũng cần được chú ý đăng tải, ví dụ như đánh giá mức độ hài lòng của người dân và DN về các TTHC.

Thực hiện công khai thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức cung cấp thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giúp cho tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận các thông tin về sử dụng đất, đảm bảo công khai,

minh bạch trong tiếp cận đất đai. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin về quy hoạch xây dựng phát triển các khu công nghiệp, ngành nghề thu hút đầu tư, các thông tin về đơn giá thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, phí dịch vụ cũng như các hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tại các khu công nghiệp.

Ngoài ra, danh sách các đối tượng bị thanh, kiểm tra theo kế hoạch cũng cần được đăng tải trên website của các đơn vị. Điều này sẽ thu hút DN truy cập vào website các đơn vị nhiều hơn bên cạnh đó cũng tăng sự minh bạch và bình đẳng trong tiếp cận thông tin giữa các DN.

3.2.4. Gắn kết việc thực hiện nhiệm vụ được giao với công tác đánh giá cán bộ

Khảo sát DDCI Gia Lai 2020 bổ sung thêm tiêu chí "*Có hiện tượng đùn đẩy công việc tại đơn vị và/hoặc đơn vị đùn đẩy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn*", đối với sở, ban, ngành, tỷ lệ trung vị DN cảm nhận "*Có hiện tượng đùn đẩy công việc tại đơn vị và/hoặc đơn vị đùn đẩy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn*" là 22,82% còn đối với cấp địa phương tỷ lệ trung vị là 30,77%, những con số không hề thấp. Bên cạnh đó qua đó khảo sát cũng cho thấy hiện tượng *"trên bảo dưới không nghe"* vẫn còn diễn ra ở cấp sở, ban, ngành và cấp địa phương. Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ trung vị DN cảm nhận *"Có hiện tượng "trên bảo dưới không nghe"* ở cấp sở, ban, ngành là 44,02%, đối với cấp địa phương thì tỷ lệ trung vị này là 50%.

Để hạn chế hiện tượng trì hoãn, đùn đẩy công việc của cán bộ cũng như hiện tượng cấp trên đề ra sáng kiến, quyết định tốt nhưng không được thực hiện tốt ở cấp dưới, việc thực hiện nhiệm vụ cần được gắn chặt với trách nhiệm của cán bộ thực hiện nó. Các đơn vị cần xây dựng cơ chế đánh giá cán bộ tương ứng với việc hoàn thành nhiệm vụ được giao, đánh giá

hiệu quả thực hiện công việc của cán bộ. Kết quả thực hiện công việc này nên được công khai trong nội bộ cơ quan và là cơ sở để thực hiện công tác đánh giá cán bộ. Việc này sẽ hạn chế được tình trạng trì hoãn trong việc thực hiện TTHC của cán bộ, cũng sẽ tạo động lực khiến cán bộ thực thiện công việc của mình tốt hơn và có thái độ tích cực hơn với DN cũng như người dân.

3.2.5. Tăng cường hiệu quả các chương trình đào tạo, hỗ trợ DN và đối thoại DN

Trong năm trước, nhóm nghiên cứu đã đề nghị các đơn vị mở rộng mời các đối tượng tham gia các chương trình do các sở, ban, ngành và các địa phương tổ chức thông qua các hiệp hội DN và thường xuyên thay đổi và cập nhật những nội dung đào tạo mới. Để tiếp tục tăng hiệu quả các chương trình đào tạo, hỗ trợ DN và đối thoại DN, nhóm nghiên cứu bổ sung thêm một số đề xuất như:

- Đối với các hoạt động hỗ trợ, đào tạo DN nên tích cực mở rộng các nội dung đào tạo mới đặc biệt là những tác động từ các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết. Các đơn vị nên phối hợp với các tổ chức đào tạo hoặc các tổ chức đại diện DN để triển khai các hoạt động này. Với mạng lưới chuyên gia uy tín và kinh nghiệm nhiều năm triển khai các hoạt động hỗ trợ DN, VCCI sẵn sàng đồng hành với các cơ quan của tỉnh để triển khai các chương trình hỗ trợ DN.

- Đối với hoạt động đối thoại DN, cần tiến hành tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ sở, ban, ngành, huyện thị và HHDN trên địa bàn về triển khai công tác đối thoại DN và cả công tác hỗ trợ DN (kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm tốt từ các địa phương khác). Đối với các ý kiến không trả lời được ngay tại các hội thảo thì cần trả lời bằng văn bản, qua cổng

thông tin điện tử, website các đơn vị, gửi email hoặc thư trả lời cho DN. Cần nghiên cứu, cải thiện cơ chế hiện có để việc tiếp nhận và giải quyết kiến nghị của DN tại các cơ quan cấp địa phương nhanh chóng và hiệu quả hơn nữa. Đối với các vấn đề cần các cơ quan trung ương giải quyết thì ngoài việc chuyển kiến nghị, theo dõi quá trình giải quyết của các cơ quan trung ương thì cũng cần phải thông báo tiến trình giải quyết kiến nghị cho DN được biết. Điều này khiến cho các DN sẽ có nhiều niềm tin về hiệu quả các cuộc đối thoại, thu hút nhiều đối tượng tham gia hơn.

3.2.6. Cắt giảm CPKCT

Kết quả khảo sát DDCI Gia Lai 2020 cho thấy CPKCT vẫn là điểm cần tiếp tục cải thiện ở cả 2 nhóm sở, ban, ngành và địa phương. Mặc dù điểm số trung vị của cả hai nhóm ở CSTP này đều tăng tuy nhiên vị thứ của CSTP này của hai nhóm vẫn khá thấp, cụ thể là vị thứ 6/8 CSTP đối với cấp sở, ban, ngành và vị thứ 7/8 đối với cấp địa phương.

> *Triển khai thực hiện các nỗ lực cắt giảm chi phí cho DN, đặc biệt chi phí không chính thức của DN bằng cách đưa chính quyền điện tử vào hoạt động. Khi có chính quyền điện tử, mọi khâu được công khai sẽ hạn chế được các CPKCT cho doanh nghiệp.*
>
> ***Ý kiến DN trả lời khảo sát***

Vấn đề tham nhũng vặt khi làm TTHC và thanh tra, kiểm tra cần tiếp tục được chú trọng giải quyết. Các giải pháp cần tập trung thực hiện là (1) ứng dụng CNTT để giám sát việc thực hiện TTHC, (2) thanh, kiểm tra công vụ thường xuyên, (3) gắn chặt trách nhiệm kiểm soát tham nhũng với công tác đánh giá cán bộ. Các đơn vị phải xử lý nghiêm đối với các hành vi vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ; ngoài việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ vi phạm còn phải

xem xét, xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, địa phương, đơn vị.

Bên cạnh đó cần thường xuyên rà soát để đơn giản hóa TTHC, không quy định thêm và kiên quyết loại bỏ những quy trình, khâu trung gian, giấy tờ không cần thiết; khắc phục tình trạng khép kín, thiếu công khai, minh bạch dễ phát sinh tiêu cực trong giải quyết các TTHC với DN và người dân.

3.2.7. Nâng cao tính hiệu quả trong công tác thực hiện các kế hoạch cải cách TTHC và cải thiện MTKD.

Để tránh tình trạng tỉnh đưa ra nhiều kế hoạch triển khai cải cách TTHC, cải thiện MTKD nhưng hiệu quả thực hiện lại không cao như kế hoạch, thì khi đề ra kế hoạch thực hiện cần phải có đầu mối thống nhất, phân công nhiệm vụ rõ ràng, đo lường được và có đầu mối theo dõi việc thực hiện. Một số điểm cần lưu ý khi triển khai các kế hoạch, nhiệm vụ là:

- Phân công nhiệm vụ rõ ràng, xác định rõ người chịu trách nhiệm;

- Các nhiệm vụ đặt ra phải rõ ràng, đo lường được (hoàn thành/không hoàn thành);

- Phải có đầu mối thống nhất, theo dõi, tổng hợp việc thực hiện; và đơn vị này chịu trách nhiệm và báo cáo trực tiếp trước lãnh đạo cơ quan về việc thực hiện kế hoạch;

- Phải có nguồn tin độc lập trong việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Thường xuyên tham vấn các bên có liên quan, đặc biệt là cần tạo lập được cơ chế phối hợp nếu liên quan tới nhiều tổ chức, đơn vị trong và ngoài bộ, ngành, địa phương;

- Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với tiêu chí đánh giá cán bộ.

Ngoài ra, sau khi soạn thảo kế hoạch thì các đơn vị cũng cần tham khảo ý kiến của cộng đồng DN có liên quan như HHDN nhằm hoàn thiện và chỉ ra chính xác hơn những trọng tâm nhiệm vụ cần thực hiện.

Công tác báo cáo kết thực hiện cũng cần đánh giá kết quả mà DN nhận được thay vì chỉ tập trung vào việc liệt kê hoạt động của các đơn vị. Báo cáo cũng cần có những tiêu chí rõ ràng, khách quan hơn để đánh giá kết quả của các sở, ban, ngành và địa phương, đồng thời cũng cần công bố kịp thời, làm rõ trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân liên quan.

3.3. Mô hình thực tiễn tốt

CCHC, cải thiện MTKD nhằm thu hút đầu tư, phát triển kinh tế là những hoạt động mà tất cả các địa phương đang nỗ lực triển khai. Nhiều địa phương đã có những mô hình CCHC có hiệu quả đã được các tỉnh triển khai trong đó có mô hình mà An Giang đã áp dụng thành công từ năm 2019 và Bắc Ninh đã học tập và triển khai năm 2020 là mô hình "Ngày không viết" - "Ngày không hẹn", tỉnh có thể tham khảo và áp dụng một cách phù hợp với Gia Lai.

Mô hình “Ngày không viết” là khi tổ chức, cá nhân, DN đến yêu cầu giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả vào ngày thực hiện mô hình này, sẽ được công chức, viên chức hỗ trợ ghi thay các loại giấy tờ, hồ sơ theo yêu cầu của loại TTHC theo quy định (khi tổ chức, người dân có yêu cầu). Công chức, viên chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiến hành viết hộ các loại giấy tờ, hồ sơ (trừ trường hợp một số TTHC đặc thù theo quy định pháp luật không được viết hộ); kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; nhận hồ

sơ; hướng dẫn người dân nộp hồ sơ tại từng lĩnh vực tương ứng. Cán bộ, công chức, viên chức một cửa nhận hồ sơ và gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo quy định và không thu phí viết hộ". Tổ chức, cá nhân, DN chỉ việc ký tên hoặc điểm chỉ trong giấy tờ, hồ sơ theo quy định. Mô hình này được thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND các huyện, TX, TP, Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả UBND các xã, phường, thị trấn.

Mô hình "Ngày không hẹn" là khi tổ chức, cá nhân, DN đến yêu cầu thực hiện một số TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả vào ngày thực hiện mô hình này, nếu đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định sẽ được tiếp nhận và giải quyết ngay. Công chức, viên chức tiếp nhận xử lý hồ sơ, trình ký và trả kết quả ngay sau đó cho tổ chức, tổ chức, cá nhân, DN (trong giờ hành chính, không viết giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả). Mô hình này thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND các xã, phường, thị trấn.

Các mô hình này nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính, chất lượng dịch vụ công; nâng cao chất lượng phục vụ tốt nhất cho tổ chức, công dân. Đồng thời, phát huy tối đa hiệu quả giải quyết TTHC, mang lại sự hài lòng cho người dân; hỗ trợ, giới thiệu người dân biết đến việc nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích. Qua thực hiện còn nâng cao ý thức, trách nhiệm và hành động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất đạo đức giao tiếp ứng xử và năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân. Thực hiện giải quyết các thủ tục, hồ sơ đảm bảo nhanh, hiệu quả; hỗ trợ người dân ghi chép các loại giấy tờ. Đảm bảo thực hiện cơ chế một cửa, một

cửa liên thông trong giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân. Góp phần rút ngắn thời gian người dân với yêu cầu giải quyết TTHC; để người dân có cách nhìn tích cực hơn vào công tác CCHC; hướng tới sự thân thiện giữa người dân đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ giải quyết TTHC theo yêu cầu. Với sự tham gia tích cực của Đoàn Thanh niên các cơ quan, mô hình này đã được DN các địa phương triển khai đánh giá cao và nhiệt tình ủng hộ.

Phụ Lục

Kết Quả Đánh Giá DDCI Tỉnh Gia Lai 2020

Sở, ban, ngành	DDCI 2020		Tính minh bạch	Tính năng động	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Hỗ trợ DN	Thiết chế pháp lý	Vai trò người đứng đầu
	Điểm số	Xếp hạng								
Cục Thuế tỉnh	70,79	1	7,80	7,44	7,92	6,02	5,54	6,81	7,36	7,34
BHXH tỉnh	70,78	2	7,86	7,33	7,97	6,05	5,58	6,73	7,32	7,33
Sở KH&ĐT	70,70	3	7,85	7,35	7,93	6,06	5,63	6,74	7,25	7,31
Sở GTVT	70,54	4	7,75	7,27	7,89	6,04	5,61	6,58	7,64	7,28
Sở TT&TT	69,74	5	7,87	7,18	7,86	6,05	5,63	6,40	7,14	7,16
Sở Tài chính	69,73	6	7,70	7,34	7,85	5,95	5,50	6,42	7,25	7,30
Sở LĐ, TB & XH	69,34	7	7,82	7,29	7,92	6,04	5,37	6,25	7,20	7,04
Sở Xây dựng	68,98	8	7,81	7,07	7,81	5,93	5,30	6,17	7,21	7,26
Sở Công thương	68,88	9	7,64	7,04	7,86	6,02	5,45	6,31	7,24	7,03
Sở KH&CN	68,84	10	7,63	7,12	7,75	6,05	5,41	6,14	7,20	7,20
Sở VH,TT&DL	68,72	11	7,50	7,11	7,70	6,01	6,04	6,09	7,13	7,02
Sở TN&MT	68,69	12	7,57	7,12	7,62	5,80	5,84	6,34	7,06	7,23
Thanh tra tỉnh	68,65	13	7,44	7,13	7,78	5,94	6,01	6,08	7,10	7,06
Công an tỉnh	68,60	14	7,44	7,10	7,79	6,00	5,80	6,32	7,15	6,93
Sở NN & PTNT	68,59	15	7,62	7,12	7,80	5,95	5,90	6,12	7,15	6,84
Cục QLTT	68,54	16	7,61	7,12	7,79	5,85	5,94	6,04	7,02	7,03
BQL KKT tỉnh	68,29	17	7,52	6,97	7,81	5,97	5,74	6,10	6,97	7,04
Cao nhất	70,79		7,87	7,44	7,97	6,06	6,04	6,81	7,64	7,34
Trung vị	68,88		7,64	7,12	7,81	6,01	5,63	6,31	7,20	7,16
Thấp nhất	68,29		7,44	6,97	7,62	5,80	5,30	6,04	6,97	6,84

1.1. Tính minh bạch

Sở, ban, ngành	CSTP 1: Tính minh bạch	Khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin (tài liệu quy hoạch hoặc văn bản quy phạm pháp luật) của sở, ban, ngành dễ dàng (%DN)	Cần có "mối quan hệ" để có thể tiếp cận được tài liệu của sở, ban, ngành (%DN)	DN có truy cập vào website của các sở, ban, ngành (%DN)	Tính hữu ích của thông tin trên Website của sở, ban, ngành (%DN)	Tính kịp thời cung cấp thông tin (%DN)	Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin (%DN)	Cán bộ nhiệt tình cung cấp các thông tin cho doanh nghiệp (%DN)
Sở KH&ĐT	7,85	81,04%	17,78%	74,39%	84,52%	91,52%	61,05%	24,06%
Sở TN&MT	7,57	79,57%	17,20%	71,32%	82,86%	89,93%	60,67%	28,93%
Sở Xây dựng	7,81	78,17%	17,58%	72,28%	82,83%	91,15%	62,50%	34,85%
Sở Công thương	7,64	80,89%	17,00%	70,98%	84,07%	91,36%	61,99%	22,58%
Sở LĐ, TB & XH	7,82	81,12%	16,82%	70,98%	83,47%	91,12%	61,85%	29,56%
Sở NN & PTNT	7,62	80,83%	16,95%	69,11%	82,63%	91,40%	60,78%	30,30%
Sở GTVT	7,75	80,27%	17,46%	69,83%	82,54%	90,76%	62,83%	33,93%
Sở KH&CN	7,63	78,79%	17,01%	68,33%	82,24%	90,81%	63,56%	34,58%
Thanh tra tỉnh	7,44	74,38%	15,57%	67,18%	82,56%	91,02%	63,51%	34,53%
BQL KKT tỉnh	7,52	75,79%	15,04%	67,20%	82,89%	90,76%	61,97%	34,56%
Cục Thuế tỉnh	7,80	80,48%	17,19%	69,93%	84,93%	91,90%	59,35%	30,11%
BHXH tỉnh	7,86	81,88%	16,93%	74,18%	82,40%	90,94%	62,48%	26,98%
Sở Tài chính	7,70	78,57%	14,97%	69,96%	81,42%	91,09%	61,98%	34,42%
Cục QLTT	7,61	80,04%	15,81%	67,91%	81,19%	91,74%	61,76%	33,94%
Sở TT&TT	7,87	79,36%	15,01%	71,24%	81,82%	90,93%	63,07%	33,93%
Sở VH,TT&DL	7,50	77,88%	17,24%	67,45%	82,14%	90,79%	62,19%	35,91%
Công an tỉnh	7,44	77,35%	15,05%	69,47%	81,66%	92,53%	63,00%	26,05%

Sở, ban, ngành	CSTP 2: Tính năng động	Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo sở, ban, ngành (%DN)	Sở, ban, ngành chủ động nghiên cứu, trao đổi trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh (%DN)	Sở, ban, ngành kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của DN trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình(%DN)	Sở, ban, ngành chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn (%DN)	Tỷ lệ đồng ý với nhận định "Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên" (%DN)
Sở KH&ĐT	7,35	90,00%	43,74%	73,71%	67,91%	16,78%
Sở TN&MT	7,12	90,79%	40,18%	71,40%	65,61%	16,61%
Sở Xây dựng	7,07	88,24%	43,27%	73,77%	67,22%	16,82%
Sở Công thương	7,04	88,79%	42,46%	73,06%	66,10%	16,61%
Sở LĐ, TB & XH	7,29	90,94%	42,24%	72,98%	65,46%	16,21%
Sở NN & PTNT	7,12	91,03%	40,47%	73,28%	65,61%	17,56%
Sở GTVT	7,27	91,64%	41,29%	73,97%	66,01%	17,59%
Sở KH&CN	7,12	90,29%	42,25%	73,89%	66,21%	17,78%
Thanh tra tỉnh	7,13	90,82%	41,68%	73,43%	64,89%	17,11%
BQL KKT tỉnh	6,97	90,26%	42,34%	72,87%	64,78%	17,95%
Cục Thuế tỉnh	7,44	89,37%	45,92%	75,09%	67,40%	15,94%
BHXH tỉnh	7,33	89,48%	45,05%	74,59%	67,29%	16,70%
Sở Tài chính	7,34	93,05%	41,62%	73,31%	64,95%	17,70%
Cục QLTT	7,12	90,98%	41,73%	72,78%	65,08%	17,34%
Sở TT&TT	7,18	90,13%	42,28%	73,79%	66,60%	17,30%
Sở VH,TT&DL	7,11	90,94%	40,90%	72,58%	66,01%	17,69%
Công an tỉnh	7,10	90,45%	42,45%	72,69%	64,99%	17,04%

1.3. Chi phí thời gian

Sở, ban, ngành	CSTP 3: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN bị thanh tra, kiểm tra từ 2 lần trở lên trong năm qua (%DN)	Nội dung thanh, kiểm tra không trùng lặp (trường hợp DN bị thanh kiểm tra từ 2 lần trở lên trong năm) (%DN)	Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành (%DN)	Các cuộc thanh kiểm tra giúp DN khắc phục các sai sót trong hoạt động kinh doanh (%DN)	Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%DN)	Mức độ tuân thủ quy định về thời gian xử lý TTHC tại Sở, ban, ngành (%DN)	Tỷ lệ DN đi từ 1-2 lần để hoàn tất TTHC (không kể lần đến tìm hiểu đầu tiên) (%DN)	Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho DN của đơn vị được thực hiện tốt	Có hiện tượng đùn đẩy công việc tại đơn vị
Sở KH&ĐT	7,93	10,78%	39,53%	63,19%	92,16%	98,52%	96,71%	88,91%	95,16%	22,81%
Sở TN&MT	7,62	9,39%	31,82%	69,23%	92,29%	97,64%	95,93%	88,18%	94,73%	23,14%
Sở Xây dựng	7,81	9,11%	34,09%	65,71%	91,71%	98,16%	96,48%	88,79%	95,13%	22,73%
Sở Công thương	7,86	10,11%	31,91%	72,06%	92,42%	97,79%	96,60%	88,81%	94,76%	22,52%
Sở LĐ, TB & XH	7,92	9,09%	36,36%	64,89%	92,11%	97,79%	96,92%	89,25%	95,11%	22,33%
Sở NN & PTNT	7,80	9,80%	39,02%	61,86%	91,87%	98,03%	96,77%	88,79%	94,99%	23,47%
Sở GTVT	7,89	9,53%	38,64%	67,86%	91,82%	98,20%	96,75%	88,12%	94,96%	23,61%
Sở KH&CN	7,75	9,13%	35,71%	62,50%	92,05%	98,21%	96,42%	88,77%	94,74%	22,84%
Thanh tra tỉnh	7,78	9,53%	34,09%	64,23%	91,72%	98,20%	96,76%	88,91%	94,99%	23,42%
BQL KKT tỉnh	7,81	8,70%	38,46%	60,91%	92,00%	98,15%	96,67%	88,93%	95,04%	23,84%
Cục Thuế tỉnh	7,92	8,84%	32,56%	65,38%	93,25%	98,21%	96,90%	88,89%	94,90%	22,12%
BHXH tỉnh	7,97	8,40%	38,10%	65,49%	92,37%	97,80%	96,79%	88,64%	95,32%	21,80%
Sở Tài chính	7,85	9,66%	35,71%	65,81%	91,82%	98,18%	96,70%	88,91%	95,10%	23,33%
Cục QLTT	7,79	9,41%	35,71%	64,89%	91,96%	98,21%	96,42%	88,52%	95,17%	23,20%
Sở TT&TT	7,86	8,77%	35,00%	65,14%	92,07%	98,22%	96,80%	88,83%	94,62%	22,87%
Sở VH,TT&DL	7,70	8,67%	35,90%	59,81%	91,41%	98,19%	96,38%	88,77%	94,56%	21,56%
Công an tỉnh	7,79	9,40%	36,59%	62,12%	92,01%	98,62%	96,17%	88,75%	94,69%	22,40%

Sở, ban, ngành	CSTP 4; Chi phí không chính thức	Tỷ lệ % DN có trả chi phí không chính thức (%DN)	Hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan tại các Sở, ban, ngành (%DN)	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (%DN)	Công việc không đạt kết quả nếu không chi trả chi phí không chính thức.(%DN)	Chi phí không chính thức được giảm bớt (về giá trị khoản CPKCT) (%DN)
Sở KH&ĐT	6,06	16,19%	15,59%	37,26%	18,79%	30,03%
Sở TN&MT	5,80	17,07%	16,40%	36,42%	17,64%	27,93%
Sở Xây dựng	5,93	12,99%	18,02%	36,81%	16,94%	24,92%
Sở Công thương	6,02	15,92%	15,06%	36,33%	17,06%	27,55%
Sở LĐ, TB & XH	6,04	16,72%	14,13%	36,13%	16,51%	27,47%
Sở NN & PTNT	5,95	18,25%	16,79%	36,27%	14,96%	28,53%
Sở GTVT	6,04	15,96%	13,17%	36,96%	18,06%	26,65%
Sở KH&CN	6,05	15,85%	15,81%	36,07%	15,72%	27,19%
Thanh tra tỉnh	5,94	15,72%	16,97%	36,46%	16,60%	27,41%
BQL KKT tỉnh	5,97	17,92%	14,99%	35,97%	15,28%	27,39%
Cục Thuế tỉnh	6,02	15,31%	16,61%	36,26%	17,75%	29,19%
BHXH tỉnh	6,05	14,48%	15,94%	36,38%	17,92%	28,00%
Sở Tài chính	5,95	16,23%	15,82%	36,55%	16,98%	27,44%
Cục QLTT	5,85	15,84%	16,70%	36,55%	17,08%	26,56%
Sở TT&TT	6,05	16,85%	15,05%	36,76%	16,01%	27,27%
Sở VH,TT&DL	6,01	16,73%	16,98%	36,36%	14,83%	27,44%
Công an tỉnh	6,00	15,93%	15,77%	36,40%	16,82%	27,52%

1.5. Cạnh tranh bình đẳng

Sở, ban, ngành	CSTP 5: Cạnh tranh bình đẳng	Các lãnh đạo sở, ban, ngành có DN sân sau, DN thân hữu (%DN)	DN sân sau, DN thân hữu được ưu ái hơn trong tiếp cận nguồn lực nhà nước (ví dụ: đấu thầu, khoáng sản...) (%DN)	DN lớn được ưu ái hơn DNNVV trong việc tiếp cận thông tin (%DN)	DN lớn được ưu tiên hơn DNNVV trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và TTHC (%DN)	DN lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với DNNVV (%DN)	Việc ưu ái cho các DN lớn, DN sân sau, DN thân hữu có gây khó khăn cho DN (%DN)	Sở, ban, ngành thường xuyên quan tâm đến các DNNVV (%DN)
Sở KH&ĐT	5,63	8,02%	39,90%	25,51%	22,52%	25,00%	24,95%	10,94%
Sở TN&MT	5,84	9,04%	40,20%	24,20%	23,98%	26,39%	22,00%	11,34%
Sở Xây dựng	5,30	10,28%	40,91%	23,37%	22,03%	30,48%	25,94%	11,04%
Sở Công thương	5,45	8,89%	39,90%	23,19%	25,85%	27,90%	26,97%	12,42%
Sở LĐ, TB & XH	5,37	9,50%	40,00%	24,08%	21,13%	26,98%	26,92%	11,11%
Sở NN & PTNT	5,90	10,10%	40,52%	24,28%	21,30%	27,31%	22,02%	12,45%
Sở GTVT	5,61	11,15%	41,30%	28,15%	23,48%	27,91%	22,94%	12,66%
Sở KH&CN	5,41	10,00%	39,95%	26,23%	23,25%	27,44%	26,27%	12,07%
Thanh tra tỉnh	6,01	10,57%	40,46%	24,83%	25,00%	27,23%	18,89%	11,69%
BQL KKT tỉnh	5,74	10,10%	41,16%	23,68%	23,09%	27,08%	23,06%	12,17%
Cục Thuế tỉnh	5,54	8,57%	40,55%	24,95%	22,13%	25,97%	28,10%	13,56%
BHXH tỉnh	5,58	9,54%	39,95%	25,21%	25,11%	28,10%	26,17%	13,68%
Sở Tài chính	5,50	10,93%	40,26%	25,17%	25,98%	24,94%	25,12%	12,45%
Cục QLTT	5,94	10,85%	40,16%	24,21%	25,45%	26,46%	19,95%	11,90%
Sở TT&TT	5,63	9,88%	40,21%	25,06%	24,94%	24,83%	24,42%	12,13%
Sở VH,TT&DL	6,04	10,04%	40,84%	24,72%	22,27%	26,06%	19,91%	11,90%
Công an tỉnh	5,80	10,44%	40,21%	25,38%	25,93%	26,08%	21,90%	12,29%

Sở, ban, ngành	CSTP 6; Hỗ trợ doanh nghiệp	DN được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật,...) do sở, ban, ngành tổ chức (%DN)	DN đồng ý các chương trình hỗ trợ DN là thiết thực (%DN)	DN được mời/ thông báo tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN (%DN)	Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin (%DN)
Sở KH&ĐT	6,74	75,39%	88,94%	65,76%	93,80%
Sở TN&MT	6,34	75,83%	88,14%	62,50%	93,27%
Sở Xây dựng	6,17	68,90%	89,01%	64,02%	94,26%
Sở Công thương	6,31	70,90%	89,45%	64,21%	93,75%
Sở LĐ, TB & XH	6,25	74,28%	88,40%	62,87%	93,06%
Sở NN & PTNT	6,12	74,95%	88,17%	61,52%	92,73%
Sở GTVT	6,58	75,06%	88,96%	64,90%	93,33%
Sở KH&CN	6,14	75,00%	86,67%	62,53%	93,31%
Thanh tra tỉnh	6,08	73,95%	87,65%	61,69%	93,25%
BQL KKT tỉnh	6,10	75,06%	87,50%	61,23%	93,21%
Cục Thuế tỉnh	6,81	74,80%	90,41%	65,30%	93,90%
BHXH tỉnh	6,73	74,95%	89,10%	65,56%	94,02%
Sở Tài chính	6,42	75,06%	87,80%	63,90%	93,64%
Cục QLTT	6,04	73,66%	87,73%	60,98%	93,54%
Sở TT&TT	6,40	75,71%	88,57%	62,56%	93,43%
Sở VH,TT&DL	6,09	77,33%	86,42%	60,77%	92,90%
Công an tỉnh	6,32	77,02%	87,06%	62,35%	93,31%

Sở, ban, ngành	*CSTP 7: Thiết chế pháp lý*	*Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định (%DN)*	*Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN luôn được giải quyết thỏa đáng (%DN)*	*DN phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề (%DN)*	*Có cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại (%DN)*	*Có hỗ trợ pháp lý cho DN phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái (%DN)*
Sở KH&ĐT	7,25	89,36%	69,61%	18,71%	78,59%	66,60%
Sở TN&MT	7,06	88,26%	69,77%	19,37%	78,77%	66,87%
Sở Xây dựng	7,21	87,89%	71,65%	18,95%	79,80%	68,28%
Sở Công thương	7,24	88,85%	71,29%	19,09%	79,20%	66,46%
Sở LĐ, TB & XH	7,20	88,45%	71,68%	19,01%	78,59%	67,08%
Sở NN & PTNT	7,15	88,16%	71,26%	19,06%	78,54%	67,52%
Sở GTVT	7,64	91,25%	70,77%	19,18%	78,96%	67,66%
Sở KH&CN	7,20	88,93%	70,35%	19,58%	78,36%	67,53%
Thanh tra tỉnh	7,10	88,01%	71,05%	19,42%	79,12%	67,02%
BQL KKT tỉnh	6,97	88,05%	69,25%	19,66%	78,45%	66,67%
Cục Thuế tỉnh	7,36	88,26%	73,15%	18,13%	79,85%	67,72%
BHXH tỉnh	7,32	88,14%	73,19%	18,20%	79,84%	67,40%
Sở Tài chính	7,25	89,24%	70,33%	19,04%	78,45%	66,88%
Cục QLTT	7,02	88,28%	69,59%	19,50%	78,22%	66,74%
Sở TT&TT	7,14	88,22%	70,88%	19,14%	78,63%	67,58%
Sở VH,TT&DL	7,13	88,52%	70,26%	19,58%	78,57%	67,38%
Công an tỉnh	7,15	88,78%	69,44%	19,35%	78,81%	67,16%

Sở, ban, ngành	CSTP 8: Vai trò người đứng đầu	Lãnh đạo sở, ban, ngành có ảnh hưởng quyết định đến công tác CCHC(%DN)	Lãnh đạo sở, ban, ngành có tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm (%DN)	Lãnh đạo sở, ban, ngành có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp (%DN)	Lãnh đạo sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp (%DN)	Lãnh đạo sở, ban, ngành chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN (%DN)	Tồn tại hiện tượng "trên bảo dưới không nghe" diễn ra trong đơn vị (%DN)
Sở KH&ĐT	7,31	87,41%	88,73%	85,28%	92,32%	42,81%	42,33%
Sở TN&MT	7,23	88,18%	88,06%	85,23%	92,21%	42,97%	44,02%
Sở Xây dựng	7,26	87,78%	88,38%	85,21%	92,12%	42,59%	43,35%
Sở Công thương	7,03	88,25%	87,71%	85,29%	92,21%	42,67%	47,88%
Sở LĐ, TB & XH	7,04	87,80%	87,29%	85,50%	92,10%	43,16%	46,08%
Sở NN & PTNT	6,84	86,93%	87,90%	84,92%	91,98%	43,37%	47,98%
Sở GTVT	7,28	87,77%	88,74%	85,40%	92,22%	42,97%	43,43%
Sở KH&CN	7,20	87,30%	89,06%	84,98%	92,02%	43,49%	43,15%
Thanh tra tỉnh	7,06	87,28%	87,91%	85,07%	92,00%	43,63%	44,38%
BQL KKT tỉnh	7,04	87,02%	87,98%	84,96%	91,96%	43,51%	44,31%
Cục Thuế tỉnh	7,34	87,96%	88,85%	84,94%	91,99%	42,27%	42,51%
BHXH tỉnh	7,33	87,90%	88,85%	85,69%	92,05%	42,23%	43,51%
Sở Tài chính	7,30	87,75%	88,58%	85,48%	92,67%	42,71%	43,83%
Cục QLTT	7,03	87,13%	87,72%	85,00%	91,92%	43,43%	44,49%
Sở TT&TT	7,16	87,13%	87,74%	85,02%	91,91%	43,56%	41,95%
Sở VH,TT&DL	7,02	87,13%	87,75%	85,15%	91,78%	43,46%	44,56%
Công an tỉnh	6,93	87,07%	87,98%	86,02%	92,16%	43,53%	47,93%

2. Kết quả đánh giá cấp địa phương tỉnh Gia Lai

Cấp địa phương	DDCI 2020		Tính minh bạch	Tính năng động	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Hỗ trợ DN	Thiết chế pháp lý	Vai trò người đứng đầu
	Điểm số	Xếp hạng								
TX. Ayun Pa	69,25	1	7,12	7,87	7,06	6,07	6,81	7,25	6,95	6,67
TX. An Khê	68,61	2	6,63	7,27	6,97	6,94	6,39	7,24	7,22	6,45
H. Đức Cơ	67,43	3	6,56	7,15	5,62	6,81	6,99	7,29	7,14	6,92
H. Đak Pơ	66,82	4	7,08	7,86	5,46	6,75	6,81	6,74	7,18	6,21
H. Krông Pa	63,77	5	6,19	6,17	5,35	6,32	6,81	7,11	7,83	6,04
TP. Pleiku	63,19	6	6,98	7,27	5,94	5,51	4,62	7,38	6,80	6,31
H. Đak Đoa	63,05	7	5,31	6,63	6,98	7,58	4,73	6,56	5,90	6,27
H. Chư Prông	61,84	8	6,96	6,29	5,11	6,72	7,20	6,50	5,32	5,57
H. Ia Grai	61,51	9	6,56	6,12	5,85	6,15	6,00	6,85	6,55	5,43
H. Kông Chro	61,44	10	6,52	7,16	6,36	4,63	6,95	5,71	5,92	6,30
H. Ia Pa	61,38	11	6,85	5,04	5,88	5,38	6,80	7,17	6,86	5,56
H. Kbang	57,47	12	6,48	6,03	6,23	5,83	3,75	6,59	5,62	5,11
H. Chư Sê	56,49	13	5,75	5,38	4,95	5,18	6,06	6,59	7,16	4,98
H. Mang Yang	56,42	14	5,71	5,53	5,18	5,71	4,67	6,40	6,93	5,32
H. Chư Pưh	53,71	15	5,27	4,64	4,66	5,78	5,72	6,91	5,74	4,75
H. Chư Păh	52,83	16	6,61	4,29	4,20	5,41	4,57	6,19	6,05	4,94
H. Phú Thiện	52,01	17	4,76	6,03	5,55	4,32	4,36	7,19	4,82	5,10
Cao nhất	69,25		7,12	7,87	7,06	7,58	7,20	7,38	7,83	6,92
Trung vị	61,51		6,56	6,17	5,62	5,83	6,06	6,85	6,80	5,57
Thấp nhất	52,01		4,76	4,29	4,20	4,32	3,75	5,71	4,82	4,75

Cấp địa phương	CSTP 1: Tính minh bạch	Khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin (tài liệu quy hoạch hoặc văn bản quy phạm pháp luật) của cấp địa phương dễ dàng (%DN)	Cần có "mối quan hệ" để có thể tiếp cận được tài liệu của cấp địa phương (%DN)	DN có truy cập vào website của các cấp địa phương (%DN)	Tính hữu ích của thông tin trên Website của cấp địa phương (%DN)	Tính kịp thời cung cấp thông tin (%DN)	Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin (%DN)	Cán bộ nhiệt tình cung cấp các thông tin cho doanh nghiệp (%DN)
TP. Pleiku	6,98	76,26%	17,27%	72,99%	86,87%	85,00%	40,29%	30,22%
TX. An Khê	6,63	59,26%	16,67%	70,37%	85,71%	89,09%	50,91%	40,00%
TX. Ayun Pa	7,12	80,00%	23,53%	68,57%	83,33%	94,44%	50,00%	36,11%
H. Chư Sê	5,75	70,00%	16,00%	75,51%	75,68%	82,00%	42,00%	30,61%
H. Ia Grai	6,56	75,61%	9,76%	56,10%	80,95%	87,80%	51,22%	34,15%
H. Chư Prông	6,96	70,69%	24,14%	67,24%	89,74%	79,31%	58,62%	39,66%
H. Đak Đoa	5,31	76,74%	21,43%	69,05%	72,00%	79,55%	59,09%	20,45%
H. Đức Cơ	6,56	72,34%	17,39%	65,96%	74,19%	90,91%	61,70%	42,55%
H. Chư Păh	6,61	75,56%	31,82%	75,56%	83,87%	97,73%	44,44%	33,33%
H. KBang	6,48	75,68%	20,00%	72,97%	84,62%	85,00%	42,50%	25,00%
H. Chư Pưh	5,27	70,00%	25,00%	60,00%	84,21%	85,71%	53,33%	17,14%
H. Krông Pa	6,19	80,00%	11,76%	57,58%	66,67%	97,14%	65,71%	31,43%
H. Đak Pơ	7,08	69,23%	10,26%	57,89%	81,82%	94,87%	63,16%	35,90%
H. Ia Pa	6,85	73,33%	24,14%	60,00%	85,71%	96,88%	65,63%	28,13%
H. Mang Yang	5,71	58,33%	14,29%	48,48%	87,50%	72,50%	62,50%	45,00%
H. Phú Thiện	4,76	68,75%	21,88%	58,06%	83,33%	81,25%	43,75%	18,75%
H. Kông Chro	6,52	73,33%	20,00%	65,52%	89,47%	87,10%	45,16%	23,33%

2.2. Tính năng động

Cấp địa phương	CSTP 2: Tính năng động	Khả năng vận dụng linh hoạt chính sách, chủ trương, quy định pháp luật của lãnh đạo cấp địa phương (%DN)	Cấp địa phương chủ động nghiên cứu, trao đổi trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh (%DN)	Cấp địa phương kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của DN trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình (%DN)	Cấp địa phương chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn (%DN)	Tỷ lệ đồng ý với nhận định "Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ cấp địa phương khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên" (%DN)
TP. Pleiku	7,27	95,68%	46,32%	77,70%	60,00%	20,90%
TX. An Khê	7,27	90,38%	37,74%	75,93%	68,52%	17,31%
TX. Ayun Pa	7,87	94,44%	35,29%	85,71%	80,00%	26,47%
H. Chư Sê	5,38	94,00%	38,00%	75,00%	56,25%	31,25%
H. Ia Grai	6,12	90,24%	34,15%	78,05%	56,10%	19,51%
H. Chư Prông	6,29	94,83%	43,10%	75,86%	60,34%	28,07%
H. Đak Đoa	6,63	93,18%	34,09%	72,73%	59,52%	18,60%
H. Đức Cơ	7,15	97,83%	41,86%	86,67%	80,00%	39,53%
H. Chư Păh	4,29	75,56%	52,27%	59,52%	56,82%	20,00%
H. KBang	6,03	94,44%	25,64%	71,43%	54,29%	19,35%
H. Chư Pưh	4,64	96,77%	54,55%	59,38%	56,67%	41,94%
H. Krông Pa	6,17	90,91%	45,45%	84,38%	69,70%	34,38%
H. Đak Pơ	7,86	92,31%	43,24%	76,92%	72,97%	18,92%
H. Ia Pa	5,04	89,29%	44,83%	65,52%	55,56%	27,59%
H. Mang Yang	5,53	91,67%	41,18%	60,00%	58,82%	25,00%
H. Phú Thiện	6,03	93,75%	46,88%	59,38%	61,29%	25,81%
H. Kông Chro	7,16	89,29%	41,94%	65,52%	75,86%	20,00%

Cấp địa phương	CSTP 3: Chi phí thời gian	Tỷ lệ DN bị thanh tra, kiểm tra từ 2 lần trở lên trong năm qua (%DN)	Nội dung thanh, kiểm tra không trùng lặp (trường hợp DN bị thanh kiểm tra từ 2 lần trở lên trong năm) (%DN)	Nội dung thanh, kiểm tra đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành (%DN)	Các cuộc thanh kiểm tra giúp DN khắc phục các sai sót trong hoạt động kinh doanh (% DN)	Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%DN)	Mức độ tuân thủ quy định về thời gian xử lý TTHC tại cấp địa phương (%DN)	Tỷ lệ DN đi từ 1-2 lần để hoàn tất TTHC (không kể lần đến tìm hiểu đầu tiên) (%DN)	Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho DN của đơn vị được thực hiện tốt	Có hiện tượng đùn đẩy công việc tại đơn vị và/hoặc đơn vị đùn đẩy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn
TP. Pleiku	5,94	17,39%	36,36%	62,16%	91,09%	97,06%	91,91%	86,67%	88,32%	28,36%
TX. An Khê	6,97	10,00%	40,00%	60,00%	92,31%	94,55%	96,36%	94,44%	86,79%	30,77%
TX. Ayun Pa	7,06	30,30%	50,00%	57,89%	96,43%	94,44%	97,14%	88,57%	96,97%	27,27%
H. Chư Sê	4,95	22,00%	20,00%	69,57%	89,36%	86,00%	94,00%	87,76%	96,00%	24,00%
H. Ia Grai	5,85	21,95%	33,33%	77,78%	87,50%	90,24%	92,68%	95,12%	90,00%	30,77%
H. Chư Prông	5,11	29,31%	28,57%	59,38%	85,96%	93,10%	98,28%	86,21%	89,66%	34,48%
H. Đak Đoa	6,98	11,36%	33,33%	78,57%	83,33%	95,35%	95,35%	93,18%	84,09%	15,91%
H. Đức Cơ	5,62	11,36%	33,33%	54,55%	85,29%	91,30%	95,65%	80,43%	97,73%	18,18%
H. Chư Păh	4,20	28,57%	36,36%	65,52%	82,93%	88,89%	95,56%	82,93%	95,45%	41,86%
H. KBang	6,23	18,75%	50,00%	75,00%	87,50%	95,00%	94,87%	82,50%	97,14%	38,71%
H. Chư Pưh	4,66	20,00%	25,00%	60,00%	88,89%	94,44%	91,43%	90,63%	84,38%	41,38%
H. Krông Pa	5,35	28,00%	33,33%	76,92%	90,91%	91,43%	94,29%	82,86%	96,97%	35,29%
H. Đak Pơ	5,46	27,78%	25,00%	70,00%	93,94%	94,87%	94,87%	82,05%	86,11%	20,00%
H. Ia Pa	5,88	25,00%	33,33%	64,71%	84,62%	96,88%	96,88%	90,63%	85,71%	35,71%
H. Mang Yang	5,18	29,03%	25,00%	61,90%	96,43%	97,50%	92,50%	85,00%	87,88%	38,71%
H. Phú Thiện	5,55	29,03%	40,00%	50,00%	84,62%	96,88%	93,75%	90,63%	90,00%	33,33%
H. Kông Chro	6,36	26,92%	33,33%	76,92%	95,24%	96,67%	87,10%	93,55%	96,30%	37,04%

Cấp địa phương	CSTP 4: Chi phí không chính thức	Tỷ lệ % DN có trả chi phí không chính thức (%DN)	Hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan tại cấp địa phương (%DN)	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (%DN)	Công việc không đạt kết quả nếu không chi trả chi phí không chính thức (%DN)	Chi phí không chính thức được giảm bớt (về giá trị khoản CPKCT) (%DN)
TP. Pleiku	5,51	13,14%	16,79%	35,34%	25,76%	30,69%
TX. An Khê	6,94	18,18%	23,64%	37,74%	9,43%	39,47%
TX. Ayun Pa	6,07	13,89%	11,11%	34,29%	14,29%	20,69%
H. Chư Sê	5,18	8,33%	16,00%	34,04%	28,00%	23,91%
H. Ia Grai	6,15	4,88%	17,07%	15,00%	20,51%	43,48%
H. Chư Prông	6,72	12,07%	13,79%	27,59%	20,69%	43,90%
H. Đak Đoa	7,58	18,60%	6,82%	31,82%	9,09%	38,10%
H. Đức Cơ	6,81	13,33%	8,70%	28,26%	15,22%	34,48%
H. Chư Păh	5,41	10,00%	29,55%	22,73%	15,91%	38,46%
H. KBang	5,83	10,26%	12,82%	37,84%	28,21%	28,00%
H. Chư Pưh	5,78	19,44%	31,43%	32,35%	9,09%	38,46%
H. Krông Pa	6,32	2,86%	8,82%	21,88%	22,86%	31,25%
H. Đak Pơ	6,75	15,79%	13,16%	35,29%	13,89%	32,14%
H. Ia Pa	5,38	9,68%	12,90%	17,24%	16,67%	28,57%
H. Mang Yang	5,71	15,00%	25,00%	30,77%	17,95%	38,46%
H. Phú Thiện	4,32	21,88%	16,67%	32,26%	28,13%	32,00%
H. Kông Chro	4,63	13,33%	19,35%	16,00%	13,33%	26,67%

Cấp địa phương	CSTP 5: Cạnh tranh bình đẳng	Các lãnh đạo cấp địa phương có DN sân sau, DN thân hữu (%DN)	DN sân sau, DN thân hữu được ưu ái hơn trong tiếp cận nguồn lực nhà nước (ví dụ: đấu thầu, khoáng sản...) (%DN)	DN lớn được ưu ái hơn DNNVV trong việc tiếp cận thông tin (%DN)	DN lớn được ưu tiên hơn DNNVV trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và TTHC (%DN)	DN lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với DNNVV (%DN)	Việc ưu ái cho các DN lớn, DN sân sau, DN thân hữu có gây khó khăn cho DN (%DN)	Cấp địa phương thường xuyên quan tâm đến các DNNVV (%DN)
TP. Pleiku	4,62	11,59%	43,93%	22,03%	35,65%	35,34%	23,73%	7,58%
TX. An Khê	6,39	15,38%	35,00%	26,67%	21,28%	26,09%	21,28%	18,37%
TX. Ayun Pa	6,81	5,71%	40,74%	32,26%	30,00%	33,33%	28,57%	29,03%
H. Chư Sê	6,06	18,00%	33,33%	46,81%	44,90%	48,98%	15,22%	24,00%
H. Ia Grai	6,00	12,20%	34,21%	22,50%	24,39%	20,51%	17,50%	7,50%
H. Chư Prông	7,20	8,62%	38,18%	32,76%	29,31%	34,48%	19,64%	25,86%
H. Đak Đoa	4,73	15,91%	51,28%	18,60%	20,93%	20,93%	30,95%	13,95%
H. Đức Cơ	6,99	4,44%	41,18%	20,45%	24,44%	21,43%	19,44%	15,91%
H. Chư Păh	4,57	8,89%	57,14%	44,19%	41,86%	30,95%	37,21%	26,67%
H. KBang	3,75	6,06%	46,15%	28,57%	40,00%	37,93%	32,14%	6,67%
H. Chư Pưh	5,72	10,71%	54,55%	43,48%	37,50%	37,50%	20,00%	22,73%
H. Krông Pa	6,81	8,57%	30,00%	17,65%	15,15%	21,88%	27,27%	18,18%
H. Đak Pơ	6,81	5,41%	32,14%	20,59%	17,14%	20,00%	11,43%	2,78%
H. Ia Pa	6,80	14,81%	41,18%	28,00%	24,00%	32,00%	18,18%	23,08%
H. Mang Yang	4,67	15,15%	57,69%	45,16%	37,93%	46,43%	13,79%	12,90%
H. Phú Thiện	4,36	16,13%	57,14%	40,00%	20,00%	45,16%	25,93%	16,67%
H. Kông Chro	6,95	16,67%	41,67%	30,77%	19,23%	22,22%	8,70%	14,81%

Cấp địa phương	CSTP 6: Hỗ trợ doanh nghiệp	DN được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ DN (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật,...) do cấp địa phương tổ chức (%DN)	DN đồng ý các chương trình hỗ trợ DN là thiết thực (%DN)	DN được mời/ thông báo tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại DN (%DN)	Vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ kịp thời tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin (%DN)
TP. Pleiku	7,38	74,24%	86,44%	75,00%	95,05%
TX. An Khê	7,24	72,55%	88,24%	73,33%	94,74%
TX. Ayun Pa	7,25	80,65%	82,35%	76,67%	92,31%
H. Chư Sê	6,59	74,00%	74,07%	81,63%	93,88%
H. Ia Grai	6,85	53,66%	93,75%	75,00%	97,30%
H. Chư Prông	6,50	67,24%	89,29%	68,42%	94,55%
H. Đak Đoa	6,56	77,27%	93,33%	60,47%	91,67%
H. Đức Cơ	7,29	69,77%	90,63%	69,05%	97,73%
H. Chư Păh	6,19	77,78%	80,00%	73,17%	90,00%
H. KBang	6,59	76,47%	78,57%	76,92%	92,31%
H. Chư Pưh	6,91	75,86%	78,57%	84,62%	90,00%
H. Krông Pa	7,11	73,08%	87,50%	75,00%	92,86%
H. Đak Pơ	6,74	80,56%	90,00%	80,00%	80,65%
H. Ia Pa	7,17	71,43%	83,33%	82,14%	92,59%
H. Mang Yang	6,40	63,33%	91,67%	71,43%	92,31%
H. Phú Thiện	7,19	83,87%	70,59%	80,00%	96,55%
H. Kông Chro	5,71	79,17%	87,50%	58,82%	89,47%

Cấp địa phương	CSTP 7: Thiết chế pháp lý	Việc thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định (%DN)	Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của DN luôn được giải quyết thỏa đáng (%DN)	DN phải phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề (%DN)	Có cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại (%DN)	Có hỗ trợ pháp lý và có kết quả cho DN phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái (%DN)
TP. Pleiku	6,80	89,31%	64,18%	28,79%	77,69%	74,42%
TX. An Khê	7,22	88,68%	66,67%	11,54%	74,51%	68,00%
TX. Ayun Pa	6,95	85,19%	73,08%	23,08%	81,48%	74,07%
H. Chư Sê	7,16	90,00%	70,00%	34,00%	86,00%	71,43%
H. Ia Grai	6,55	82,93%	75,00%	19,51%	85,37%	63,41%
H. Chư Prông	5,32	84,48%	72,41%	26,32%	63,16%	59,65%
H. Đak Đoa	5,90	80,95%	70,45%	11,90%	90,24%	47,37%
H. Đức Cơ	7,14	97,62%	51,16%	35,56%	90,91%	59,52%
H. Chư Păh	6,05	90,00%	70,45%	35,56%	79,55%	52,27%
H. KBang	5,62	86,67%	59,26%	31,03%	67,86%	74,07%
H. Chư Pưh	5,74	90,32%	51,61%	25,93%	62,96%	70,37%
H. Krông Pa	7,83	94,12%	73,53%	20,59%	76,47%	61,76%
H. Đak Pơ	7,18	94,44%	69,44%	19,44%	68,57%	55,88%
H. Ia Pa	6,86	89,29%	75,00%	30,77%	76,92%	66,67%
H. Mang Yang	6,93	86,67%	68,75%	29,03%	86,67%	74,19%
H. Phú Thiện	4,82	70,00%	68,75%	12,50%	87,10%	70,00%
H. Kông Chro	5,92	88,00%	66,67%	35,71%	76,92%	64,00%

2.8. Vai trò người đứng đầu

Cấp địa phương	CSTP 8: Vai trò người đứng đầu	Lãnh đạo cấp địa phương có ảnh hưởng quyết định đến công tác CCHC tại địa phương (%DN)	Lãnh đạo cấp địa phương có tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm (%DN)	Lãnh đạo cấp địa phương có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp (%DN)	Lãnh đạo cấp địa phương lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp (%DN)	Lãnh đạo cấp địa phương chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN (%DN)	Tồn tại hiện tượng "trên bảo dưới không nghe" diễn ra trong đơn vị (%DN)
TP. Pleiku	6,31	91,24%	89,05%	85,40%	91,97%	43,80%	67,15%
TX. An Khê	6,45	85,19%	84,62%	90,74%	87,04%	49,06%	40,38%
TX. Ayun Pa	6,67	88,24%	90,63%	78,79%	91,18%	44,12%	48,28%
H. Chư Sê	4,98	79,59%	88,00%	82,00%	90,00%	53,06%	54,00%
H. Ia Grai	5,43	82,93%	82,93%	65,00%	85,37%	34,21%	39,02%
H. Chư Prông	5,57	93,10%	92,98%	72,41%	83,93%	55,17%	50,88%
H. Đak Đoa	6,27	95,45%	88,64%	65,91%	86,05%	47,62%	40,91%
H. Đức Cơ	6,92	88,89%	97,67%	66,67%	95,24%	34,88%	56,82%
H. Chư Păh	4,94	93,18%	88,10%	65,91%	86,05%	45,45%	63,64%
H. KBang	5,11	94,29%	87,88%	63,33%	94,12%	51,72%	66,67%
H. Chư Pưh	4,75	87,50%	76,67%	64,52%	80,00%	37,93%	39,29%
H. Krông Pa	6,04	84,85%	93,94%	66,67%	96,97%	60,61%	38,71%
H. Đak Pơ	6,21	91,67%	97,30%	68,42%	94,74%	60,53%	50,00%
H. Ia Pa	5,56	89,66%	74,07%	81,48%	92,86%	46,15%	55,56%
H. Mang Yang	5,32	93,55%	86,67%	75,76%	87,10%	59,38%	53,33%
H. Phú Thiện	5,10	89,66%	83,87%	65,63%	96,88%	62,50%	50,00%
H. Kông Chro	6,30	89,29%	85,71%	65,38%	89,29%	37,04%	41,38%

Chỉ đạo triển khai

Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Gia Lai

Đơn vị chủ trì

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai

Đơn vị khảo sát

Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Gia Lai

Tư vấn triển khai

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng